

PHANO

Tạp chí

HỘI KHOA HỌC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

KHOA HỌC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

ISSN 1859-4700



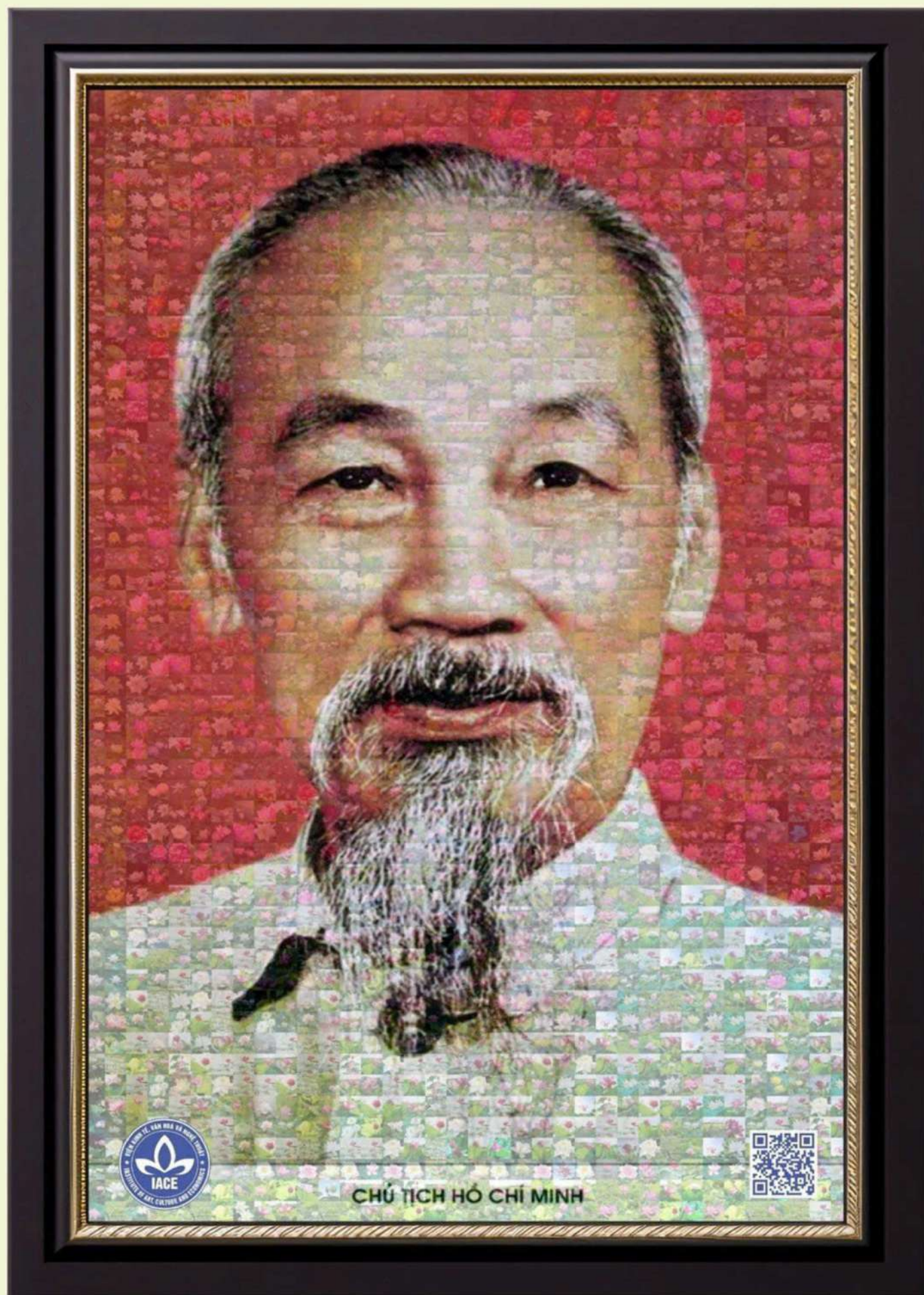
100 NĂM

BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science For Rural Development

Số 99

06/2025



KỶ NIỆM 135 NĂM NGÀY SINH CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (19/5/1890 - 19/5/2025)



Chủ tịch hội đồng biên tập

PGS. TS. Đào Thế Anh

Tổng Biên tập

GS.TSKH. Trần Duy Quý

Phó tổng Biên tập

TS. Lê Thành Ý

NB. Phí Văn Diễn

Các ủy viên Hội đồng Biên tập

GS.TS. Nguyễn Tử Siêm

PGS.TS. Khuất Hữu Trung

GS.TS. Đinh Văn Tiến

GS.TS. Nguyễn Văn Song

PGS.TS. Vũ Trọng Khải

TS. Nguyễn Tiến Mạnh

TS. Trịnh Văn Tuấn

TS. Estelle Bienabe

ThS. Lê Đức Thịnh

GS.TS. Đỗ Kim Chung

GS.TS. Trần Khắc Thi

TS. Hoàng Xuân Trường

Nhà báo Vũ Xuân Bản

Tổng thư ký Tòa soạn

Nhà báo Vương Xuân Nguyên

Trụ sở tòa soạn

Nhà số 1 Ngõ 186 phố Trần Duy Hưng,

Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 024. 33216162 - 08.4646.0404

Email: toasoan.khcs@gmail.com

Website: <https://nongthonvaphattrien.vn>

Văn phòng giao dịch

Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam

(Vinh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội)

Văn phòng đại diện khu vực miền núi phía Bắc

Số 01 Lê Lợi, phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh

Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Văn phòng đại diện khu vực Bắc Trung Bộ

Số 3/84 đường Tuệ Tĩnh, TP. Vinh, Nghệ An

Văn phòng đại diện miền Trung

Số 173 Nguyễn Văn Linh, P. Nam Dương,

Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Văn phòng đại diện khu vực Tây Nguyên

Số 7/4 phố Nguyễn Du, thị trấn Di Linh,

tỉnh Lâm Đồng

Văn phòng đại diện phía Nam

Số 8, Nguyễn Bá Huân, Thảo Điền

Quận 2, TP Hồ Chí Minh

Giấy phép hoạt động báo chí in và điện tử

số 74/GP-BTTTT ngày 26/01/2022 của

Bộ Thông tin và Truyền thông

in tại Công ty CP Truyền thông Pháp luật và Thời đại

Giá: 110.000 đồng

(Bản pdf 350.000 đồng/12 tháng)

MỤC LỤC

- Mục lục.....**3**
- Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp Báo chí Cách mạng Việt Nam**4**
- 100 Năm báo chí cách mạng Việt Nam: Một nền báo chí chiến đấu và nhân văn**12**
- Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc**18**
- Số hóa thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp và môi trường**25**
- Hướng tới Đại hội Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam nhiệm kỳ (2025 - 2030): Đoàn kết - Đổi mới và Sáng tạo**28**
- Trí thức nahu những người gieo chữ giữa đồng**33**
- Chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm, bền vững ở Việt Nam: kết hợp chặt chẽ chuyển đổi nông nghiệp sinh thái và chế độ ăn lành mạnh**36**
- Đại tướng Võ Nguyên Giáp: Nhà báo của nhân dân, danh tướng vì hòa bình**42**
- Khám phá và trải nghiệm vựa trái cây của miền Bắc - Lục Ngạn**47**
- Nghiên cứu đa dạng di truyền nguồn gen cây thông dừ (*Toona sinensis* (a. Juss) roem.) ở một số tỉnh miền núi phía bắc, Việt Nam.....**51**
- Đánh giá đa dạng di truyền và nhận dạng nguồn gene cây quế (*cinamomum*) bằng giải trình tự nucleotide vùng TRNL/ TRNF**59**
- Phân tích thành phần nucleotide và cấu trúc cây phát sinh chủng loại của nấm *amauroderma* sử dụng vùng ITS1-5.8S-ITS2**69**
- Sản xuất và phát triển hai giống lúa năng suất chất lượng BQ và QP-5 tại Hà Nội**78**
- Một số yêu cầu để hát tốt tiếng Việt khi thể hiện các tác phẩm cổ điển và thính phòng**86**
- Một số yêu cầu kỹ thuật thể hiện ca khúc mang âm hưởng dân ca Việt Nam**96**
- Xu hướng, cơ hội và thách thức của ngành logistic trong giai đoạn hiện nay**103**

TẠP CHÍ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Số tài khoản: 038 704 060 028 143

Tại Ngân hàng TMCP Quốc tế, CN Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI SỰ NGHIỆP BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Wương Xuân Nguyên

Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, chiến sỹ cách mạng lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, danh nhân văn hóa thế giới, Người còn là nhà báo lớn, một cây bút xuất sắc. Người đã đặt nền móng và trực tiếp đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện cho nền báo chí cách mạng Việt Nam phát triển rực rỡ cho đến ngày nay. Tư tưởng và sự nghiệp báo chí của Người là di sản vô giá, kim chỉ nam cho sự phát triển của báo chí nước nhà.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã học cách viết báo và làm báo để phục vụ cho mục đích cao cả của Người và cũng là của cả dân tộc Việt Nam, đó là khơi dậy lòng yêu nước, giác ngộ quần chúng lao động đi theo con đường cách mạng vô sản, giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, xây dựng đất nước độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc.

Theo những tư liệu và thống kê từ cụ Cù Văn Chúc, người phụ trách điểm báo và giúp việc gần gũi Bác Hồ tại Phủ Chủ tịch cho thấy, từ năm 1919 đến năm 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết khoảng 2000 bài báo bằng nhiều thể loại, gần 300 bài thơ, gần 500 trang truyện và

ký...với khoảng trên 150 bút danh khác nhau, viết bằng nhiều thứ tiếng: Việt, Anh, Pháp, Nga, Hán, Đức...

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người sáng lập ra 9 tờ báo: Người cùng khổ (Le Paria năm 1922), Quốc tế Nông dân (1924), Thanh Niên (1925), Công Nông (1925), Lĩnh Kách mệnh (1925),

Thân Ái (1928), Việt Nam Độc lập (1941), Cứu quốc (1942) và Tạp chí Đỏ (1930). Người chỉ thị thành lập Đài phát thanh Quốc gia (nay là Đài Tiếng nói Việt Nam) ngày 07/9/1945; thành lập Hãng tin Quốc gia (nay là Thông tấn xã Việt Nam) ngày 15/9/1945; báo Sự Thật (nay là báo Nhân Dân), ngày 11/3/1951.



Là người am hiểu tinh hoa văn hóa đông tây, kim cổ và sớm tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thấy rõ sức mạnh to lớn của báo chí trong sự nghiệp cách mạng, trong đời sống xã hội và trong việc nâng cao dân đức, dân trí. Đặc biệt, từ thực tiễn hoạt động sinh động của cách mạng Việt Nam, Người coi báo chí là một thứ vũ khí cách mạng sắc bén và đã sử dụng báo chí một cách tài tình để tuyên truyền cách mạng, để vận động nhân dân tham gia sự nghiệp cách mạng.

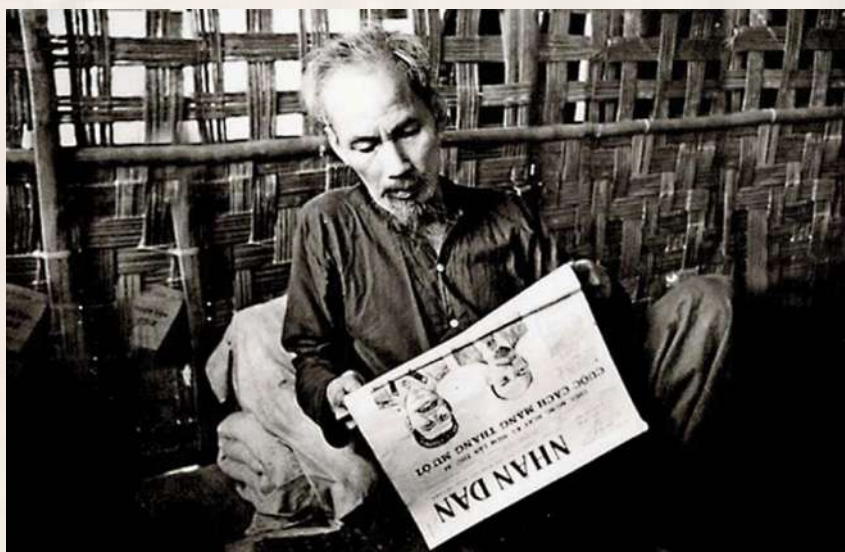
Người đặt nền móng cho nền báo chí cách mạng Việt Nam

Ngay từ khi hoạt động ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã nhận thức được sức mạnh của báo chí trong việc truyền bá tư tưởng cách mạng. Bài báo đầu tiên của Người mang tên “*Bản yêu sách của nhân dân An Nam*”, ký bút danh Nguyễn Ái Quốc, đăng trên tờ L’Humanité (Nhân Đạo – cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội Pháp) số ra ngày 18-6-1919. Đây cũng chính là văn bản gửi đến Hội nghị Hòa bình Versailles nhằm đòi quyền tự do, dân chủ cho nhân dân Việt Nam. Cùng thời điểm này, Người còn đăng nhiều bài tố cáo tội ác thực dân trên các tờ báo Pháp như *Nhân Đạo*, *Đời sống thợ*

thuyền, *Tạp chí Nhân dân*, *Dân chúng Paris*... Trong đó, nổi bật là các bài “*Tâm địa thực dân*” và “*Bản yêu sách*...”, được ví như mũi tên xuyên thẳng vào tim chế độ thực dân ngay tại chính đất nước của chúng.

Năm 1921, Người cùng các đồng chí thành lập Hội

Liên hiệp các dân tộc thuộc địa và sáng lập báo *Le Paria* (Người cùng khổ). Hồ Chí Minh là linh hồn của tờ báo: viết bài, biên tập, tổ chức nội dung, phát hành. Qua đó, Người lên án chủ nghĩa thực dân, kêu gọi nhân loại ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc bị áp bức.



Chủ tịch Hồ Chí Minh - Người khai sinh nền báo chí cách mạng Việt Nam. Ảnh: Tư liệu.

Trong thời gian hoạt động ở Liên Xô, Người viết nhiều bài quan trọng trên các tờ *Tạp chí Thư tín quốc tế*, *Tạp chí Quốc tế nông dân*, *Tạp chí Quốc tế phụ nữ*, *Sự Thật* (cơ quan Đảng Cộng sản Liên Xô), tập trung vào chiến lược giải phóng dân tộc thuộc địa. Đồng thời, Người cộng tác với báo chí Pháp để phản ánh phong trào cách mạng tại các thuộc địa, trong đó có Việt Nam.

Năm 1924, Người viết bài “*Hành hình kiểu Lin-sơ*”

bằng tiếng Đức, đăng trên báo *Diễn đàn thế giới* (Đảng Cộng sản Đức), tố cáo nạn phân biệt chủng tộc ở Mỹ. Năm 1925, Người cho ra đời tác phẩm chính luận kinh điển “*Bản án chế độ thực dân Pháp*” gồm 12 chương bằng tiếng Pháp, lần đầu đăng trên báo *Imprékor* của Quốc tế Cộng sản. Tác phẩm gây tiếng vang lớn, cổ vũ các dân tộc bị áp bức đứng lên giành tự do.

Cột mốc đáng nhớ khác là tháng 6-1925, khi Nguyễn

Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc) sáng lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và ra báo *Thanh Niên* (số đầu ngày 21-6-1925). Đây là tờ báo chính trị đầu tiên của tổ chức cách mạng Việt Nam, đóng vai trò nền móng cho báo chí cách mạng. Trong vai trò Tổng Biên tập, Người viết bài, vẽ tranh châm biếm, tổ chức nội dung. Dù chỉ tồn tại đến 1929, nhưng báo *Thanh Niên* đã góp phần lan tỏa chủ nghĩa Mác – Lênin và chuẩn bị tư tưởng cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1928, hoạt động ở Xiêm với bí danh Thầu Chín, Người đổi tên báo *Đồng Thanh* thành *Thân Ái* – cơ quan tuyên truyền của Hội Thân ái, và đóng góp nhiều bài viết cổ động cách mạng.

Tháng 8-1941, khi về nước, Hồ Chí Minh sáng lập báo *Việt Nam Độc Lập* (gọi tắt là *Việt Lập*), cổ động phong trào Việt Minh, kêu gọi nhân dân vùng Cao – Bắc – Lạng tham gia các tổ chức cứu quốc. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Người viết *Tuyên ngôn độc lập*, khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tác phẩm được đăng tải rộng rãi, trở thành áng văn bất hủ.

Đến năm 1946, trước âm mưu xâm lược lần nữa của thực dân Pháp, Người viết *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, ngắn gọn, súc tích, được phát trên Đài

Tiếng nói Việt Nam, như lời hiệu triệu toàn dân đứng lên bảo vệ Tổ quốc.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946–1954), dù bận trăm công nghìn việc, Hồ Chí Minh vẫn viết hơn 135 bài cho báo *Cứu Quốc*, 24 bài cho báo *Sự Thật* và nhiều bài cho tạp chí nội bộ của Đảng. Giai đoạn 1951–1969, Người viết hơn 1.200 bài cho báo *Nhân Dân* với hơn 20 bút danh khác nhau. Nhiều bài viết của Người đã trở thành mẫu mực báo chí như: “*Dân vận*” (1949), “*Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*” (1969)...

Người còn viết nhiều bài lý luận sâu sắc cho báo chí Pháp và Liên Xô, tiêu biểu như: “*Bọn đế quốc cướp nước không bao giờ có thể nô dịch dân tộc Việt Nam anh hùng*”, “*Lê-nin và công cuộc giải phóng các dân tộc bị áp bức*”, “*Ba mươi năm hoạt động của Đảng*”...

Sự nghiệp báo chí của Chủ tịch Hồ Chí Minh kéo dài liên tục suốt nửa thế kỷ – từ bài viết đầu tiên trên báo *Nhân Đạo* năm 1919 đến bài cuối cùng “*Nâng cao trách nhiệm chăm sóc và giáo dục thiếu niên nhi đồng*” trên báo *Nhân Dân* ngày 1-6-1969. Từ Nguyễn Ái Quốc – nhà báo trẻ tuổi tại Paris, đến Hồ Chí Minh – Chủ tịch nước, suốt đời Người gắn bó ngời

bút với sự nghiệp cách mạng. Như chính Người từng chia sẻ với nhà báo Liên Xô Rybatski: “*Tôi là cây bút tiểu phẩm, nhà chính luận. Gọi là nhà tuyên truyền tôi cũng không tranh cãi. Nhà cách mạng chuyên nghiệp là đứng nhất*”.

Người đã sử dụng báo chí như một công cụ sắc bén để tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin, thức tỉnh lòng yêu nước và tinh thần cách mạng của nhân dân. Báo chí được Hồ Chí Minh xem như một vũ khí tư tưởng quan trọng để truyền bá lý tưởng cách mạng, khơi dậy lòng yêu nước và tinh thần đấu tranh của nhân dân. Các bài viết của Người trên báo *Thanh Niên* thường phân tích sâu sắc tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp, vạch trần bản chất áp bức, bóc lột của chế độ thực dân, từ đó khơi dậy lòng căm thù và ý chí đấu tranh giải phóng dân tộc. Hồ Chí Minh đã đặt nền móng cho nền báo chí cách mạng Việt Nam bằng việc nhận thức sớm vai trò của báo chí, sáng lập tờ báo cách mạng đầu tiên và sử dụng báo chí như một công cụ sắc bén để truyền bá tư tưởng cách mạng, thức tỉnh lòng yêu nước và tinh thần cách mạng của nhân dân.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền báo chí cách mạng Việt Nam

Tư tưởng báo chí của Chủ tịch Hồ Chí Minh thể hiện rõ những quan điểm sâu sắc về vai trò, chức năng và nhiệm vụ của báo chí cách mạng. Người không xem báo chí đơn thuần là công cụ thông tin mà là một bộ phận không thể thiếu trong sự nghiệp cách mạng. Theo Người, báo chí phải phục vụ lợi ích của nhân dân, của cách mạng, gắn bó mật thiết với quần chúng và trở thành tiếng nói trung thành của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Người coi báo chí là vũ khí sắc bén của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là công cụ để tuyên truyền đường lối, chính sách của

Đảng và Nhà nước; đồng thời là diễn đàn để nhân dân bày tỏ ý kiến, nguyện vọng. Báo chí, theo Người, không chỉ truyền đạt thông tin mà còn là phương tiện để Đảng và Nhà nước giao tiếp với nhân dân, giúp nhân dân tham gia tích cực vào quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong các giai đoạn lịch sử trọng đại như kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, báo chí đóng vai trò to lớn trong việc cổ vũ tinh thần yêu nước, khơi dậy ý chí chiến đấu và truyền lửa cách mạng đến từng người dân. Sau khi đất nước thống nhất, báo chí tiếp tục sứ mệnh là công cụ tuyên truyền cho sự nghiệp đổi mới, phản ánh chân thực những thành tựu và thách thức trong công cuộc Phát triển đất nước.

làm báo phải trung thực, phản ánh đúng sự thật, không được xuyên tạc, bóp méo thông tin. Người viết báo phải đi sâu vào thực tiễn, hiểu rõ tình hình, lắng nghe nhân dân và trung thực với chính mình, với độc giả. Người luôn phê phán những biểu hiện của sự thiên lệch, thổi phồng, đưa tin thiếu kiểm chứng, gây hoang mang dư luận và làm tổn hại đến niềm tin xã hội.

Qua những bài viết, bài nói chuyện của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hình thành một hệ thống quan điểm toàn diện và nhất quán về báo chí cách mạng, bao gồm nhận thức rõ ràng về vai trò, chức năng, nhiệm vụ, đạo đức nghề nghiệp và phong cách của người làm báo. Người nhấn mạnh: báo chí là một mặt trận tư tưởng – văn hóa, nơi mỗi nhà báo là một chiến sĩ cách mạng, và cây bút, trang giấy là vũ khí chiến đấu vì lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Trong thư gửi lớp học viết báo Huỳnh Thúc Kháng (tháng 5-1949), Người chỉ rõ: “Nhiệm vụ của tờ báo là tuyên truyền, cổ động, huấn luyện, giáo dục và tổ chức dân chúng để đưa dân chúng đến mục đích chung”. Và tại Đại hội lần thứ 3 Hội Nhà báo Việt Nam, Bác khẳng định: “Nhiệm vụ của báo chí là phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng”. Theo Người,



Bác Hồ tặng hoa nữ nhà báo Madeleine Riffaud, phóng viên Báo L'Humanité của Đảng Cộng sản Pháp.

Hồ Chí Minh đặc biệt nhấn mạnh tính chân thật và

khách quan trong hoạt động báo chí. Người yêu cầu người

để làm được điều đó, báo chí phải gần gũi nhân dân, phản ánh trung thực đời sống, kịp thời định hướng, giải thích và hướng dẫn hành động cho quần chúng.

Đối với đạo đức nghề báo, Hồ Chí Minh luôn xem đó là cái gốc làm nên nhân cách nhà báo. Người làm báo không chỉ cần giỏi nghiệp vụ, mà còn phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành tuyệt đối với Đảng, Tổ quốc và nhân dân. Người căn dặn: *“Cán bộ báo chí cần phải tu dưỡng đạo đức cách mạng, cố gắng trau dồi tư tưởng, nghiệp vụ và văn hóa; học tập chính trị để nắm vững chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ”*.

Hồ Chí Minh đề cao tinh thần tự phê bình và phê bình, coi đó là nguyên tắc để mỗi nhà báo không ngừng hoàn thiện. Tại buổi làm việc với Ban Tuyên huấn Trung ương (tháng 6-1968), Người nhấn mạnh: *“Các chú nhớ ở trang đầu mỗi cuốn sách phải ghi một câu: Hoan nghênh bạn đọc phê bình”*. Người cũng chỉ ra những căn bệnh trong nghề làm báo như: viết dài dòng, thiếu trọng tâm; phản ánh thiếu thực tế, thiên lệch; đưa tin không kiểm chứng... Tất cả đều là những điều báo chí cần tránh để thực sự trở thành công cụ hữu hiệu phục vụ nhân dân.

Người luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng của người làm báo: *“Nói đến báo chí trước hết phải nói đến những người làm báo”, “Cán bộ báo chí cũng là chiến sỹ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ”, “Tờ báo chỉ là giấy trắng mực đen mà thôi. Nhưng với giấy trắng mực đen ấy, người ta có thể viết những bức thư tốt”*.

Vì vậy, đối với người làm báo, đạo đức và năng lực là yêu cầu không thể thiếu để báo chí xứng đáng với vai trò vị trí quan trọng trong công cuộc cách mạng chung của đất nước. Yêu cầu đầu tiên đối với người làm báo là phải vững vàng về phẩm chất chính trị. Người căn dặn, *“tất cả những người làm báo (người viết, người in, người sửa bài, người phát hành...) phải có lập trường chính trị vững chắc. Chính trị phải làm chủ. Đường lối chính trị đúng thì những việc khác mới đúng được. Cho nên các báo chí của ta đều phải có đường lối chính trị đúng”*.

Người đã cụ thể hóa phẩm chất chính trị của một nhà báo phải được thể hiện từ việc xác định đối tượng phục vụ và nhiệm vụ của báo chí là: *“Báo chí ta không phải để cho một số ít người xem, mà để phục vụ nhân dân, để tuyên truyền giải thích đường lối, chính sách của Đảng và*

Chính phủ, cho nên báo chí phải có tính chất quần chúng và tinh thần chiến đấu”. *“Để làm tròn nhiệm vụ vẻ vang của mình, cán bộ báo chí cần phải tu dưỡng đạo đức cách mạng. Đạo đức đó là cần kiệm, liêm chính, chí công vô tư”*. Người cũng yêu cầu cán bộ báo chí phải biết tự phê bình và phê bình. Người coi đó *“là vũ khí cần thiết và sắc bén nó giúp cho chúng ta sửa chữa sai lầm và phát triển ưu điểm”*. Đối với nhà báo cách mạng *“viết cũng như mọi việc khác, phải có chí, chớ giấu dốt, nhờ tự phê bình và phê bình mới tiến bộ”*...

Với vai trò là người sáng lập và dẫn dắt nền báo chí cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt nền móng vững chắc cho sự phát triển của báo chí nước nhà. Tư tưởng, đạo đức và phong cách báo chí Hồ Chí Minh là di sản quý báu, là kim chỉ nam cho các thế hệ nhà báo Việt Nam tiếp tục học tập, noi theo và phát huy trên hành trình đồng hành cùng sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân.

Phong cách báo chí Hồ Chí Minh

Trong định hướng phong cách viết báo, Người yêu cầu nhà báo phải trả lời được ba câu hỏi: *Viết cho ai? Viết để làm gì? Và viết như thế nào?* Theo đó, báo chí cần phục vụ đông đảo

quần chúng, đặc biệt là công – nông – binh; với mục tiêu nâng cao nhận thức, cổ vũ hành động và định hướng dư luận. Người khuyên nhà báo phải viết ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu; tránh sáo rỗng, cầu kỳ; ngôn ngữ trong sáng, giản dị, gần gũi với đời sống.

Người cũng phê phán gay gắt những ai viết báo vì danh lợi, chạy theo hình thức, đề cao bản thân mà quên mất trách nhiệm với nhân dân và xã hội. Theo Người, nhà báo chân chính phải tận tâm, tận lực, nghiêm túc trong từng thông tin, luôn cẩn trọng, trung thực, lắng nghe và quan sát thực tế để phản ánh đúng bản chất sự việc.

Phong cách báo chí của Người rất độc đáo, giản dị, dễ hiểu, gần gũi với quần chúng nhân dân. Phong cách báo chí của Người không hướng đến sự hoa mỹ hay phức tạp mà tập trung vào việc truyền đạt thông tin một cách rõ ràng, dễ hiểu nhất đến mọi tầng lớp nhân dân. Khi viết báo, Người thường tránh sử dụng các thuật ngữ chuyên môn khó hiểu mà thay vào đó là ngôn ngữ hàng ngày, gần gũi với cuộc sống của người dân. Điều này giúp thông tin dễ dàng được tiếp nhận và lan tỏa trong cộng đồng.

Người thường viết ngắn gọn, súc tích, tránh lối viết cầu kỳ, hoa mỹ và chú trọng đến tính hiệu quả của thông tin. Người thường viết ngắn

gọn, đi thẳng vào vấn đề, tránh lan man, dài dòng. Các bài báo của Người thường không quá dài, mỗi câu, mỗi đoạn đều chứa đựng thông tin quan trọng, được trình bày một cách logic và mạch lạc. Điều này giúp độc giả dễ dàng nắm bắt được nội dung chính mà không cảm thấy nhàm chán.

Người sử dụng ngôn ngữ bình dân, giàu hình ảnh, ví von, dễ đi vào lòng người. Người thường sử dụng ngôn

ngữ đời thường, gần gũi với văn hóa dân gian, kết hợp với các hình ảnh, ví von sinh động để tăng tính hấp dẫn và dễ nhớ cho bài viết. Thay vì sử dụng các thuật ngữ trừu tượng, Người dùng các câu chuyện, hình ảnh quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày để minh họa cho các vấn đề chính trị, xã hội. Điều này giúp độc giả dễ dàng liên tưởng và cảm nhận sâu sắc hơn về nội dung mà Người muốn truyền tải.



Chủ tịch Hồ Chí Minh gặp gỡ các đại biểu dự Đại hội đại biểu Hội Nhà báo Việt Nam lần thứ III, tháng 3-1963.

Các bài viết của Người luôn thể hiện tinh thần lạc quan, tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân. Dù viết về những khó khăn, thử thách, các bài báo của Người luôn tràn đầy tinh thần lạc quan, tin tưởng vào khả năng vượt khó của dân tộc. Người luôn khuyến khích, động viên nhân

dân phát huy tinh thần đoàn kết, sáng tạo để xây dựng đất nước. Trong những thời điểm khó khăn nhất của cuộc kháng chiến, các bài viết của Người vẫn luôn khẳng định niềm tin vào thắng lợi cuối cùng, đồng thời kêu gọi nhân dân tiếp tục chiến đấu và lao động để bảo vệ Tổ quốc.

Phong cách báo chí Hồ Chí Minh nổi bật với sự giản dị, dễ hiểu, gần gũi với nhân dân, ngôn ngữ bình dân, giàu hình ảnh, ví von và tinh thần lạc quan, tin tưởng vào sức mạnh của nhân dân. Tự chung phong cách báo chí của Người thể hiện ở những điểm chính sau: Viết báo phải có căn cứ; Viết cho đúng đối tượng; Viết ngắn gọn, giản dị; Viết sinh động lôi cuốn; Viết có tính chiến đấu; Viết khiêm tốn và giấu cái tôi; Người viết phải có bản lĩnh chính trị vững vàng và đạo đức nghề nghiệp trong sáng; Không ngừng nâng cao chất lượng về nội dung và hình thức.

Hướng đến một nền báo chí nhân văn, chuyên nghiệp, hiện đại

Di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lĩnh vực báo chí không chỉ là những bài báo, tác phẩm cụ thể mà còn là hệ tư tưởng, phương pháp và phong cách làm báo mà Người đã xây dựng. Các nguyên tắc cơ bản về tính trung thực, khách quan, phục vụ nhân dân mà Hồ Chí Minh đề ra vẫn là kim chỉ nam cho hoạt động báo chí hiện nay.

Các thế hệ nhà báo Việt Nam luôn học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách báo chí của Người. Tư tưởng, đạo đức, phong cách báo chí Hồ Chí Minh được xem là chuẩn mực để các

nhà báo Việt Nam noi theo. Việc học tập và làm theo Người không chỉ giúp nâng cao trình độ chuyên môn mà còn bồi dưỡng phẩm chất đạo đức của người làm báo.

Các nhà báo luôn cố gắng đi sâu vào thực tế, lắng nghe ý kiến của nhân dân, phản ánh chân thực cuộc sống để đưa ra những thông tin chính xác và có giá trị.



Người viết bài lưu niệm cùng cụ Cù Văn Chúc, người phụ trách điểm báo và giúp việc gần gũi Bác Hồ tại Phủ Chủ tịch.

Báo chí cách mạng Việt Nam đã đóng góp to lớn vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Báo chí không chỉ là công cụ tuyên truyền mà còn là một lực lượng quan trọng trong các giai đoạn lịch sử của đất nước. Trong thời kỳ kháng chiến, báo chí đã góp phần động viên tinh thần chiến đấu của quân và dân, vạch trần tội ác của kẻ thù, tạo nên sức mạnh tổng hợp để giành thắng lợi. Sau khi đất nước thống nhất, báo chí tiếp tục đồng hành cùng nhân dân trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong thời kỳ đổi mới, báo chí tiếp tục là lực lượng xung kích trên mặt trận tư tưởng văn hóa, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong bối cảnh mới, báo chí đóng vai trò

quan trọng trong việc định hướng dư luận, đấu tranh chống lại các thế lực thù địch, góp phần xây dựng một xã hội văn minh, giàu mạnh. Báo chí tham gia tích cực vào việc tuyên truyền đường lối đổi mới của Đảng, phản ánh những thành tựu và khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời phê phán những tiêu cực, tham nhũng để xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.

Kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925 - 21/6/2025), chúng ta tự hào về một nền báo chí cách mạng, nhân văn, chuyên nghiệp và hiện đại do Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp sáng lập, bồi dưỡng và rèn luyện đang từng ngày đổi mới và phát triển cùng toàn Đảng, toàn Dân và toàn Quân ta vững bước tiến vào kỷ nguyên vươn mình của

dân tộc. Di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh với nền báo chí cách mạng Việt Nam không chỉ là nền tảng lý luận sâu sắc và những giá trị thực tiễn to lớn, mà còn là nguồn cảm hứng để các thế hệ nhà báo Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người thầy vĩ đại của nền báo chí cách mạng Việt Nam. Tư tưởng và sự nghiệp báo chí của Người mãi mãi là ngọn đuốc soi đường cho sự phát triển của báo chí nước nhà, góp phần vào sự nghiệp xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh./.

** Bài viết có sử dụng một số tư liệu của đồng nghiệp và tư liệu của cụ Cù Văn Chúc cung cấp.*

Chiều 30/5/2025, Hội thảo khoa học quốc gia “100 năm Báo chí cách mạng Việt Nam đồng hành cùng sự nghiệp vẻ vang của Đảng và dân tộc” diễn ra tại Hà Nội, kỷ niệm 100 năm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2025). Sự kiện được tổ chức bởi Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương cùng nhiều đơn vị, nhằm khẳng định đóng góp của Báo chí Cách mạng Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng qua các thời kỳ.

Hội thảo đã tập trung vào năm nội dung chính: Báo chí đồng hành trong đấu tranh giành độc lập (1925-1945); Tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ; Hỗ trợ xây dựng chủ nghĩa xã hội và đổi mới; Phân tích bối cảnh mới và những thách thức hiện tại của báo chí; Đề xuất giải pháp cho sự phát triển của Báo chí Cách mạng Việt Nam trong kỷ nguyên mới.

Hội thảo là cơ hội quan trọng để tìm giải pháp nâng cao chất lượng và khẳng định vai trò của báo chí trong giai đoạn hiện nay.

100 NĂM BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM: MỘT NỀN BÁO CHÍ CHIẾN ĐẤU VÀ NHÂN VĂN

Hồ Quang Lợi

100 năm trước, ngày 21-6-1925, Báo Thanh niên do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập xuất bản số đầu tiên, đánh dấu sự ra đời của nền báo chí cách mạng Việt Nam. Từ dấu mốc lịch sử đó, đội ngũ báo chí cách mạng Việt Nam đã có một thế kỷ chiến đấu vẻ vang, luôn đồng hành với đất nước và dân tộc, xứng đáng là lực lượng nòng cốt, tiên phong trên mặt trận tư tưởng-văn hóa, có những cống hiến xuất sắc trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng, bảo vệ và Phát triển đất nước.

Tiếng gọi non sông

Sự kiện Báo Thanh niên ra đời 5 năm trước khi thành lập Đảng cho thấy lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã sớm coi báo chí là một vũ khí đặc hiệu, có tính mở đường. Ngay từ năm 1922, là một trong những người sáng lập và trực tiếp làm Báo Le Paria (Người cùng khổ), Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức rõ vai trò đặc biệt quan trọng của báo chí. Cuối năm 1924, khi về đến Quảng Châu (Trung Quốc), Nguyễn Ái Quốc tiến hành ngay việc chuẩn bị xuất bản một tờ báo chính trị. Đến cuối năm 1929, báo chí cách mạng Việt Nam đã có hơn 50 tờ báo và tạp chí. Ngày 3-2-1930, tại hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc,

một nghị quyết về báo chí đã được thông qua.

Ra đời trong khói lửa của các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, trưởng thành cùng bao thăng trầm của đất nước, lớp lớp người làm báo đã làm nên truyền thống vẻ vang, rất đáng tự hào của báo chí cách mạng Việt Nam. Điều sâu sắc nhất, thiêng liêng nhất, đó là làm báo là làm cách mạng, làm báo là để phục vụ đất nước và nhân dân, đúng như lời Bác Hồ căn dặn: “Cán bộ báo chí cũng là chiến sĩ cách mạng. Cây bút, trang giấy là vũ khí sắc bén của họ”; “báo chí phò chính, trừ tà”. Ngời sáng tinh thần chiến đấu, trong những năm kháng chiến chống xâm lược, báo chí thực sự là một “binh chủng” đặc biệt... Nhiều tác phẩm báo chí trở thành tiếng gọi non sông thúc giục đồng

bào đứng lên cứu nước. Đối mặt với muôn vàn gian khổ, hiểm nguy, cái chết luôn cận kề, những người làm báo đã ra trận với tư thế người chiến sĩ, vừa cầm bút vừa cầm súng chiến đấu, đã sáng tạo nên tác phẩm báo chí giàu sức sống, gắn kết triệu người, cùng hướng về một mục tiêu giải phóng đất nước, giữ vững độc lập dân tộc. Có rất nhiều tấm gương sống động cho tinh thần quả cảm bám trụ trên tuyến đầu của báo chí cách mạng, trong đó, sự kiện Báo Quân đội nhân dân thành lập tòa soạn ngay tại Mặt trận Điện Biên Phủ, xuất bản 33 số báo trong 56 ngày đêm chiến dịch là một minh chứng nổi bật, rất đáng tự hào. Đây là điều độc đáo, chưa từng có trong lịch sử quân sự Việt Nam và thế giới.



Lãnh đạo Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hội Nhà báo Việt Nam thăm gian giới thiệu Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tại Hội báo toàn quốc năm 2023.

Trong gần 40 năm đổi mới, báo chí luôn là lực lượng tiên phong, cổ vũ nhân tố mới, nhân rộng các điển hình tiên tiến, tạo nên những phong trào hành động cách mạng sôi nổi trên mọi lĩnh vực, làm nên những thành tựu to lớn. Báo chí là diễn đàn tin cậy, thể hiện ý chí, tình cảm, nguyện vọng chính đáng của các tầng lớp nhân dân, tham gia đóng góp ý kiến với Đảng, Nhà nước giải quyết những vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Báo chí kịp thời phê phán những quan điểm sai trái, âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, tạo đồng thuận xã hội, góp phần quan trọng củng cố lòng tin của

nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của đất nước ta. Đội ngũ người làm báo đã và đang tham gia tích cực, có hiệu quả trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí và các tệ nạn xã hội. Nhiều nhà báo và tập thể cơ quan báo chí đã thể hiện phẩm chất dấn thân, quả cảm, kiên quyết đấu tranh vì công lý và lẽ phải, theo đuổi tới cùng để góp phần xử lý có hiệu quả những vụ việc tham nhũng, tiêu cực. Báo chí là cầu nối quan trọng tăng cường tình đoàn kết, góp phần nâng cao vị thế Việt Nam trong cộng đồng thế giới.

Không chỉ trong chiến tranh, đội ngũ người làm báo luôn nêu cao tinh thần cống

hiến, sẵn sàng hy sinh, luôn có mặt trên tuyến đầu nóng bỏng nhất, quan trọng nhất của đất nước như chống bão lụt, thiên tai, dịch bệnh... Theo thống kê chưa đầy đủ, đã có 511 nhà báo liệt sĩ, nhiều phóng viên hy sinh trong tư thế người chiến sĩ trên các mặt trận. Trong thời bình vẫn có những cuộc chiến đấu âm thầm nhưng rất quyết liệt. Đó là cuộc đấu tranh bảo vệ cái đúng, bảo vệ cái mới, chống lại những gì cản trở con đường phát triển của đất nước.

Ngày 21-6-2010, nhân kỷ niệm 85 năm báo chí cách mạng Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam đã thay mặt đội ngũ những người làm báo cả nước vinh dự đón nhận Huân chương Sao Vàng.

Lửa chiến đấu, lửa nhân văn

Nhà báo là một danh xưng đáng trân trọng, là sự trao truyền thiêng liêng và quý giá. Nói đến báo chí là nói đến chức năng làm rõ sự thật, sứ mệnh bảo vệ lẽ phải và công lý. Tuy nhiên, khi bảo vệ lẽ phải và công lý, báo chí không chỉ có tính chiến đấu mà còn phải nêu cao tính nhân văn. Đằng sau mỗi tác phẩm báo chí là thân phận một con người, số phận một gia đình, một cộng đồng, thậm chí tác động đến cả xã hội, tùy từng vấn đề và góc độ mà bài báo đề cập.

Một nhà báo giỏi đương nhiên phải là nhà báo có đạo đức. Đây đó, có những nhà báo rành rọt, điêu luyện các “mánh lới” nghề nghiệp nhưng lại thiếu đạo đức. Một khi không chính trực, ngòi bút bị bẻ cong, người làm báo sẽ dẫn dắt dư luận theo hướng tiêu cực. Cây bút ở trong tay những người làm báo chính trực thì mới đủ sức mạnh làm sáng tỏ sự thật, bảo vệ công lý và lẽ phải.

Nguồn sống của báo chí là thông tin. Người làm báo phải tiếp cận với tất cả nguồn tin, nhưng phải có gan lọc, có thẩm định, dứt khoát không theo đuôi mạng xã hội, không để mạng xã hội dẫn dắt. Yếu tố quan trọng tạo nên môi trường báo chí lành mạnh chính là sự tác nghiệp đúng đắn và chuẩn mực của các nhà báo.

Tính khách quan, công tâm, chính trực, tôn trọng sự thật của người làm báo là vô cùng quan trọng. Một khi báo chí xem nhẹ, xa rời chức năng này thì báo chí, thay vì là một vũ khí sắc bén phục vụ lợi ích của xã hội thì lại gây nên những tổn hại khôn lường đối với xã hội. Người làm báo, dù trên một tờ báo chính thức hay trên mạng xã hội thì tư cách nhà báo cũng chỉ có một. Đó là người cung cấp thông tin cho xã hội. Thông tin đó phải chính xác, trung thực, tin cậy. Đây cũng chính là yếu tố cốt

lõi của tính nhân văn. Ca ngợi cái tốt, cái đẹp hay chống lại cái ác, cái xấu, tôi nghĩ, sứ mệnh của báo chí là làm cho niềm tin vào lẽ phải, vào công lý luôn là ánh sáng trong cuộc đời này. Lửa chiến đấu, lửa yêu thương. Đó là tính nhân văn cao cả của báo chí.

Xã hội dù hoa lệ đến mấy, nếu không có tình thương yêu con người thì cũng không thể là một xã hội hạnh phúc. Mỗi tác phẩm báo chí, vì thế phải

Nhìn rộng ra, thế giới hiện đại đang rối bời và mệt mỏi bởi sự hỗn loạn về thông tin. Nhân loại không cần những người thành công bằng mọi giá, bằng cách sẵn sàng làm tổn hại lợi ích chung, làm tổn thương người khác. Xã hội đang cần những con người có thể xoa dịu những nỗi đau, an ủi và hàn gắn những vết thương. Báo chí càng hiện đại càng phải nhân văn!



Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam là cơ quan ngôn luận của Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam.

toát lên ánh sáng nhân văn. Nêu cao tính chiến đấu và tính nhân văn là đòi hỏi nóng bỏng với báo chí; tính chiến đấu và tính nhân văn của báo chí đan hòa vào nhau. Lan tỏa điều tích cực, cái tốt, cái thiện là nhân văn. Đấu tranh với cái xấu, cái ác, tiêu cực cũng là nhân văn. Không để cái ác, cái xấu lộ hành cũng chính là nhân văn.

Có những điều pháp luật không cấm nhưng đạo đức không cho phép. Kiến thức, thông tin ở trong đầu và đạo đức phải ở trong tim mỗi người cầm bút thì mới có thể làm cho báo chí trở nên hữu ích, lan tỏa những điều tốt đẹp trong xã hội. Có như vậy mới xây dựng được một nền báo chí nhân văn và hướng

thiện. Giữ gìn phẩm giá, lòng tự trọng nghề nghiệp là một thử thách mà những người làm báo cần kiên tâm như một nguyên tắc tối thượng.

Báo chí là một bộ phận không thể thiếu của văn hóa. Báo chí có nhiệm vụ rất quan trọng là truyền tải những giá trị văn hóa tốt đẹp cho xã hội. Văn hóa báo chí gắn liền với tính nhân văn của báo chí. Tôi nghĩ, văn hóa là môi sinh của báo chí.

Đó cũng chính là ý nghĩa sâu sắc của cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa trong các cơ quan báo chí, các cấp hội nhà báo hiện nay.

Đạo đức nghề báo và kinh tế báo chí

Trải qua chặng đường lịch sử 100 năm, chúng ta tự hào có một nền báo chí cách mạng chính trực, nhân văn, được xây đắp nên bởi những người làm nghề chính trực, góp phần xây dựng một nền báo chí vì con người và tôn trọng con người. Tuy vậy, phải thẳng thắn nhìn nhận thời gian qua, một số nhà báo, mang danh nhà báo hành nghề không chuẩn mực, vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp đã làm ảnh hưởng xấu đến vai trò, uy tín của báo chí; làm tổn thương lòng tự trọng của những người làm báo chính trực. Những vi phạm này có

không ít nguyên nhân, nhưng trực tiếp nhất, cơ bản nhất vẫn là sự thiếu tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức của người làm báo cách mạng.

Đạo đức là nền tảng, là cốt lõi của hoạt động báo chí.

Nhưng không thể tách rời việc xây dựng văn hóa báo chí, đạo đức làm nghề với kinh tế báo chí, tức là điều kiện cơ bản để các nhà báo làm nghề. Cần tạo một môi trường làm việc thuận lợi cho các cơ quan báo chí và các nhà báo tác nghiệp để ở đó, nhà báo không phải quá vất vả với vấn đề cơm áo gạo tiền, để nhà báo có thể làm nghề một cách tử tế, đàng hoàng.

Vấn đề tự chủ tài chính của các cơ quan báo chí gắn với vấn đề kinh tế báo chí. Trong dư luận xã hội cũng như trên diễn đàn Quốc hội gần đây đã có nhiều ý kiến về việc giảm thuế cho các cơ quan báo chí. Cho nên, rất cần một đề án tổng thể để giải quyết vấn đề kinh tế báo chí một cách căn cơ, từ cấp hoạch định và điều hành chính sách cho đến các cơ quan chủ quản, các cơ quan báo chí. Kinh tế báo chí không phải là chuyện riêng của cơ quan báo chí. Những cơ quan báo chí chịu trách nhiệm trực tiếp làm nhiệm vụ chính trị thì phải được cấp ngân sách ở mức độ phù hợp để thực hiện.

Còn nếu vấn đề thu chi của báo chí lại được nhìn nhận một cách lạnh lùng hoàn toàn theo cơ chế thị trường thì báo chí khó tránh khỏi bị thương mại hóa, không thể nào hoàn thành được nhiệm vụ chính trị của mình.

Lợi nhuận lớn nhất, quan trọng nhất của báo chí, tôi nghĩ, là đưa thông tin chính xác, tin cậy, bổ ích ra xã hội, tạo sự đồng thuận xã hội, xây đắp niềm tin xã hội. Sản phẩm báo chí là một loại sản phẩm đặc biệt, tác động trực tiếp đến nhận thức, tư tưởng, tâm lý xã hội. Không thể đo hiệu quả của báo chí đơn giản chỉ bằng lỗ lãi tiền nong. Kinh tế báo chí gắn liền với đặt hàng báo chí. Nếu làm tốt vấn đề đặt hàng báo chí thì sẽ giải quyết được một phần khó khăn cho các cơ quan báo chí.

Bước đầu bằng hai chân: Nội dung và công nghệ

Sau 5 năm thực hiện nghị quyết của Chính phủ sắp xếp lại hệ thống báo chí, hiện cả nước có 6 cơ quan báo chí truyền thông đa phương tiện chủ lực, 127 cơ quan báo, 671 tạp chí, 72 đài phát thanh-truyền hình với một đội ngũ người làm báo khoảng 41.000 người, trong đó có 25.424 người là hội viên Hội Nhà báo Việt Nam. Số lượng như vậy là khá đông đảo, nhưng chất

lượng thì chưa đồng đều, còn có sự chông chéo, lãng phí. Tới đây, theo chủ trương tinh gọn bộ máy, sẽ có nhiều cơ quan báo chí hoặc sáp nhập, hoặc chấm dứt hoạt động; vì thế, số lượng cơ quan báo chí sẽ giảm đáng kể, từ đó, một số nhà báo sẽ dịch chuyển việc làm, không ít người sẽ khó khăn trong tìm việc làm. Thực tế này đòi hỏi phải làm tốt công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức, đồng thời phải có biện pháp bảo đảm đời sống cho những người bị tác động bởi quá trình tinh gọn bộ máy.

Hiện nay, báo chí Việt Nam đang đẩy mạnh chuyển đổi số, hoạt động của các cơ quan báo chí đang chuyển sang mô hình cơ quan báo chí đa phương tiện, đa nền tảng, thực hiện nhiều loại hình báo chí, cung cấp nhiều dịch vụ truyền thông, đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng cao và đa dạng của công chúng. Trong bối cảnh bùng nổ của mạng xã hội, tin giả tràn lan, báo chí luôn phải đối mặt với nguy cơ bị mạng xã hội chi phối và lấn át, nhất là thông tin về các vấn đề, vụ việc nhạy cảm, phức tạp. Sự phát triển của công nghệ truyền thông vừa tạo cơ hội vừa gây ra thách thức gay gắt đối với báo chí.



Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tập hợp được đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học uy tín trong và ngoài nước.

Để báo chí khẳng định được sức mạnh thì không đơn thuần là việc có sử dụng được công nghệ tiên tiến nhất hay không mà quan trọng hơn là việc báo chí có tỏ rõ được sự tin cậy, tính thuyết phục hay không. Nội dung là trái tim của báo chí. Có người nói, nếu nội dung là “vua” thì công nghệ là “nữ hoàng”. Một tác phẩm báo chí xuất sắc về nội dung lại được truyền tải trên nền tảng công nghệ tiên tiến thì chắc chắn sẽ đạt hiệu quả cao.

Báo chí không thể nhanh hơn mạng xã hội về tốc độ đưa tin, nhưng sẽ vượt trội mạng xã hội bằng sự chuẩn mực, tinh thần trách nhiệm, đạo đức làm nghề của các nhà báo. Độ tin cậy và sức thuyết phục là con đường sống của báo chí trong thời đại truyền thông kỹ thuật số.

Hướng tới báo chí kiến tạo

Thời cuộc càng biến động, xã hội càng nhiều va đập thì thông tin trên mạng xã hội càng xô bồ, mất kiểm soát. Nhu cầu có thông tin “sạch”, thông tin trí tuệ vẫn được đông đảo độc giả quan tâm. Báo chí-với bản lĩnh chính trị, sự chuyên nghiệp và đạo đức nhà báo-phải trả lời được các vấn đề mà mạng xã hội tung ra.

Cần nhận thức rõ rằng, để báo chí vượt qua thách thức trong thời đại kỹ thuật số, giải pháp không chỉ là có công nghệ mà đòi hỏi phải có đội ngũ những cây bút giỏi, những bài viết chuyên sâu, những sản phẩm báo chí có chất lượng tương thích với công nghệ thời đại kỹ thuật số. Nghĩa là, lối làm báo truyền thống không hẳn hoàn

toàn mất giá trị nhưng đòi hỏi phải được vận hành trong một điều kiện công nghệ mới. Không ít nhà báo, cơ quan báo chí bị hời hợt quá mức trong cuộc đua để trở thành “người số 1” về tốc độ đưa tin. Tuy nhiên, xu hướng báo chí đua nhau trong việc ai nhanh hơn không còn là lợi thế, mà lợi thế thuộc về ai bình luận hay hơn, sâu hơn; ai phân tích, kiến giải tốt hơn; ai dự báo chuẩn xác hơn. Đó chính là báo chí kiến tạo!

Trong “con bão” của thời đại số hóa, báo chí có thể tạo ra sự khác biệt bằng lối đi khác biệt, thông thái và độc đáo. Báo chí trí tuệ, báo chí chân chính vẫn luôn có cơ hội và sức hấp dẫn. Độc giả, khán giả, thính giả đã và đang phân tâm vì thông tin

hỗn loạn, xô bồ; vì thế, nhu cầu thông tin trí tuệ, thấu hiểu, xây dựng, vượt lên thông tin xô bồ, hỗn tạp vẫn là nhu cầu cơ bản... Nhiều nhà báo, cơ quan báo chí vẫn kiên định hướng đi này với niềm tin rằng công chúng sẽ không quay lưng.

Báo chí Việt Nam và thế giới đang trải qua một cuộc chuyển mình mạnh mẽ, sâu sắc chưa từng có về phương thức làm nghề, nhưng đạo đức làm nghề, lý tưởng làm nghề, tâm thế làm nghề của người làm báo cách mạng thì không thể khác. Chúng ta làm nghề để bảo vệ công lý và lẽ phải, làm nghề vì lợi ích của đất nước và nhân dân.

Khát vọng xây dựng đất nước hùng cường là dòng chảy mãnh liệt xuyên suốt từ

thời đầu lập nước của nhiều thế hệ người Việt Nam. Một nền báo chí giàu tính chiến đấu và nhân văn là phải xây đắp niềm tin xã hội, thổi bùng khát vọng thịnh vượng vào trái tim mỗi người dân. Trong bối cảnh đất nước đang chuyển mình mạnh mẽ để bước vào một kỷ nguyên phát triển mới, phát huy truyền thống vẻ vang 100 năm của báo chí cách mạng Việt Nam, đội ngũ người làm báo cả nước không ngừng rèn luyện bản lĩnh chính trị, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nêu cao đạo đức nghề nghiệp, tăng cường đoàn kết, chung sức, đồng lòng, ra sức phấn đấu xây dựng nền báo chí chuyên nghiệp, hiện đại, giàu tính chiến đấu, nhân văn.



Nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc

TS. Vũ Mạnh Hùng

Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc đang đặt ra các yêu cầu cao hơn về bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu... Trong bối cảnh đó việc phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, tạo việc làm, sinh kế cho người dân nông thôn và xây dựng nông thôn mới, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội là nhiệm vụ cần được tiếp tục thực hiện khẩn trương và quyết liệt hơn nữa để hướng tới cột mốc lịch sử 100 năm thành lập Đảng và tiếp đó là 100 năm thành lập nước, nông nghiệp, nông dân, nông thôn cần có bước chuyển mình mạnh mẽ hơn nữa.

Trong tiến trình đấu tranh, giải phóng, giữ gìn độc lập, xây dựng và phát triển đất nước, nông nghiệp, nông dân, nông thôn có đóng góp vô cùng to lớn vào sự thành công trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đánh đổ Đế quốc Mỹ và thống nhất đất nước; có vai trò quan trọng cho sự ra đời và thắng lợi của công cuộc Đổi mới đất nước.

Trong Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc, nông nghiệp tiếp tục là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới; nông thôn là môi

trường sống, là không gian cho phát triển kinh tế- xã hội đất nước, gắn với bảo đảm quốc phòng an ninh, trật tự,

an toàn xã hội, nơi gìn giữ và phát triển các di sản văn hoá, bảo vệ các giá trị của nền văn minh lúa nước.



Ngư dân ra khơi đánh cá - Ảnh minh họa.

Giai đoạn 1945- 1975, nông nghiệp, nông dân, nông thôn là những yếu tố đặc biệt quan trọng đóng góp vào sự thành công trong 2 cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đánh đổ Đế quốc Mỹ và thống nhất đất nước. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II đã chỉ rõ: Lực lượng cách mạng Việt Nam bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản dân tộc. Động lực của cách mạng Việt Nam bao gồm giai

cấp công nhân, giai cấp nông dân và giai cấp tư sản, chủ yếu là công nhân và nông dân.

Lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam là giai cấp công nhân. Cuộc cách mạng nhằm đánh đổ đế quốc và phong kiến do nhân dân tiến hành, trong đó, công nông là động lực chủ yếu và do giai cấp công nhân lãnh đạo gọi là cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Hơn 80% lực lượng chiến đấu,

phục vụ chiến đấu và hy sinh trên chiến trường là nông dân. Địa bàn nông thôn là căn cứ địa của 2 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Có thể nói, trong những lúc khó khăn nhất, địa bàn nông thôn là chỗ dựa của cách mạng, là nơi bảo vệ, chở che cái nôi cách mạng; giai cấp nông dân là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền nhân dân còn non trẻ và những lúc khó khăn nhất, Đảng, chính quyền đã dựa vào nông dân.



Động lực của cách mạng Việt Nam bao gồm giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và giai cấp tư sản, chủ yếu là công nhân và nông dân - Ảnh minh họa.

Ở Miền Bắc: Quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp công dân cùng với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân khác có nhiệm vụ thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng do Đảng đề ra: Vừa làm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, vừa tiếp tục đấu tranh để hoàn thành sự nghiệp cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền

Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc.

Ở miền Nam: Thực hiện chủ trương chuyển hướng đấu tranh của Đảng và Chính phủ, dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng ở nông thôn miền Nam, Nông hội vừa tích cực tổ chức, vận động nông dân chuẩn bị đấu tranh lâu dài, vừa khăn trương tranh thủ thời gian trước khi

bàn giao các địa bàn cho đối phương để thực hiện chia cấp ruộng đất, củng cố sản xuất, ổn định đời sống. Thắng lợi của phong trào nông dân nổi dậy và cuộc tiến công chiến lược Xuân – Hè 1972 đã làm chuyển biến căn bản cục diện chiến tranh và tiến tới "Tổng tấn công" mùa Xuân năm 1975 giành thắng lợi trọn vẹn, đất nước thống nhất hai miền Nam Bắc.



Nông nghiệp tiếp tục phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững an ninh lương thực quốc gia - Ảnh minh họa.

Trong nền kinh tế quốc dân, công nghiệp và nông nghiệp là hai bộ phận chủ yếu quan hệ mật thiết với nhau: Công nghiệp, trước hết là công nghiệp nặng, giữ vai trò chủ đạo, và nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp. Sản xuất nông

nghiệp là nền tảng của kinh tế kháng chiến. Trong nền tảng nông nghiệp đó, kinh tế tiểu nông lại là bộ phận cốt cán. Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp là khâu chính của toàn bộ công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa.



Trong nông nghiệp, chúng ta đạt và vượt kế hoạch về sản xuất lương thực và nhiều loại cây công nghiệp, mặc dầu phân bón, thuốc trừ sâu, năng lượng được cung ứng ít hơn trước - Ảnh minh họa.

Trong thời kỳ mới của công cuộc xây dựng đất nước (1976-1986), giai cấp nông dân là một trong ba yếu tố cấu thành liên minh với giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức, làm nền tảng mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc. Năm 1976, nông dân có 37,3 triệu người chiếm 79,4% dân số. Thực hiện hai kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội là Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) và Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), nhân dân Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng: Khắc phục từng bước những hậu quả nặng nề của chiến tranh; khôi phục phần lớn những cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, giao thông ở miền Bắc và xây dựng lại các vùng nông thôn ở miền Nam bị chiến tranh tàn phá.

Trong nông nghiệp, chúng ta đạt và vượt kế hoạch về sản xuất lương thực và nhiều loại cây công nghiệp, mặc dầu phân bón, thuốc trừ sâu, năng lượng được cung ứng ít hơn trước. Trước mắt, hình thức khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động đang trở thành một động lực thúc đẩy phong trào thi đua phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế trong nông nghiệp. Giai đoạn 1981-1986, nông nghiệp tăng bình quân hằng năm 4,9% so với 1,9% hằng năm của thời kỳ 1976-1980. Sản xuất lương

thực có bước phát triển quan trọng, mức bình quân hằng năm từ 13,4 triệu tấn trong

thời kỳ 1976-1980 đã tăng lên 17 triệu tấn trong thời kỳ 1981-1985.



Nhân dân vui Xuân đón Tết - Ảnh minh họa.

Giai đoạn Đổi mới, giai cấp nông dân và kinh tế nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò quan trọng cho sự ra đời và thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước (1986-2024). Nông nghiệp, nông thôn và nông dân là 3 nhân tố góp phần quan trọng để đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội những năm của thập niên 1980, Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khoá X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã chỉ rõ: Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát

huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

Trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá hướng nông nghiệp, nông dân, nông thôn, tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Khoá X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Ban Chấp hành Trung ương Khoá XIII đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đánh giá cao vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn, đó là: Nông nghiệp tiếp tục phát triển cả về quy mô và trình độ sản xuất, duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, khẳng

định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; Việt Nam trở thành một trong những nước có một số mặt hàng xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới. Nông dân đã phát huy tốt hơn vai trò là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp; tham gia hợp tác, liên kết, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển kinh tế, khôi phục và phát triển ngành nghề nông thôn, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào sâu rộng, với sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị và toàn dân; xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hoá lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Sau gần 40 năm đổi mới, khu vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn có bước phát triển mạnh mẽ, giá trị toàn ngành tăng liên tục; nông nghiệp Việt Nam từ chỗ thiếu hụt triền miên cung không đáp ứng cầu, đến nay không chỉ cung ứng

đủ lương thực, thực phẩm, đảm bảo an ninh lương thực và ổn định kinh tế - xã hội mà còn phục vụ đắc lực cho xuất khẩu. Nếu như năm 1986, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành chỉ đạt 486 triệu USD, thì đến năm 2023, Việt Nam đã có nhiều năm liền trở thành một trong những nước xuất khẩu nông - lâm - thủy sản hàng đầu thế giới với tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành năm 2023 đạt 53.01 tỷ USD, gấp 109 lần so với năm 1986, trong đó có một số mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 2 tỷ USD, như: Cà phê, gạo, hạt điều, rau quả, tôm, gỗ và sản phẩm gỗ,... nông sản Việt Nam đã có mặt ở 196 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường khó tính như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU. Tỷ lệ che phủ rừng tăng lên và giữ ổn định ở mức 42,02%, cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới (khoảng 29%). Đến nay, cả nước có 78% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 283 đơn vị cấp huyện được công nhận hoàn thành nhiệm vụ/đạt chuẩn nông thôn mới; có 22 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; có 05 tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Môi trường nông thôn khang trang, sạch đẹp, kết

cấu hạ tầng hiện đại; hệ thống, điện, đường, trường, trạm, nước sạch, các thiết chế văn hoá, y tế, giáo dục cơ bản đáp ứng nhu cầu của Nhân dân, kể cả những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Mức sống của người dân nông thôn tăng liên tục, nếu như năm 1986 thu nhập bình quân đầu người của dân cư khoảng 1.600 đồng/người/tháng, thì năm 2023 thu nhập bình quân đầu người của dân cư dân nông thôn khoảng 4,17 triệu đồng/người/tháng, dự báo cuối năm 2024, Việt Nam sẽ có mức thu nhập trung bình cao của thế giới. Tỷ lệ hộ nghèo giảm liên tục, nếu như năm 1986, tỷ lệ hộ nghèo trên 50%, thì đến năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều chỉ còn 5,71%. Chỉ số phát triển con người tăng liên tục suốt mấy thập kỷ qua, từ 0,561 năm 1985 đến năm 2022 là 0,726, đứng thứ 107 trên 193 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Trong giai đoạn mới, nông nghiệp, nông dân, nông thôn đối diện với nhiều cơ hội và thách thức. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục là xu thế lớn nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các

nước ngày càng gay gắt. Vốn ODA giảm, vốn FDI có xu thế hướng tới những vùng lãnh thổ có môi trường đầu tư thuận lợi và các ngành sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao. Kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn.

Nhiều quốc gia điều chỉnh lại chiến lược phát triển theo hướng giảm bớt sự phụ thuộc vào bên ngoài, tăng cường tính tự chủ, làm thay đổi các chuỗi cung ứng. Các quốc gia chậm trễ trong lựa chọn mô hình phát triển phù hợp sẽ bị bỏ lại xa hơn trong tương lai. Xu thế đô thị hóa, già hóa dân số đang ngày càng gia tăng. Dân số thế giới tiếp tục tăng nhanh, có thể đạt 9 tỉ người vào năm 2030; nhu cầu thực phẩm an toàn và môi trường sống xanh, sạch, đẹp ngày càng tăng, vừa là cơ hội nhưng cũng là thách thức cho phát triển nông nghiệp bền vững. Nông nghiệp có vai trò quan trọng hơn đối với an sinh xã hội, y tế, xóa đói giảm nghèo. Việc thực hiện các cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính tác động nhiều mặt đến công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Ở trong nước, xu hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa được đẩy mạnh

vừa tạo thuận lợi về thị trường tiêu thụ nông sản, cung cấp vật tư, thiết bị cho nông nghiệp, việc làm và thu nhập cho dân cư nông thôn; lao động và đất đai nông nghiệp sẽ chuyển dần sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, lấy công nghiệp, dịch vụ để hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nông nghiệp, đô thị hỗ trợ nông thôn. Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật, dữ liệu lớn và điện toán đám mây đang dần trở thành những công cụ sản xuất quan trọng trong nhiều ngành, lĩnh vực. Kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng số, đang được đầu tư phát triển mạnh mẽ. Mạng lưới viễn thông và Internet băng thông rộng phủ sóng rộng khắp cả nước, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số.

Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc đang đặt ra các yêu cầu cao hơn về bảo đảm an ninh lương thực, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện gia tăng dân số, đô thị hóa mạnh mẽ, thoái hóa đất và diện tích đất nông nghiệp đang dần bị thu hẹp. Trong bối cảnh đó việc quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng nhằm khai thác tối đa tiềm năng lợi thế nguồn lực đất đai, tài nguyên rừng, tài nguyên biển và đa dạng sinh học, góp phần thúc đẩy sản xuất,

phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, tạo việc làm, sinh kế cho người dân nông thôn và xây dựng nông thôn mới, bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội là nhiệm vụ cần được tiếp tục thực hiện khẩn trương và quyết liệt hơn nữa. Hướng tới cột mốc lịch sử 100 năm thành lập Đảng và tiếp đó là 100 năm thành lập nước, nông nghiệp, nông dân, nông thôn cần có bước chuyển mình mạnh mẽ hơn nữa, chú trọng tới các vấn đề lớn:

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, thống nhất của Đảng, phát huy trách nhiệm, tính chủ động, sáng tạo và hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, điều hành của Nhà nước; tăng cường vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nâng cao năng lực, trách nhiệm của chính quyền và cơ quan quản lý nhà nước các cấp về nông nghiệp, nông dân, nông thôn bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy, cơ chế hoạt động, phát huy đầy đủ, hiệu quả vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể trong tham gia phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Thứ hai, đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và bền vững đất nước, củng cố tiềm lực quốc gia. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập. Hoàn thiện thể chế phù hợp với giai đoạn phát triển mới của đất nước, ưu tiên nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn, kiên định, kiên trì thực hiện các mục tiêu: Nông dân và cư dân nông thôn văn minh, phát triển toàn diện, có thu nhập cao. Nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới. Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

Thứ ba, các cơ quan quản lý nông nghiệp, nông dân, nông thôn cần đổi mới, kiện toàn, sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng tập trung

vào quản lý vĩ mô, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, luật pháp, cơ chế, chính sách; nâng cao năng lực chỉ đạo, điều hành và hiệu quả tổ chức thực hiện; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác giữa các cơ quan, tổ chức của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ cấp Trung ương tới địa phương; khắc phục triệt để sự trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ để một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính. Tiếp tục rà soát, sắp xếp, sáp nhập, tinh gọn đầu mối bên trong; hợp nhất, sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập để thu gọn đầu mối, giảm biên chế; thực hiện cơ chế khoán kinh phí theo nhiệm vụ được giao và sản phẩm đầu ra. Chuyển một số nhiệm vụ và dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm.

Rà soát nhiệm vụ, quyền hạn để phân cấp, phân quyền mạnh mẽ, hợp lý giữa cơ quan quản lý chuyên ngành ở Trung ương với địa phương gắn với kiểm

tra, giám sát, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ các cấp, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan Trung ương với các địa phương; tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; phát huy tính chủ động, sáng tạo, đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cấp, từng ngành gắn với cơ chế kiểm soát quyền lực. Xây dựng, hoàn thiện và thực hiện cơ chế cạnh tranh lành mạnh, công khai, minh bạch, dân chủ trong bổ nhiệm, đề bạt cán bộ, tuyển dụng công chức, viên chức để thu hút người thực sự có đức, có tài vào làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Chú trọng công tác đào tạo nâng cao năng lực, trình độ, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính gắn kết chặt chẽ với việc kiện toàn tổ chức, giảm đầu mối, bỏ cấp trung gian, tinh giản biên chế của các cơ

quan quản lý nông nghiệp, nông dân, nông thôn, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, phục vụ nhân dân.

Thứ tư, thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động đổi mới sáng tạo, khoa học - công nghệ thực sự trở thành động lực quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đổi mới tổ chức và hoạt động, nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ thân thiện với môi trường. Đẩy nhanh chuyển đổi số, số hoá toàn diện ngành nông nghiệp từ hoạt động quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh đến thị trường; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ cao. Xây dựng, hoàn thiện và kết nối đồng bộ cơ sở dữ liệu lớn về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Phát triển kinh tế số tạo động lực mới cho tăng trưởng; thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, tạo ra các mô hình sản xuất kinh doanh mới.



Số hóa thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp và môi trường

Quỳnh Dung

Nghị quyết số 57-NQ/TU ngày 22-12-2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia được ban hành vào thời điểm chuyển đổi số trở thành xu thế tất yếu.



Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Đỗ Đức Duy.

Ảnh: Khương Trung

Đối với lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, Nghị quyết số 57-NQ/TU mang ý nghĩa chiến lược trong bối cảnh Việt Nam đối mặt với những thách thức cấp bách, như biến đổi khí hậu ngày càng khắc nghiệt, suy giảm tài nguyên, áp lực lớn từ yêu cầu tăng trưởng xanh, giảm phát thải... Xung quanh vấn

đề này, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Đỗ Đức Duy có cuộc trao đổi với báo chí dưới đây.

Chủ động triển khai sáng kiến ứng dụng công nghệ

- Thưa Bộ trưởng, xin Bộ trưởng cho biết tầm quan trọng của Nghị quyết số 57-NQ/TU trong bối cảnh hiện nay?

- Nghị quyết số 57-NQ/TU xác định rõ: Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang là yếu tố quyết định sự phát triển của các quốc gia; là điều kiện tiên quyết, thời cơ tốt nhất để nước ta phát triển nhanh, bền vững, trở thành quốc gia phát triển, giàu mạnh, hùng cường trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Thực tế hiện nay cho thấy, các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống vốn phụ thuộc vào lao động thủ công, tiêu thụ lượng lớn vật tư đầu vào không còn phù hợp. Thay vào đó, các xu hướng tiên tiến như nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp đa giá trị, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số đang trở nên vô cùng cấp thiết. Do đó, muốn thay đổi cục diện, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, đồng thời bảo vệ môi trường sống cho thế hệ hiện tại và tương lai, chúng ta bắt

buộc phải đổi mới tư duy, phương pháp tiếp cận, đặt khoa học, công nghệ, chuyển đổi số làm nền tảng cho sự phát triển.

- Ngành Nông nghiệp và Môi trường triển khai ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất như thế nào, thưa Bộ trưởng?

- Thời gian qua, ngành Nông nghiệp và Môi trường đã ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất có hiệu quả, từ các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi thông minh... đến giám sát môi trường bằng cảm biến, xây dựng bản đồ số, cơ sở dữ liệu về đất đai, rừng và khí tượng. Kết quả đạt được bao trùm lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, phòng chống thiên tai, phát triển nông thôn, đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, địa chất, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, viễn thám...

Qua đó góp phần thúc đẩy sản xuất, chế biến, kinh doanh theo hướng liên kết chuỗi giá trị, hình thành vùng sản xuất khép kín quy mô hàng hóa, hiện đại, đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường. Đồng thời, tạo sự đột phá trong thúc đẩy cơ giới hóa nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, số hóa, góp

phần hoàn thiện hệ thống canh tác bền vững, đóng góp hơn 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp. Từ đó đưa nông sản Việt Nam vươn tới hơn 200 quốc gia, vùng lãnh thổ; đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu nông sản đứng thứ 2 Đông Nam Á và thứ 15 thế giới.

- Việc nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học vào thực tiễn phát triển nông nghiệp và môi trường được thực hiện như thế nào, thưa Bộ trưởng?

- Hằng năm, căn cứ quy hoạch, chiến lược, đề án, chương trình, kế hoạch phát triển của bộ, ngành, các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ, Bộ phê duyệt đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ để triển khai. Từ năm 2021 đến năm 2025, có 1.201 chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ khoa học, công

nghệ được triển khai. Trong đó có 735 nhiệm vụ đã hoàn thành, 466 nhiệm vụ đang triển khai.

Cụ thể, sản phẩm khoa học, công nghệ làm cơ sở xây dựng các dự án luật, văn bản hướng dẫn thi hành luật; định hướng cho công tác xây dựng chiến lược, chính sách, quy hoạch quốc gia; làm luận cứ phục vụ điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, xây dựng quy hoạch, kế hoạch trong lĩnh vực tài nguyên, môi trường. Nghiên cứu khoa học, công nghệ giúp tạo giống cây trồng, vật nuôi, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, giải pháp hữu ích... Nhờ đó, giai đoạn 2021-2025, cơ quan chức năng đã công nhận 461 giống cây trồng, vật nuôi; 216 tiến bộ kỹ thuật; 34 bằng độc quyền sáng chế, 19 giải pháp hữu ích...

Tháo gỡ “điểm nghẽn” toàn ngành



Mô hình trồng rau ứng dụng công nghệ cao tại xã Đa Tốn (huyện Gia Lâm). Ảnh: Nguyễn Quang

- Để đột phá, phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TU, ngành Nông nghiệp và Môi trường đối diện với thách thức gì, thưa Bộ trưởng?

- Hiện nhiều công trình nghiên cứu khoa học chưa thực sự đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước. Tình trạng nghiên cứu xong khó hoặc không thể thương mại hóa, ứng dụng vào thực tiễn đời sống là thách thức không nhỏ. Một trong những “nút thắt” là sự trì trệ trong đổi mới thể chế, đặc biệt là cơ chế trọng dụng nhân tài. Hành lang pháp lý chưa đủ thông thoáng để thu hút, giữ chân các nhà khoa học trình độ cao, yếu tố then chốt để xây dựng những nhóm nghiên cứu mạnh, nền tảng cho mọi đột phá. Thực tế, với hơn 11.400 nhà khoa học, mạng lưới 21 tổ chức nghiên cứu và hơn 16.000ha đất, hiệu quả khai thác còn rất khiêm tốn. Nguyên nhân sâu xa nằm ở việc thiếu chính sách đãi ngộ cụ thể, cạnh tranh và khuyến khích sáng tạo.

Một bất cập khác nằm ở sự phân bổ nguồn lực chưa hợp lý, trong khi ngân sách địa phương có thể dành 2% tổng chi cho khoa học, công nghệ, nhưng thiếu nhân lực triển khai; cấp trung ương - nơi tập trung nhiều chuyên gia đầu ngành lại thiếu kinh phí nghiên cứu. Đáng chú ý, phần lớn kinh phí khoa học, công nghệ (khoảng 54%) lại dành cho bộ máy hành chính,

lương thưởng thay vì đầu tư trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu.

- Vậy, những khó khăn nào cần tháo gỡ, thưa Bộ trưởng?

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường vừa tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TU. Theo đó, Bộ tập trung vào 5 nhiệm vụ trọng tâm. Thứ nhất, tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn về thể chế, phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan rà soát, sửa đổi, đề xuất bãi bỏ quy định không phù hợp; có cơ chế linh hoạt hơn trong đặt hàng nghiên cứu khoa học cũng như chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học.

Thứ hai, tổ chức lại hệ thống nghiên cứu khoa học của ngành theo hướng tinh gọn, hiệu quả, tự chủ thực chất; xây dựng các đơn vị nghiên cứu có năng lực cạnh tranh, có đối tác xã hội hóa, có khả năng kết nối doanh nghiệp; thúc đẩy mô hình “vườn ươm đổi mới sáng tạo”, kết nối công nghệ, thành lập mạng lưới chuyên gia ngành Nông nghiệp và Môi trường...

Thứ ba, đổi mới toàn diện quy trình đặt hàng, xét duyệt, nghiệm thu nhiệm vụ khoa học và công nghệ để các nhiệm vụ nghiên cứu phải xuất phát từ thực tiễn sản xuất, từ nhu cầu của người dân, doanh nghiệp; xem xét

các danh mục “đặt hàng mở” để mời gọi sự tham gia rộng rãi của các chủ thể, không phân biệt công - tư.

Thứ tư, tập trung đào tạo, phát triển, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học, viện nghiên cứu để xây dựng các chương trình đào tạo sát thực tiễn. Có cơ chế thu hút, đội ngũ chuyên gia, trí thức giỏi để tạo hệ sinh thái nhân lực sáng tạo, năng động, gắn bó với ngành.

Thứ năm, chuyển đổi số toàn diện và thực chất, không dừng lại ở số hóa thông tin mà đẩy mạnh xây dựng các nền tảng quản trị dữ liệu dùng chung, bản đồ số chuyên ngành và hệ thống dự báo thông minh; nghiên cứu mô hình sản giao dịch công nghệ số trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, kết nối nhà nghiên cứu với doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư...

Có thể nói, Nghị quyết số 57-NQ/TU mở đường cho giai đoạn phát triển mới của ngành Nông nghiệp và Môi trường Việt Nam - giai đoạn khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số không còn là khẩu hiệu mà trở thành trụ cột cho phát triển bền vững.

- Trân trọng cảm ơn Bộ trưởng!

Hướng tới Đại hội Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam nhiệm kỳ (2025 - 2030): Đoàn kết - Đổi mới và Sáng tạo

GS.TSKH Trần Duy Quý

Trong những năm qua, Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam - PHANO đã tích cực triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến tôn chỉ, mục đích hoạt động đến hội viên và cộng đồng. Hội luôn chú trọng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên trên cơ sở tuân thủ pháp luật và phù hợp với Điều lệ Hội.

Một số kết quả nổi bật

Hội đã tham gia tích cực vào các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện theo đề nghị của các cơ quan nhà nước; cung cấp dịch vụ công và tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn theo đúng quy định. Đồng thời, Hội tích cực đóng góp ý kiến vào dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hội và kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến sự Phát triển ngành nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Bên cạnh đó, Hội còn tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, phối hợp với các cơ quan, tổ chức hữu quan để triển khai các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ đã được pháp luật quy định.

Hội đã phối hợp chặt chẽ với Cục Kinh tế Hợp tác và phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT), Sở NN&PTNT Hà Nội trong việc triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, phát triển sản phẩm OCOP và bảo tồn làng nghề truyền thống.

Hội cũng tham gia xây dựng chính sách liên quan đến kinh tế tập thể, hợp tác xã, liên

kết chuỗi giá trị trong nông nghiệp; phát triển kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình, ngành diêm nghiệp, cơ điện nông nghiệp, ngành nghề nông thôn; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; bố trí định canh định cư, di dân tái định cư; thực hiện các chương trình giảm nghèo và an sinh xã hội như Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình “Không còn nạn đói” ở Việt Nam.

Một số sự kiện tiêu biểu do Hội tổ chức hoặc phối hợp tổ chức: Festival Bảo tồn Làng nghề Việt Nam 2023; Sơ kết Chương trình “Không còn nạn đói” năm 2023; Tổng kết 20 năm ngành Kinh tế Hợp tác và PTNT; Hội thảo “Nông nghiệp thông minh – định hướng và giải pháp” năm 2021; Hội thảo “Phát triển hoa, cây cảnh thành ngành kinh tế sinh thái” năm 2023; Năm 2024, phối hợp Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Hà Nội tổ chức chuỗi sự kiện lớn như: Lễ hội Hoa đào, quất cảnh; Lễ hội Sen; Festival Sinh Vật Cảnh Hà Nội lần thứ nhất; Hội thi Sản phẩm làng nghề; Festival Sản phẩm nông nghiệp và làng nghề Hà Nội. Đặc biệt, trong năm 2024, Hội được UBND TP Hà Nội giao chủ trì xây dựng Đề án “Phát triển Nông nghiệp đô thị Hà Nội”.



Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam - PHANO ký thỏa thuận hợp tác giữa Bộ Nông lâm Cộng hòa Sierra Leone.

Về hợp tác quốc tế, trong khuôn khổ Dự án ASSET, Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam có nhiệm vụ chính: Thư ký Quốc gia phụ trách phát triển Mạng lưới Nông nghiệp sinh thái Đông Nam Á (ALiSEA) tại Việt Nam. Kết nối và phát triển quan hệ đối tác với hơn 50 tổ chức thành viên trong mạng lưới. Tham gia thúc đẩy chuyển đổi nông nghiệp sinh thái và hệ thống thực phẩm minh bạch, bền vững thông qua các hội thảo, khóa đào tạo. Thực hiện truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về nông nghiệp sinh thái.

Hội đã phối hợp tổ chức các chương trình đào tạo, thăm quan, hội thảo cấp quốc gia như: Khóa học truyền thông tại Đồng Tháp (03/2024); Chương trình học tập thực tế tại Sơn La (10/2024); Chương trình nâng cao nhận thức cho nhà báo tại Sơn La, Điện Biên (11/2024); Đại hội Quốc gia Mạng lưới

ALiSEA (dự kiến 11/2024 tại Hà Nội); Đại hội khu vực tại Lương Pha Bông, Lào (03-04/2024).

Trong khuôn khổ tham vấn Dự án SDC (2025-2028), Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam tham gia với vai trò đối tác, cố vấn kỹ thuật, phụ trách chiến lược thực hiện dự án và giữ vai trò Thư ký quốc gia và cố vấn mạng lưới ALiSEA tại Việt Nam.

Với tổ chức Rikolto Việt Nam, Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam là đối tác chính trong Dự án REDAA về thúc đẩy nông nghiệp bền vững và phục hồi hệ sinh thái ven đô tại miền Bắc Việt Nam. Hội phụ trách hợp phần kỹ thuật, tư vấn và triển khai giai đoạn 2025-2028 với 3 nhân sự chính tham gia.

Về triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam đã trực tiếp đăng ký bảo hộ và quản lý nhiều nhãn hiệu tập thể, bao

gồm: “Hành Võng Xuyên” (xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ, Hà Nội); “Trứng vịt Phụng Thượng” (xã Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, Hà Nội); “Rau an toàn Thanh Đa” (xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ, Hà Nội); “Buổi Thạch Thất” (huyện Thạch Thất, TP Hà Nội); “Quả tươi Hữu Lũng” (huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn – phối hợp với Sở KH-CN Lạng Sơn).

Bên cạnh đó, các tổ chức trực thuộc Hội cũng đã tích cực hoạt động đạt được nhiều kết quả bước đầu đáng khích lệ. Đến nay, Hội có 04 tổ chức trực thuộc là: Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển hoa lan Việt Nam; Viện Nghiên cứu Đào tạo Nguồn nhân lực Khoa học Công nghệ; Viện Nghiên cứu Nông nghiệp công nghệ cao Đồng bằng Sông Cửu Long.



GS.TSKH Trần Duy Quý - Chủ tịch Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam thường xuyên trả lời báo chí về các vấn đề liên quan đến phát triển nông thôn.

Trong đó, Tạp chí Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam được thành lập từ năm 2012, trong những năm qua, Tạp chí làm tốt chức năng của cơ quan ngôn luận của Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam. Ngày 26/01/2022, Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép hoạt động tạp chí số 74/GP – BTTTT ngày cho Tạp chí để thực hiện

quy hoạch báo chí theo tinh thần chỉ đạo của Ban Tuyên giáo Trung ương tại văn bản số 2339-CV/BTGTW ngày 18/01/2022. Theo đó, Tạp chí có 02 loại hình: Tạp chí in xuất bản hàng tháng, khổ A4, đạt chỉ số ISSN 1859 - 4700 được Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước đưa vào danh mục tính điểm các công trình khoa học; Loại hình điện tử tại tên miền: <https://nongthonvaphattrien.vn>.

Phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm

Trong giai đoạn 2025–2030, Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam xác định phương hướng hoạt động theo tinh thần: "Đoàn kết - Đổi mới - Sáng tạo", góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược: “Xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân chuyên nghiệp, văn minh”. Hội sẽ tổ chức thành công Đại hội nhiệm kỳ 2025–2030, đảm bảo công tác sinh hoạt thường xuyên, đặc biệt là họp Ban Thường vụ để kịp thời chỉ đạo, kiểm tra và đôn đốc công việc. Việc củng cố hệ thống tổ chức từ Ban Chấp hành đến các Chi hội sẽ được chú trọng, tăng cường tính gắn kết và hiệu quả trong phối hợp hoạt động.

Hội duy trì chế độ họp định kỳ: hàng tháng tổ chức họp giao ban Chi hội, hàng quý đánh giá kết quả hoạt động và xây dựng kế hoạch tiếp theo. Hằng năm, Hội tổ chức sơ kết, tổng kết hoạt động và triển khai kế hoạch năm mới đến từng Chi hội. Công tác chăm lo đời sống hội viên cũng được quan tâm: tổ chức thăm hỏi khi ốm đau, hỗ trợ người cao tuổi, tổ chức nghỉ mát, tham quan... nhằm nâng cao đời sống tinh thần và gắn bó giữa các hội viên. Hội sẽ tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Nội vụ và các cơ quan hữu quan, đồng thời phối hợp chặt chẽ với doanh nghiệp, trang trại, gia trại và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp - phát triển nông thôn.

Về hoạt động chuyên môn, Hội tiếp tục phối hợp với các đơn vị chuyên môn như Cục Kinh tế hợp tác và PTNT, Chi cục Phát triển nông thôn, Văn phòng điều phối Nông thôn mới và Trung tâm Khuyến nông các địa phương để triển khai các chương trình chuyên môn, tập huấn, truyền thông và các hoạt động trong chương trình OCOP, xây dựng nông thôn mới...Hàng năm, Hội sẽ chủ động tổ chức 10–20 buổi hội thảo, tập huấn chuyên sâu nhờ sự xã hội hóa và hỗ trợ từ doanh nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng nông nghiệp và phát triển nông thôn bền vững.

Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, Hội phối hợp với báo chí, truyền thông Trung ương và Hà Nội, cùng các viện nghiên cứu để tuyên truyền kiến thức khoa học kỹ thuật, phổ biến các mô hình hiệu quả và cách làm hay trong lĩnh vực “Tam nông”. Đồng thời, Hội tích cực tham gia tham vấn chính sách, các buổi học tập nghị quyết, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.



Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam phối hợp với các tổ chức quốc tế tổ chức nhiều hoạt động chuyên ngành thiết thực.

Về công tác giám sát, phản biện xã hội, Hội sẽ tham gia góp ý, phản biện xã hội đối với các chính sách, chương trình, dự án chuyên ngành theo yêu cầu từ các cơ quan Nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực phát triển nông thôn – nông nghiệp. Hội chủ động phối hợp với các sở, ngành liên quan để đề xuất hoàn thiện chính sách.

Để làm tốt một số nhiệm vụ nêu trên, trong thời gian tới, Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp: Tăng cường kết nối với các tổ chức quốc tế, doanh nghiệp nhằm huy động tài trợ cho các dự án nghiên cứu và phát triển; Xây dựng quỹ nghiên cứu hỗ trợ các đề tài mang tính ứng dụng cao; Tổ chức hội thảo, đào tạo nâng cao năng lực cho hội viên và cộng đồng nông dân; Mời chuyên gia trong và ngoài nước chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức; Khuyến khích các nghiên cứu về nông nghiệp bền vững, công nghệ sinh học, mô hình nông nghiệp thông minh; Triển khai các mô hình sản xuất tiên tiến làm cơ sở nghiên cứu, nhân rộng; Tạo mạng lưới phối hợp chặt chẽ giữa nhà khoa học – doanh nghiệp – nông dân; Xây dựng nhóm công tác liên địa phương để trao đổi kinh nghiệm; Phát triển các kênh truyền thông (website, mạng xã hội...) kết nối và phổ biến thông tin; Tổ chức hội nghị chuyên đề về phát triển nông thôn, thu hút sự tham gia rộng rãi; Tham gia tích cực vào việc tư vấn, kiến nghị chính sách phát triển nông thôn; Bám sát chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong việc phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực.

Đồng thời, Hội tích cực tìm kiếm các giải pháp phù hợp để kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế như: Thiếu nguồn lực tài chính, ảnh hưởng đến khả năng triển khai các hoạt động; Khó khăn trong tiếp cận và cập nhật thông tin khoa học kỹ thuật mới; Mức độ tham gia của một bộ phận hội viên

chưa cao, thiếu tính chủ động; Một số hoạt động chưa sát với nhu cầu thực tiễn của người dân; Sự phối hợp liên ngành còn chưa đồng bộ; Công tác đào tạo, phát triển năng lực hội viên còn hạn chế; Chính sách liên quan đến phát triển nông thôn chưa đủ mạnh hoặc thiếu tính khả thi.

Với tinh thần đổi mới và sáng tạo, Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam sẽ tiếp tục phát huy vai trò là cầu nối giữa nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp và nông dân, góp phần thúc đẩy sự nghiệp phát triển nông nghiệp – nông thôn bền vững, hiện đại và nhân văn.



Lãnh đạo PHANO trao cho đại diện Bộ Nông Lâm Sierra Leone một số tiêu bản giống lúa và hoa để thử nghiệm mức độ phù hợp về thổ nhưỡng và khí hậu tại Sierra Leone và Châu Phi

“TRÍ THỨC NÂU”

NHỮNG NGƯỜI GIEO CHỮ GIỮA ĐỒNG

Lê Minh Hoan

*Gửi tặng những ai chọn đi chậm lại,
để đi sâu hơn vào lòng đất và vào lòng người*

Có lần, trong một chuyến công tác về Đồng Tháp, giữa cái nắng chói chang của mùa hè, đi ngang cánh đồng lúa đang thì con gái, bắt gặp một thanh niên trẻ, áo đầm mồ hôi, tay cầm máy đo độ ẩm đất, vừa bước đi giữa ruộng vừa ghi chép vào cuốn sổ tay đã sòn góc.

Hỏi ra mới biết, đó là kỹ sư tốt nghiệp đại học loại giỏi ở thành phố, từng có việc làm ổn định, thu nhập khá. Nhưng rồi, bỏ lại sau lưng bàn giấy, điều hòa và thang máy, anh chọn về quê, không để làm “ông chủ”, mà để làm bạn với đất, với người nông dân, để làm những mô hình canh tác mới, gắn công nghệ và truyền thống.

“Về quê, vì thương ruộng đồng. Vì thấy mình không thể làm nhà khoa học đứng ngoài đồng ruộng” - Câu nói ấy làm người nghe cứ day dứt mãi trong lòng.

Trong xã hội hiện đại, người ta nói nhiều về “trí thức trắng”, những người làm việc trong các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý, trường đại học, công sở... Còn “trí thức nâu”, là những người chấp nhận lấm bùn, đi cùng nông dân, sống giữa thôn quê, mang tri thức kết hợp với thực tiễn, không chỉ để nghiên cứu, mà để cùng làm, cùng nghĩ, cùng thay đổi. Không có cuộc cải cách nông nghiệp nào thành công nếu trí thức không đặt chân xuống ruộng đồng.

Việt Nam cần một thể hệ trí thức nâu mới

Vì nông thôn đang già hóa. Vì nông dân đang thiếu tự tin trong tiến trình chuyển đổi tư duy. Vì đất đang dần kiệt sức. Vì những vùng di sản đang bị lãng quên. Vì thanh niên rời quê, không phải vì ghét ruộng đồng, mà vì không thấy tương lai. Trí thức nâu chính là người làm cho tương lai hiện ra từ những điều cũ kỹ, nhưng được làm mới bằng tri thức, sáng tạo, tình yêu và hành động.

Trí thức nâu - không chọn đường tắt, mà chọn đường sâu

Đó là những tiến sĩ rời đô thị, về làng mở lớp dạy nông dân làm phân vi sinh, xây dựng mô hình nông nghiệp mới. Là những kỹ sư trẻ dần thân vào những hợp tác xã nhỏ để “cầm tay chỉ việc”. Là những giảng viên đại học đưa sinh viên về trải nghiệm giữa mùa gặt, để hiểu “hạt gạo là hạt vàng” từ mồ hôi ai đó. Là những người khởi nghiệp từ nông sản bản địa, kể lại câu chuyện làng quê bằng sản phẩm sáng tạo, bằng logo, bằng clip ngắn, bằng cảm xúc. Là những nhà báo đi giữa những cánh đồng, hiểu tiếng nói ruộng vườn, không tô hồng nhưng cũng không lạnh lùng thống kê.

Họ không phô trương. Không rục rờ. Không sân khấu. Họ đi chậm, lặng lẽ như mạch nước ngầm. Nhưng chính họ làm thay

đổi cách nghĩ, cách nhìn, và cách làm, từ ruộng đồng đến chính sách.

Trí thức nâu - không chỉ gieo kỹ thuật, mà còn gieo niềm tin

Người nông dân không thiếu kinh nghiệm, nhưng đôi khi thiếu niềm tin vào tương lai. Không thiếu đất, nhưng thiếu cách làm mới. Không thiếu giống tốt, nhưng thiếu người gợi mở hướng đi bền vững.

Trí thức nâu, bằng sự kiên nhẫn, bằng cách nói gần gũi, bằng đôi tay cũng dính bùn như nông dân, đã giúp gieo lại niềm tin ấy.

Không nói cao xa. Không dùng thuật ngữ. Chỉ là “để em làm trước cho anh coi thử”, “để cháu về ăn cơm với bác, rồi mình bàn tiếp”, “lần này thất bại, mình rút kinh nghiệm, lần sau chắc sẽ ổn hơn”. Cứ thế, trí thức nâu len lỏi đi vào lòng người.

Gieo tri thức là một chuyện - Gieo niềm tin mới là chuyện quan trọng hơn.

Trí thức nâu - người bạn đồng hành, không đi trước, không đi sau

Trí thức nâu không đến để “cầm tay chỉ việc”, cũng không đứng xa để “chỉ trở”.

Họ đi bên cạnh nông dân như những người bạn đồng hành. Không áp đặt. Không ra lệnh. Không “giải cứu” nông dân bằng lòng thương hại, mà giúp nông dân đứng vững bằng năng lực nội sinh. Họ không chỉ dạy, mà cũng học từ người nông dân. Họ biết cúi xuống, lắng nghe, rồi cùng sửa sai, cùng chia sẻ rủi ro.

Người hiểu nông dân nhất không phải là người giỏi lý thuyết nông nghiệp, mà là người đủ khiêm nhường để nghe tiếng ruộng đồng.

Trí thức nâu - những người làm chính sách không cần chức vụ

Họ không giữ ghế, không mang danh, không phát biểu trên nghị trường. Nhưng mỗi

mô hình thành công, mỗi thay đổi trong sản xuất, mỗi câu chuyện truyền cảm hứng họ tạo ra, đều là những chính sách sống động.

Họ chính là những “chính sách thử nghiệm”, là “nghị định lâm thời” trong thực tiễn. Họ giúp nhà làm luật, nhà hoạch định chính sách có thêm dữ liệu thật, tình huống thật, con người thật. Bởi vì, *không có văn bản nào thay đổi đời sống nếu không đi cùng người thay đổi.*

Trí thức nâu - người kết nối những điều tưởng chừng rời rạc

Trí thức nâu là những người kết nối giữa tri thức bác học và tri thức bản địa, kết nối giữa truyền thống và hiện đại, kết nối giữa người dân với thị trường, người sản xuất với người tiêu dùng, kết nối giữa cảm xúc và lý trí, giữa công nghệ và nhân văn. Nếu không có ai ở giữa để nối, thì mỗi vùng quê mãi mãi là những mảnh ghép rời rạc.

Trí thức nâu là người hiểu rằng một giống lúa quý không chỉ là hạt giống, mà còn là câu chuyện của một vùng đất, một ký ức, một bản sắc.

Trí thức nâu là người thấy trong mỗi người nông dân, dù chưa học qua lớp quản trị, đều có một kho báu cần được tôn trọng và khơi gợi.

Trí thức nâu là người biết nhìn một vùng nước đọng và nghĩ đến bài toán thoát nước cho cả cánh đồng.

Trí thức nâu là người hiểu rằng muốn người dân thay đổi, trước hết mình phải sống được cùng với bà con, không trên cao, không phía sau, mà bên cạnh.

Trí thức nâu - tinh thần mà Việt Nam hôm nay đang cần

Trong bối cảnh nông thôn đang đổi mới với già hóa dân số, di cư lao động, biến đổi khí hậu, thị trường bất ổn, Việt Nam rất cần một thế hệ trí thức biết gắn bó với nông

nghiệp, gắn kết với cộng đồng, và gắn liền với hành động.

Không chỉ làm việc trong phòng máy lạnh, mà sẵn sàng cời giày, xắn quần, lội ruộng. Không chỉ giảng dạy về canh tác bền vững, mà còn cùng trồng cây, cùng thu hoạch, cùng chia sẻ niềm vui - nỗi buồn - với người nông dân. Không chỉ viết báo cáo đánh giá, mà còn kể lại câu chuyện của bà Tư bán rau sạch, chú Bảy làm phân sinh học, nhóm trẻ giữ giống bản địa.

Tương lai của nông thôn không nằm trong những cuộc hội thảo, mà nằm trong bàn tay của những người chịu sống cùng ruộng đồng.

Từ “trí thức trắng” đến “trí thức nâu”, một hành trình hóa thân và hóa giải

Không phải ai sinh ra cũng là “trí thức nâu”. Nhưng bất kỳ ai, nếu đủ yêu thương,

đủ khiêm tốn, đủ bản lĩnh để hòa mình vào dòng chảy nông thôn, đều có thể trở thành một phần của hành trình ấy.

Hành trình *lấy tri thức tư duy - bọc bằng trái tim cảm xúc - đặt trong lòng đất, để nảy nở thành hành động*. Và như một câu nói từng vang vọng trong lòng: Muốn đi xa, hãy đi cùng nhau. Muốn đi sâu, hãy đi cùng nông dân.

Xin tri ân những người đang lấm bùn mà không lấm lý tưởng. Đang im lặng mà không vô hình. Đang gieo hạt - để ngày mai chúng ta có một nền nông nghiệp không chỉ bền vững - mà còn tử tế, biết ơn và đầy hy vọng.

Tri thức thực sự không chỉ là cái đầu biết nghĩ, mà là trái tim biết đặt mình vào cuộc sống của người khác. Ai cũng muốn thay đổi thế giới, nhưng hãy bắt đầu từ mảnh đất dưới chân mình.



Tác giả bài viết và những trăn trở về “trí thức nâu”.

CHUYỂN ĐỔI HỆ THỐNG LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM MINH BẠCH, TRÁCH NHIỆM, BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM: KẾT HỢP CHẶT CHẼ CHUYỂN ĐỔI NÔNG NGHIỆP SINH THÁI VÀ CHẾ ĐỘ ĂN LÀNH MẠNH

PGS. TS. Đào Thế Anh (PHANO)

Ngày 22/12/2024, Tổng Bí thư Tô Lâm đã ký ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đây là một động lực rất lớn đối với các nhà khoa học, các nhà làm công tác phát triển thành viên của Hội khoa học phát triển nông thôn (PHANO). Nhân dịp năm mới Ất Tỵ, PHANO có một số suy nghĩ về vấn đề tiếp cận và trao đổi kiến thức nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi Hệ thống Lương thực thực phẩm, minh bạch, có trách nhiệm và bền vững đến năm 2030 theo Quyết định 300 ngày 28/3/2023 của Chính phủ.

Tiếp cận chuyển đổi hệ thống Lương thực thực phẩm

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch hành động chuyển đổi Hệ thống Lương thực thực phẩm (LTTP) ở Việt nam hiện nay có hai tiếp cận đang được triển khai song song, có tính bổ trợ cho nhau vì vậy cần xem xét tích hợp hai tiếp cận thành một tiếp cận tổng hợp: Chuyển đổi nông nghiệp sinh thái (NNST) và Chế độ ăn lành mạnh bền vững nhằm thực hiện chuyển đổi Hệ thống LTTP đạt được các mục tiêu An ninh lương thực và Dinh dưỡng, kinh tế xã hội và môi trường. Vậy hai tiếp cận này có mối quan hệ ra sao?

Hệ thống sinh thái nông nghiệp luôn phụ thuộc

vào kiến thức của từng địa phương cụ thể. Hệ thống sẽ không cung cấp những quy trình cố định, thay vào đó, các hoạt động thực tiễn sinh thái nông nghiệp nên thích nghi với môi trường, xã hội, kinh tế, văn hoá và chính trị. NNST cần phải nhấn mạnh các giá trị con người và xã hội, liên quan đến giới tính và bình đẳng xã hội, cũng như việc tiếp cận việc làm tốt hơn, tất cả đều góp phần cải thiện chiều hướng của các mục tiêu phát triển bền vững. Từ việc xây dựng quyền tự chủ và thích nghi trong việc quản lý các hệ thống nông nghiệp và thực phẩm, hệ thống NNST có thể tăng cường khả năng của con người và cộng đồng để vượt qua nạn đói nghèo và suy dinh dưỡng. Là mô hình từ dưới lên để phát

triển nông thôn bền vững, NNST có thể trao quyền cho con người để trở thành tác nhân thay đổi của chính họ. Bên cạnh đó ngành nông nghiệp và thực phẩm được coi là một phần cốt lõi của di sản nhân loại. Văn hoá và truyền thống ẩm thực là kết quả của sự tương tác lâu dài giữa con người và môi trường, đóng vai trò quan trọng trong xã hội và định hình hành vi của con người, là nền tảng của quá trình chuyển đổi hệ thống sinh thái nông nghiệp. Tuy nhiên, hầu hết phụ nữ nông thôn là những người am hiểu rõ kiến thức quan trọng về sản xuất, chế biến và cung cấp lương thực, đóng vai trò quan trọng đối với an ninh lương thực và dinh dưỡng, họ thường không có quyền tiếp cận đến các lĩnh vực về

tài nguyên thiên nhiên và đất đai. Sự khác biệt này đã dẫn đến sự mất kết nối giữa thói quen ăn uống và văn hoá của hệ thống thực phẩm, dẫn đến sự xuất hiện của các hệ thống lương thực cùng tồn tại với nạn đói và bệnh béo phì, và các nguồn tài nguyên di truyền của thực phẩm và nông nghiệp cũng sẽ bị đe dọa. Bằng cách trao quyền cho phụ nữ và hỗ trợ chế độ ăn uống đa dạng, NNST có thể thúc đẩy an ninh lương thực thực phẩm và đảm bảo dinh dưỡng trong khi duy trì sức khoẻ của hệ sinh thái cũng như sự đa dạng trong hệ thống sản xuất nông nghiệp. Việc thúc đẩy chuyển đổi NNST nhằm thích ứng với Biến đổi khí hậu và các tác động của nó cũng góp phần vào củng cố khả năng cung ứng và tiếp cận LTTP đối với Chế độ ăn lành mạnh bền vững.

Với định hướng trên, tiếp cận chuyển đổi NNST được Hội đồng chuyên gia quốc tế đề xuất dựa trên 10 yếu tố NNST của FAO và sự đồng thuận của cộng đồng khoa học quốc tế là một tiếp cận tổng hợp đã đề xuất 13 nguyên tắc để xác định các tác nhân xác định các hành động chuyển đổi trong Hệ thống LTTP. Các nguyên tắc của NNST chia làm 3 nhóm nhằm (i) nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, (ii) tăng cường khả năng chống chịu

của các hệ thống nông nghiệp và thực phẩm và (iii) đảm bảo công bằng xã hội giữa các tác nhân trong hệ thống. Cụ thể các nguyên tắc như sau:

(i) Cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên

Cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên bao gồm việc tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên để nâng cao lợi nhuận kinh tế, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao điều kiện xã hội của những người nông dân nhỏ lẻ, người chăn nuôi và các hộ gia đình nông dân với nguồn lực hạn chế hoặc đang đối mặt với sự loại trừ. Bằng cách thu hẹp khoảng cách năng suất giữa những người nông nghiệp có năng suất cao nhất và thấp nhất trong một khu vực thông qua việc áp dụng các thực hành hiện có và công nghệ mới, sản xuất nông nghiệp có thể gia tăng, mang lại lợi ích cho sản xuất chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi. Quá trình này có tiềm năng cải thiện chế độ ăn uống, dinh dưỡng và phát triển kinh tế thịnh vượng cho các cộng đồng dễ bị tổn thương.

Cải thiện hiệu quả Sử dụng Tài nguyên gồm 2 nguyên tắc:

1. Tái chế (Tái sử dụng): Ưu tiên sử dụng các nguồn tài nguyên tái tạo ở địa phương, tái sử dụng nguyên và sinh khối càng nhiều càng tốt.

2. Giảm đầu vào: Giảm hoặc loại bỏ sự phụ thuộc vào các đầu vào hoá chất, mua từ bên ngoài và tăng cường sử dụng tự cấp tại chỗ.

(ii) Tăng cường khả năng chống chịu

Tăng cường khả năng chống chịu bao gồm việc củng cố khả năng chịu đựng và phục hồi sau các cú sốc về môi trường, kinh tế, tài chính và dịch bệnh động vật, đồng thời thúc đẩy sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả. Điều này bao gồm việc thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao năng lực thích ứng, quản lý rủi ro và ứng phó với các điều kiện thay đổi. Bằng cách xây dựng khả năng chống chịu, các cộng đồng và hệ thống nông nghiệp trở nên sẵn sàng hơn để đối mặt với các thách thức và rủi ro, đảm bảo việc sử dụng tài nguyên bền vững và hiệu quả ngay cả khi đối mặt với sự rủi ro. Tăng cường khả năng chống chịu gồm 5 nguyên tắc sau:

3. Sức khoẻ đất: Bảo vệ và tăng cường chất lượng và chức năng của đất để thúc đẩy sự phát triển của cây trồng, đặc biệt là thông qua việc quản lý các chất hữu cơ và tăng cường hoạt động sinh học của đất.

4. Sức khoẻ động vật: Bảo đảm sức khoẻ và phúc lợi của động vật.

5. Đa dạng sinh học: Duy trì và nâng cao tính đa dạng các loài, các giống và nguồn gen, từ đó suy trì tính đa dạng sinh học tổng thể của hệ sinh thái nông nghiệp theo thời gian và không gian ở quy mô đồng ruộng, trang trại và cảnh quan (vùng).

6. Cộng hưởng (hay Hiệp lực): Tăng cường sự tương tác sinh thái, cộng hưởng, tích hợp và bổ sung giữa các yếu tố của hệ sinh thái nông nghiệp (động vật, cây trồng, cây cối, đất và nước) hay giữa nông nghiệp với du lịch và các hoạt động khác.

7. Đa dạng hoá kinh tế: Đa dạng hoá thu nhập tại trang trại bằng cách đảm bảo cho những hộ nông dân có quy mô nhỏ có cơ hội độc lập hơn về tài chính và gia tăng giá trị, đồng thời cho phép họ có thể đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng.

(iii) Đảm bảo công bằng và trách nhiệm xã hội

Đảm bảo Công bằng và trách nhiệm Xã hội đề cập đến việc đảm bảo tính công bằng và trách nhiệm trong việc giải quyết một loạt các vấn đề xã hội và đạo đức trong các xã hội. Nó bao gồm các vấn đề như phân bổ thu nhập, nhân quyền, bình đẳng giới, bảo trợ xã hội và bảo tồn văn hóa. Điều này đòi hỏi trách nhiệm của cá nhân và các tập thể trong việc bảo

vệ môi trường, thúc đẩy phúc lợi con người và nâng cao phúc lợi của động vật. Để đạt được Xã hội công bằng/trách nhiệm bền vững, cần có các phương pháp đa dạng và phù hợp với từng bối cảnh, vì các chuẩn mực và thực hành khác nhau giữa các quốc gia và cộng đồng. Đảm bảo công bằng và trách nhiệm xã hội gồm 6 nguyên tắc:

8. Đồng sáng tạo kiến thức: Tăng cường việc sáng tạo kiến thức và chia sẻ kiến thức một cách bình đẳng, bao gồm các đổi mới của địa phương và tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là thông qua việc trao đổi kiến thức giữa các nông dân.

9. Giá trị xã hội và chế độ ăn uống: Xây dựng các hệ thống lương thực thực phẩm (LTTP) dựa trên văn hóa, bản sắc, truyền thống, công bằng xã hội và giới của các cộng đồng địa phương, nhằm cung cấp chế độ ăn uống lành mạnh, đa dạng, theo mùa và phù hợp với văn hóa.

10. Sự Công bằng: Hỗ trợ sinh kế đa dạng và bền vững cho tất cả các bên tham gia vào hệ thống LTTP, đặc biệt là các nhà sản xuất thực phẩm quy mô nhỏ, dựa trên thương mại công bằng, việc làm công bằng và đối xử công bằng đối với quyền sở hữu trí tuệ.

11. Sự Kết nối: Đảm bảo sự liên kết chặt chẽ và

tin cậy giữa các nhà sản xuất và người tiêu dùng thông qua việc thúc đẩy các mạng lưới phân phối công bằng và ngắn, đồng thời thúc đẩy các hệ thống LTTP hội nhập vào các nền kinh tế địa phương.

12. Quản trị bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên: với sự tham gia của các tác nhân, kết hợp giữa nhà nước và cộng đồng.

13. Sự Tham gia: Khuyến khích tổ chức xã hội và tăng cường sự tham gia của các nhà sản xuất và người tiêu dùng thực phẩm vào quá trình ra quyết định chính sách để hỗ trợ quản lý và xây dựng phương thức quản lý phù hợp với địa phương của các hệ thống nông nghiệp và thực phẩm.

Trong khi đó tiếp cận Chế độ ăn lành mạnh bền vững nhằm đạt được kết quả về dinh dưỡng thông qua chuyển đổi hệ thống LTTP dựa trên các trụ cột về đảm bảo tiếp cận lương thực thực phẩm: về khối lượng, chất lượng dinh dưỡng, đa dạng và an toàn. Cụ thể hơn Chế độ ăn uống lành mạnh bền vững bao gồm 5 nguyên tắc hành động chính:

1. Tính đầy đủ: đầy đủ về lượng của tất cả các chất dinh dưỡng thiết yếu so với yêu cầu,

2. Sự đa dạng về LTTP : trong và giữa các nhóm thực phẩm,

3. Tính điều độ: cách thức tiêu dùng thực phẩm và chất dinh dưỡng sẽ tác động đến kết quả sức khỏe kém

4. Tính cân bằng: về lượng năng lượng và chất dinh dưỡng đa lượng.

5. Thực phẩm tiêu thụ phải đảm bảo an toàn.

Như vậy, các nguyên tắc của tiếp cận nông nghiệp sinh thái có đề cập đến kết quả dinh dưỡng và chế độ ăn, trong khi các nguyên tắc của Chế độ ăn lành mạnh bền vững có đề cập đến khả năng tiếp cận thực phẩm chất lượng, đa dạng và an toàn tuy nhiên chưa đủ chi tiết về phương pháp. Chính vì vậy việc phân tích mối quan hệ

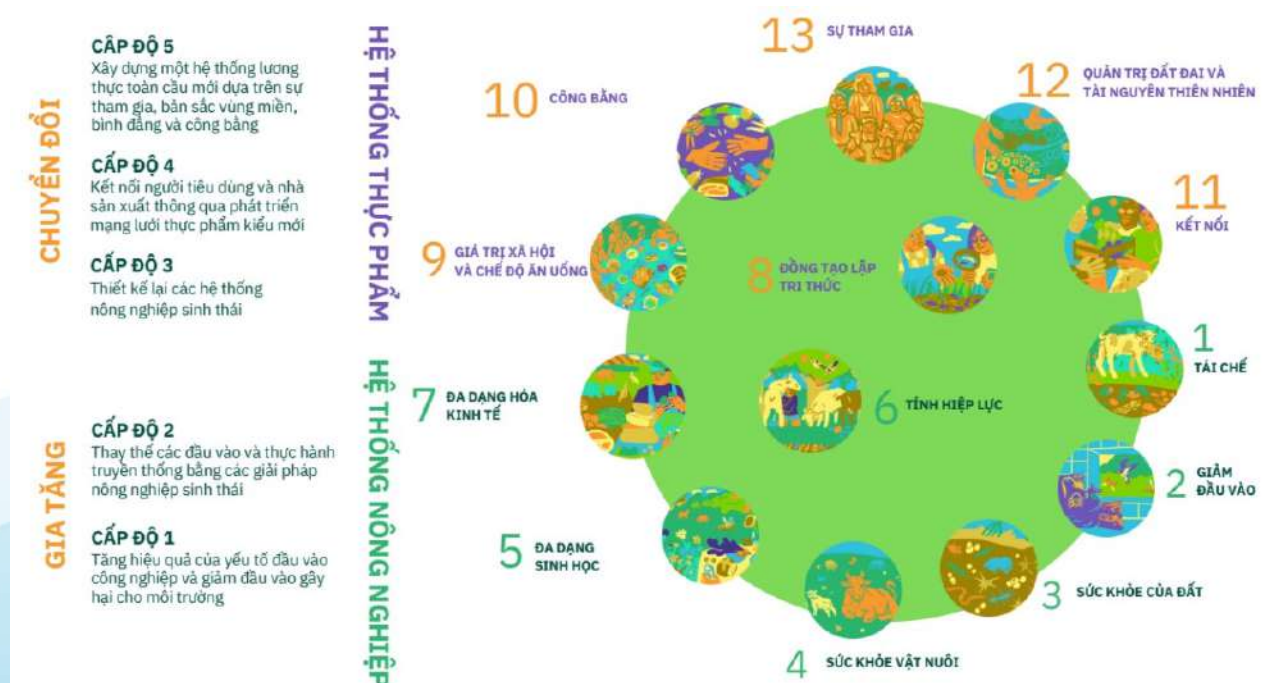
của hai tiếp cận trên để thúc đẩy sự phối hợp trong hành động là cần thiết.

Cụ thể là mối liên hệ giữa các nguyên tắc của nông nghiệp sinh thái (NNST) có đóng góp trực tiếp đến kết quả dinh dưỡng là việc giảm đầu vào nông nghiệp, bảo tồn tính đa dạng sinh học, sức khỏe vật nuôi, đa dạng hóa kinh tế, chế độ ăn và các giá trị xã hội, tính công bằng, kết nối, quản lý bền vững nguồn tài nguyên và sự tham gia. Trái lại, dinh dưỡng có thể đóng vai trò vừa là kết quả đạt được của chuyển đổi NNST vừa là yếu tố cầu thúc đẩy của thực hành NNST thông qua việc sản xuất và cung ứng thực phẩm nông

ng nghiệp sinh thái, giàu dinh dưỡng, an toàn và đa dạng đối với người tiêu dùng. Bên cạnh đó, việc thúc đẩy hoạt động kiểm soát thất thoát và lãng phí thực phẩm trong quá trình kết nối sản xuất và tiêu dùng cũng là một hoạt động ưu tiên.

Cấp độ 4 và 5 của NNST không chỉ bao gồm sản xuất mà tập trung vào các khía cạnh kinh tế xã hội như tái gắn kết người sản xuất và người tiêu dùng và quản trị có trách nhiệm (Hình 1). Do đó, điều quan trọng là đưa chế độ ăn và tiêu dùng thực phẩm lành mạnh gắn với tăng cường kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng.

Quan hệ giữa các nguyên tắc và cấp độ Nông nghiệp sinh thái



Hình 1. Quan hệ giữa 13 nguyên tắc NNST và 5 cấp độ phổ biến NNST

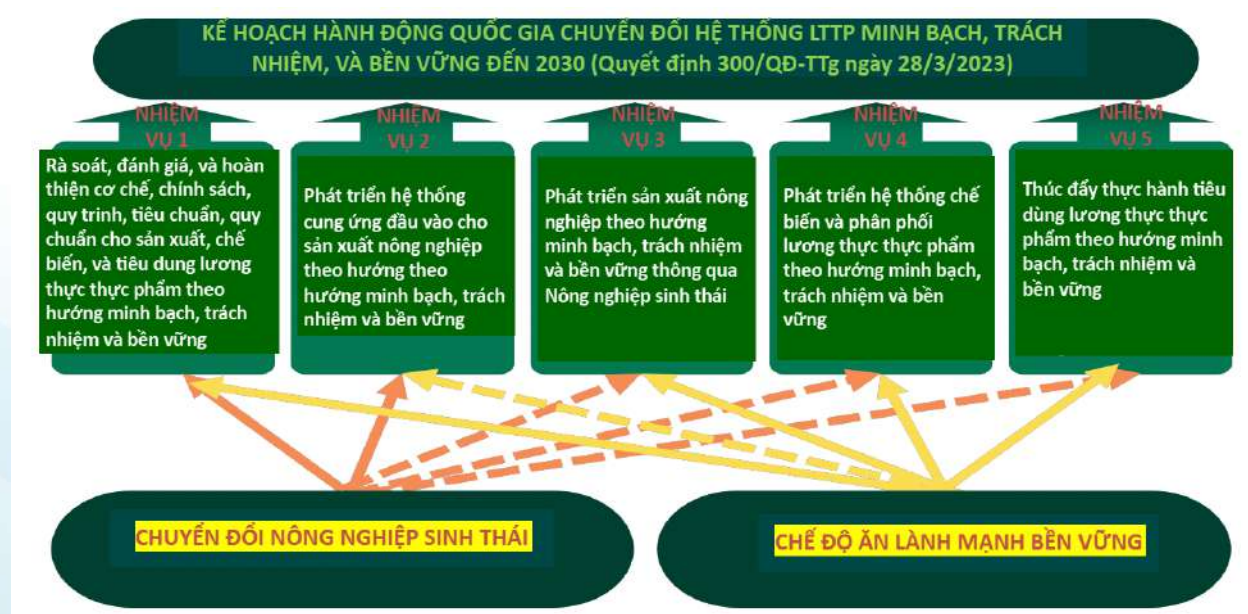
Phối hợp các hành động đồng bộ thông qua chuyển đổi NNST và Chế độ ăn lành mạnh có thể tạo ra sự chuyển đổi bền vững trong toàn bộ hệ thống lương thực thực phẩm. Một hệ thống lương thực thực phẩm bền vững cần phải luôn cân bằng và có sự liên kết giữa sản xuất và tiêu dùng. Các nỗ lực đầu tư cần phải chú trọng cả sản xuất bền vững và thay đổi chế độ ăn và tiêu dùng sang hướng bền vững. Cần phải chú trọng tăng cường nhu cầu của người tiêu dùng về thực phẩm được sản xuất sinh thái để đảm bảo tính bền vững về kinh tế cho người sản xuất và các chủ thể khác trong hệ thống cung ứng lương thực thực phẩm. Thêm vào đó, khi có nhiều đầu tư vào sản xuất

lương thực thực phẩm mà thiếu đi sự gắn kết với người tiêu dùng, người nông dân sẽ gặp nhiều rủi ro bị thiệt hại do tình trạng nguồn cung dư thừa và giá không được cải thiện hoặc giảm đi. Nhu cầu từ chính người tiêu dùng là một trong những động lực khuyến khích người nông dân áp dụng hệ thống NNST. Và nhu cầu đó chỉ xuất hiện bởi sự thay đổi chế độ ăn và lựa chọn thực phẩm theo hướng lành mạnh và bền vững hơn. Vì vậy, việc chú trọng cả sản xuất bền vững và tiêu dùng bền vững là rất quan trọng trong quá trình chuyển đổi nhằm đạt được hệ thống LTTP bền vững, minh bạch và trách nhiệm.

Về mặt phương pháp nghiên cứu, để thúc đẩy mối

quan hệ NNST-Chế độ ăn lành mạnh, nguyên tắc về Chế độ ăn của 13 nguyên tắc NNST cần được bổ sung phương pháp đo đếm về Chế độ ăn lành mạnh cho người dân, chứ không nên chỉ dừng ở mức độ bảo tồn ẩm thực địa phương. Trái lại tiếp cận Chế độ ăn lành mạnh bền vững cần mở rộng đề cập cả việc thúc đẩy sản xuất các thực phẩm giàu dinh dưỡng thông qua các mô hình Nông nghiệp đảm bảo dinh dưỡng.

Việc chia sẻ phương pháp, kiến thức và phối hợp đồng bộ giữa các hoạt động chuyển đổi NNST và Chế độ ăn lành mạnh bền vững là cần thiết để đạt được các mục tiêu chuyển HT LTTP vào năm 2030 ở Việt nam.



Hình 2. Chuyển đổi NN ST và Chế độ ăn lành mạnh bền vững trong chuyển đổi HTLTTP ở Việt nam

Hội Khoa học phát triển nông thôn (PHANO) đóng góp vào chuyển đổi hệ thống LTTP.

PHANO trong nhiều năm qua đã huy động lực lượng các nhà khoa học thuộc các chuyên ngành lĩnh vực khác nhau tham gia tích cực trong quá trình chuyển đổi Hệ thống LTTP của Việt nam. PHANO hiện đóng vai trò là Thư ký quốc gia của Liên minh học hỏi về nông nghiệp sinh thái Đông Nam Á (AliSEA - <https://ali-sea.org/>).

Sứ mạng của Liên minh

AliSEA là thúc đẩy sự hiểu biết rộng rãi về các khái niệm nông nghiệp sinh thái và các thành viên khẳng định mối quan tâm của họ đối với một cách tiếp cận toàn diện khi xem xét toàn bộ quá trình chuyển đổi nông nghiệp sinh thái. Với tinh thần của Nghị quyết 57, trong thời gian tới PHANO sẽ tập trung vào nghiên cứu các giải pháp thúc đẩy chuyển đổi Nông nghiệp sinh thái dựa trên 13 nguyên tắc, kết hợp với Chế độ ăn lành mạnh bền vững. Các kiến thức về Nông nghiệp sinh thái và Chế độ ăn

lành mạnh bền vững nhằm đóng góp vào chuyển đổi hệ thống LTTP minh bạch, trách nhiệm, bền vững đến năm 2030 sẽ được chia sẻ, trao đổi rộng rãi trên các phương tiện truyền thông của PHANO. PHANO sẽ là một trong các trung tâm kiến thức về Hệ thống Lương thực thực phẩm và chuyển đổi Nông nghiệp sinh thái ở Việt nam. Đây là một trong các định hướng hoạt động chuẩn bị cho Đại hội Hội khoa học phát triển nông thôn (PHANO) vào năm 2025.



Đại tướng Võ Nguyên Giáp:

Nhà báo của nhân dân, danh tướng vì hòa bình

QUYẾT TUẤN

Nhân kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam (21/6/1925 - 21/6/2025), chúng ta cùng nhìn lại cuộc đời và sự nghiệp của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, một người gắn chặt giữa sự nghiệp Văn và Võ, giữa “nghệ thuật bày binh bố trận” trong đánh giặc với “nghệ thuật tổ chức thông tin” trong làm báo.



Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm báo ngay từ những ngày đầu hoạt động cách mạng; Ảnh tư liệu

Dẫn thân đồng hành cùng sự nghiệp báo chí cách mạng

Cũng giống như lãnh tụ Hồ Chí Minh và các vị lão thành cách mạng tiền bối, Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm báo là để làm cách mạng. Lấy báo chí là phương tiện để truyền bá tư tưởng cách mạng tiến bộ, định hướng dư luận và phục vụ những nhiệm vụ cách mạng của nhân dân

trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình.

Những tư liệu cho thấy, ngay khi đọc bài báo đầu tiên của tác giả Võ Nguyên Giáp đăng trên báo L'Annau ở Sài Gòn với tựa đề “Đả đảo tên tiểu bạo chúa trường Quốc học” vào tháng 6 năm 1925, Tổng biên tập Phan Văn Trường khi đó phải thốt lên “Một cây bút mới xuất hiện lần đầu ở bản xứ này, mà có

giọng văn sắc sảo như giọng văn Nguyễn Ái Quốc bên Pari”.

Ông tham gia hoạt động báo chí chuyên nghiệp kể từ tháng 4 năm 1927 khi ông tham gia bãi khoá, phản đối việc ông Nguyễn Chí Diểu bị đuổi học. Giai đoạn này, ông bị chính quyền thực dân xếp vào hàng “phản tử chống đối” và bị đuổi khỏi trường Quốc học Huế.

Được một số vị tiền bối nhà cách mạng giới thiệu, ngày 28/9/1929, ông về làm việc ở báo Tiếng Dân cùng cụ Huỳnh Thúc Kháng ở Huế. Bài biết đầu tiên của ông trên tờ báo này là bài “Vũ trụ và tiến hoá”. Với phong cách chính luận sâu sắc, ông trở thành một cây bút chính phụ trách chuyên mục “Thế giới thời đàm” trên tờ báo này với 27 bài đăng trên 36 số ký bút danh Vân Đình.

Sau một thời gian hoạt động ở ngoài Bắc, ông nhận thấy chính quyền thực dân kiểm duyệt rất chặt chẽ nội dung và điều kiện phát hành của những tờ báo bằng tiếng Việt gây trở ngại cho việc tuyên truyền tư tưởng cách mạng nên ông cùng một số cây bút tên tuổi khác cho ra đời tờ báo bằng tiếng Pháp với tên gọi là Le Travail (Lao Động) đúng thời điểm Mặt trận Bình Dân (1936 – 1939).

Tờ Le Travail phát huy được vị thế của mình trong mặt trận đấu tranh dân chủ và tuyên truyền những tư tưởng cách mạng và phản ánh trung thực đời sống, tình cảnh của nông dân, bãi công và về vấn đề tự do của các tổ chức chính trị. Chính vì thế, tờ báo này đã nhanh chóng trở thành diễn đàn của Liên xứ uỷ Bắc kỳ và Trung kỳ.

Tiếp sau đó, ông đã cùng với giáo sư Đặng Thai Mai, Trần Huy Liệu, Hải Triều cho ra đời tờ Hồn Trẻ, một tờ báo tiếng Việt đầu tiên

công khai cổ động đấu tranh cho dân sinh, dân chủ, đòi đại xá chính trị phạm, ủng hộ Mặt trận Bình dân Pháp và tập hợp nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân..

Tờ Hồn trẻ nhanh chóng phát huy được vị thế của mình, có lượng độc giả và phát hành lớn. Học sinh trường Thăng Long – Hà Nội tình nguyện đi bán báo và góp tiền ủng hộ báo. Thấy rõ sự “nguy hại” của Hồn trẻ, các nhà cai trị thực dân vội vã đóng cửa báo sau khi ra được 12 số.

Trong suốt thời kỳ Mặt trận bình dân, ông đã đảm nhiệm hầu hết các khâu của nghề báo, từ viết xã luận, thời đàm nghị luận, điều tra, phóng sự, biên tập, duyệt bài, sắp xếp nội dung... cho tới bố cục, lên trang, trình bày, đưa nhà in, sửa morrasse và không ít khi đảm nhiệm cả việc phát hành báo. Nhà báo

Võ Nguyên Giáp xem viết báo như một nghĩa vụ và trách nhiệm, không có nhuận bút và phụ cấp, ông sống thanh bạch nhờ lương nghề giáo.

Trong giai đoạn này, ông là một trong số những cây bút chủ lực của Báo Thời gian, Báo Notre Voix nên đã kết nối, đăng tải loạt bài của tác giả P.C.Lin (một bút danh của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc) được gửi về từ Trung Quốc.

Ngày 24/4/1937, tại Đại hội Báo giới Bắc kỳ lần thứ nhất, nhà báo Võ Nguyên Giáp được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Báo chí Bắc kỳ. Tháng 5/1940, nhà báo Võ Nguyên Giáp và ông Phạm Văn Đồng được Xứ uỷ Bắc kỳ cử sang Vân Nam (Trung Quốc) hoạt động. Từ đây, nhà báo cách mạng Võ Nguyên Giáp được hoạt động cách mạng, được làm báo cùng lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.



Chủ tịch Hồ Chí Minh và những học trò xuất sắc, những chiến sĩ cốt cán của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khai sinh, bồi dưỡng và đào tạo nhiều thế hệ cho nền Báo chí Cách mạng Việt Nam

Trên chặng cuối của cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc những năm 1941 – 1945, nhà báo Võ Nguyên Giáp đảm nhận nhiều công việc chuẩn bị lực lượng vũ trang cho cuộc Tổng khởi nghĩa đang đến gần nhưng ông vẫn hoàn thành xuất sắc những công việc tuyên truyền của một nhà báo cách mạng. Ngay sau chiến thắng đầu tiên của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, ông cho ra tờ báo viết tay lấy tên là Tiếng súng reo.

Trong những tháng ngày chuẩn bị cho cách mạng tháng Tám năm 1945, ông đã để lại nhiều dấu ấn trong sự nghiệp báo chí cách mạng Việt Nam. Giai đoạn này, ông làm chủ bút, chỉ đạo biên tập 5 số đầu tiên (từ 20/6 đến 5/8/1945) của báo Nước Nam mới của Khu Giải phóng, viết bài chỉ đạo cho báo Việt Nam Độc lập của Mặt trận Việt Minh, cho ra đời tờ Quân Giải phóng của Việt Nam Giải phóng quân...

Trên số báo đầu tiên của tờ Quân Giải phóng ra ngày 5/8/1945, dưới bút danh Trí Dũng, Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã viết bài quan trọng tổng kết, rút kinh nghiệm các cuộc chiến đấu vừa qua. Đây là bài báo có ý nghĩa quan trọng trong việc động viên tích cực quân và dân ta đấu tranh vũ trang trong cao trào tiến tới Tổng

khởi nghĩa Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công.

Sau ngày Bác Hồ đọc bản Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ngày 2/9/1945, Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp được Đảng, Chính phủ giao đảm trách nhiều nhiệm vụ quan trọng trong quân đội. Thời gian này, ông vẫn tham gia hoạt động báo chí với những bài viết chỉ đạo các vấn đề về lĩnh vực quân sự, quốc phòng, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng từng bước Phát triển vững mạnh.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp và đặc biệt trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử, ông đã chỉ đạo và là tác giả (bút danh Chính Nghĩa) của những bài xã luận, bình luận sắc bén trên 33 số báo Quân đội nhân dân tại mặt trận. Từ những bài chỉ đạo của vị Đại tướng – Tổng tư lệnh toàn tài Võ Nguyên Giáp mà các chiến trường phối hợp hành động làm nên chiến thắng Điện Biên phủ lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu ngày 7/5/1954.



Không chỉ có tài thao lược trong quân sự mà Đại tướng còn sắc sảo trong tổ chức thông tin

Tiếp đó, trong suốt chặng đường hơn 20 năm của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954 – 1975) và chặng đường xây dựng đất nước đổi mới và phát triển, Nhà báo, Đại tướng Võ Nguyên Giáp tiếp tục có nhiều bài báo sắc bén về đường lối chiến tranh, xây dựng lực lượng vũ trang, hậu phương, phương châm tác chiến để đánh thắng kẻ thù xâm lược; về công tác Đảng, công tác chính trị; về tư tưởng Hồ Chí Minh; về giáo dục, văn hoá,... Các tác phẩm báo chí của Nhà báo – Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã bổ sung vào kho tàng lý luận và thực tiễn nghệ thuật quân sự Việt Nam cũng như nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội...

Đặc biệt mảng đề tài lớn mang dấu ấn sâu đậm của Đại tướng Võ Nguyên Giáp với báo chí cách mạng Việt Nam là chủ đề nghiên cứu tư tưởng và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đặc biệt là từ khi Đảng khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là tài sản quý giá của toàn Đảng, toàn dân tộc và tổ chức nghiên cứu sâu Tư tưởng Hồ Chí Minh (Đại hội VII, 1991), Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một trong những người đi đầu trong nghiên cứu tư tưởng và sự nghiệp cách mạng vĩ đại của người lãnh

đạo, người đồng chí, người thầy trực tiếp của ông trong gần 30 năm.

Một phong cách báo chí cách mạng mẫu mực

Nói về phong cách báo chí của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, cố nhà báo lão thành Đỗ Phượng từng chia sẻ: Đại tướng Võ Nguyên Giáp người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, không chỉ là một nhà quân sự lỗi lạc mà còn là một bậc thầy của báo chí cách mạng Việt Nam.

Với Đại tướng nghệ báo là một nghệ thuật đầy hứng thú, làm một số báo cũng giống như tổ chức một trận đánh hiệp đồng. Đó là công việc đòi hỏi sự khẩn trương; phải kịp thời phát hiện ra những cái mới; cảnh báo những cái xấu, đấu tranh với cái tiêu cực; phải nắm được yêu cầu, tâm lý đa dạng và thường xuyên thay đổi của bạn đọc; cũng như phải bám sát nguyện vọng sâu xa của nhân dân, để biết phải làm gì...

Quan điểm làm báo của Đại tướng Võ Nguyên Giáp là lấy dân làm gốc, làm báo là phải phản ánh kịp thời, chân thật ý nguyện của nhân dân. Văn phong bài viết dành cho nhiều tầng lớp nhân dân đọc nên phải viết sao cho thật trong sáng, ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ.

Theo Đại tướng, nội dung báo chí đương nhiên cần đảm bảo chính xác, chặt chẽ, nhưng hiệu quả đối với người đọc thường lại do cách diễn đạt, trình bày quyết định. Bố cục tác phẩm không hợp lý sẽ làm giảm hiệu quả của một số báo có nhiều bài hay. Những bài chính, phụ, ngắn, dài, nặng, nhẹ, phải được kết hợp hài hoà với nhau một cách hữu cơ, tạo nên sự hài hoà như những màu sắc của một tác phẩm hội hoạ, như vậy mới mang lại hứng thú cho người đọc.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp khuyên các nhà báo khi viết chú ý đặt tên cho bài báo. Đặt tên cho bài báo rất khó. Ông thường phải mất nhiều thời gian cân nhắc, tìm những kiểu chữ thích hợp trình bày cho đầu đề một bài báo chỉ vài ba dòng. Dòng thứ hai thường quan trọng nhất, nhưng các dòng khác không thể coi nhẹ, vì phải góp phần tạo nên một chỉnh thể.

Trong một lần tiếp các nhà báo, Đại tướng đã nói: “Tôi với tư cách là một vị tướng của Quân đội nhân dân Việt Nam, và là một nhà báo, tôi rất vui mừng và cảm động được các nhà báo đến thăm, chúc mừng và nhắc lại một thời làm báo của tôi. Báo chí là một lực lượng mạnh, có thể tạo nên sự chuyển biến con người. Báo chí phải tích

cực tham gia vào công tác tư tưởng, xây dựng Đảng, đào tạo cán bộ, phổ biến kiến thức mới trong nhân dân, trên cơ sở đó xây dựng một nước Việt Nam anh hùng nhưng giàu có”.

Đại tướng nhắc nhở: “Làm báo phải phản ánh đúng thực tiễn. Liên Xô trước đây đặt tên tờ báo của Đảng là Sự thật, nêu cái hay, cái tích cực, phê phán cái không hay, cái tiêu cực, các tệ nạn, những cái đó có thể gọi là “giặc nội xâm”. Giặc ngoại xâm ta đã

đánh thắng, bây giờ báo chí phải góp phần vào việc đánh thắng “giặc nội xâm” đó”.

Những tác phẩm báo chí của Đại tướng Võ Nguyên Giáp là những luận điểm chắc chắn, thuyết phục và có tầm nhìn thời đại. Ý kiến của ông đầy trách nhiệm và ẩn chứa sau đó là nhiều tình cảm yêu thương, là nhiều nỗi niềm trăn trở, thể hiện một trí tuệ mẫn tiệp nhìn thấy những vấn đề chiến lược và một tấm lòng âm áp cận nhân tình của một lãnh đạo cao cấp gần dân.



Tác giả bài viết và Đại tá Trịnh Nguyên Huân, Trợ lý của Đại tướng Võ Nguyên Giáp xem lại một số tư liệu về Đại tướng

Độc những tác phẩm của ông qua các thời kỳ, chúng ta như được sống trong không khí hào hùng, anh dũng, kiên cường, bất khuất, thủy chung, sắc son nghĩa tình của quân và dân ta trong những cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của dân tộc cũng như những năm tháng hòa bình, đổi mới và phát triển

của Đất nước. Những bài viết của Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã hệ thống về: Nghệ thuật quân sự đặc sắc của Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh và những giá trị thời đại; Xây dựng văn hóa, khoa học, giáo dục và đào tạo con người mới; Chiến tranh và Hòa bình; Dân tộc và Thời đại; Phát triển bền

vững... mãi mãi còn giá trị soi sáng cho hôm nay và mai sau. Đề từ đó, tiếp thêm sức mạnh, tinh thần dân tộc giúp mỗi người Việt chúng ta thêm yêu thương, tự hào, ra sức xây dựng và bảo vệ quê hương Tổ quốc Việt Nam tươi đẹp, trường tồn và phát triển hùng mạnh.



Đại tướng là nhà báo xuất sắc của nhân dân; Ảnh Internet

Cả cuộc đời hoạt động cách mạng nhiệt huyết vì nước vì dân vì sự hòa bình và tiến bộ của nhân loại, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, người anh cả của Quân đội nhân dân Việt Nam, vị tướng của nhân dân, danh tướng vì hòa bình, người anh hùng của một dân tộc anh hùng, người học trò xuất sắc của lãnh tụ Hồ Chí Minh... Đại tướng Võ Nguyên Giáp còn được biết đến là một nhà báo xuất sắc của nhân dân ta.

** Bài viết có sử dụng một số tư liệu của đồng nghiệp.*

Khám phá và trải nghiệm vừa trái cây của miền Bắc – Lục Ngạn

Bùi Kim Đồng

“Lục Ngạn” nằm trên trục đường Quốc lộ 31, cách thủ đô Hà Nội khoảng 116 km, phía Bắc giáp huyện Chi Lăng và huyện Hữu Lũng (tỉnh Lạng Sơn), Tây và Nam giáp huyện Lục Nam (tỉnh Bắc Giang), Đông giáp huyện Sơn Động (tỉnh Bắc Giang). Địa danh “Lục Ngạn” gắn liền với đặc sản vải thiều đã trở nên quen thuộc với người tiêu dùng trong nước và quốc tế. Từ một vùng rừng núi hoang sơ, “Lục Ngạn” ngày nay được mệnh danh là “thủ phủ trái cây chất lượng cao” của miền Bắc, nơi bảo tồn và phát triển các tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể. Về với “Lục Ngạn” là dịp để ta khám phá, trải nghiệm những tài nguyên tự nhiên, kho tàng văn hóa và thưởng thức các đặc sản trái cây như cam, vải thiều...

“Lục Ngạn” - Vùng đất giàu tài nguyên cảnh quan, di tích văn hóa

“Lục Ngạn” là vùng đất cổ, nơi sinh sống của đồng bào các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Sán Diu, Sán Chí, Cao

Lan, Dao và Hoa. Trải qua những thăng trầm lịch sử, nơi đây vẫn lưu giữ được những giá trị văn hóa phi vật thể đậm bản sắc (dân ca Sán Chí, dân ca Cao Lan và hát Then, các lễ hội truyền thống), những di tích độc đáo (thành nhà Mạc tại xã Phượng Sơn, đền Hả tại xã Hồng Giang, đền – chùa Khánh Vân tại thị trấn Chũ, chùa Am). “Lục Ngạn” thu hút du khách bằng những cảnh quan thiên nhiên đẹp có giá trị đặc sắc như: hồ Cẩm Sơn được ví như “Vịnh Hạ Long trên núi”; hồ Khuôn Thần là thảo nguyên xanh tĩnh lặng với vẻ đẹp hoang sơ; những vườn cây ăn trái vải thiều, cam, bưởi, na, hồng, táo,... bạt ngàn; những làng nghề truyền thống mỳ Chũ và rượu men lá,... hòa quyện tự nhiên mang đến những trải nghiệm nghề nông và cuộc sống nông thôn độc đáo.

- Chùa Am Vãi hay Am Ni tự (thôn Biêng, xã Nam Dương) xây dựng từ thời Lý-Trần, gắn liền với truyền thuyết nơi Công chúa nhà Trần xuất gia tu hành.

Chùa nằm trên bờ sông Lục Nam, tựa lưng vào núi Am Ni tạo nên không gian thanh tịnh. Kiến trúc chùa vẫn còn nguyên vẹn mặc dòng thời gian, gồm: Tiền đường, Tam bảo và tháp đá Liên Hoa có bia khắc ghi công đức Thiền sư Như Liên hóa thân Bồ tát.

- Chùa Sẻ (thôn Sẻ Cũ, xã Thanh Hải) cổ kính có kiến trúc độc đáo, không gian rộng rãi thoáng mát với nhiều bức tượng Phật lớn, có giá trị tâm linh sâu đậm mang lại cảm giác bình yên thanh tịnh.

- Cụm di tích đền - chùa Khánh Vân nằm bên dòng Nhật Đức, đền thờ tướng quân Vi Hùng Thắng (người có công chống quân Nguyên Mông thế kỷ 13) và chùa thờ Phật, được công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh từ năm 2006. Vào ngày 18 tháng 2 âm lịch hàng năm, đền tổ chức lễ hội lớn có múa lân, hát quan họ trên sông, thể thao và trò chơi dân gian để tưởng nhớ đến công lao của tướng quân và bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương.

Lễ hội còn có phần thi mâm lễ truyền thống và kết thúc bằng tế lễ, rước hội.

- Làng văn hóa Đông Bắc (thị trấn Chũ) gồm những ngôi nhà gỗ truyền thống và các công trình kiến trúc đặc biệt như tháp Phật giáo và lầu thờ nguyệt. Làng là nơi lưu giữ văn hóa đặc sắc của các dân tộc Tày, Nùng, Sán Dìu. Đến đây, du khách có cơ hội chiêm ngưỡng các hiện vật cổ xưa, tìm hiểu phong tục tập quán và nghệ thuật xây dựng nhà trình tường độc đáo.

- Hồ Cẩm Sơn rộng 3.000 ha, dài 25 km và sâu 47 m với nhiều hòn đảo hoang sơ bao quanh bởi những dãy núi hùng vĩ được ví như “vịnh Hạ Long trên cạn”. Mùa mưa, mặt hồ mở rộng với không gian huyền ảo, vẻ đẹp kỳ vĩ mà ít nơi nào có được. Các bản làng người dân tộc Nùng, Tày và Kinh cư trú xung quanh đang lưu truyền những bản sắc (sắc phục, phong tục tập quán, các làn điệu dân tính, Sloog hao, Sli, lượn, hát đối,...) tạo nên một không gian văn hóa đặc sắc. Hồ là điểm đến lý tưởng để khám phá thiên nhiên, tìm lại sự bình yên khi hòa mình vào nhịp sống giản dị của núi rừng “Áo chàm xuống núi bơi thuyền Khăn nam phân phát như tiên dưới trần”.

- Đền Hả (thôn Kép 2B, xã Hồng Giang) là nơi thờ Thân Cảnh Phúc và 6 danh

nhân thời Lý, được xây theo kiểu chữ Tam, gồm: đền Hạ, đền Trung và đền Thượng cùng chùa Từ Hả. Quanh đền có các di tích như ao rôi, núi Trống, núi Chiêng và bãi Dục tạo nên không gian tâm linh và lịch sử ấn tượng thu hút khách tham quan và chiêm bái vào dịp lễ hội hàng năm.

- Hồ Khuôn Thần (xã Kiên Lao) rộng 150 ha bao quanh bởi rừng thông như một “Lá phổi xanh mát”. Khu du lịch Khuôn Thần rộng 800 ha gồm rừng tự nhiên và các trang trại cây ăn quả bạt ngàn, là nơi bảo tồn những giá trị văn hóa độc đáo của các dân tộc người Sán Chí, Cao Lan, Tày và Nùng cùng những làn điệu dân ca truyền thống. Đây là điểm đến lý tưởng để khám phá thiên nhiên, dạo thuyền, trải nghiệm nhà vườn và thưởng thức những đặc sản như mật ong, rượu tắc kè, hạt dẻ và cá bống nướng.

- Khu sinh thái hồ Bầu Tiên rộng 26 ha, cách thị trấn Chũ chỉ 5 km được bao quanh bởi những vườn cam, bưởi, vải thiều với cảnh quan thiên nhiên đẹp. Kế bên là hồ Bầu Lầy rộng hơn 80 ha kết nối với hồ Khuôn Thần tạo nên một hệ sinh thái đa dạng đầy hấp dẫn. Đây còn là nơi giao thoa văn hóa giữa các dân tộc Tày, Nùng, Hoa, Sán Dìu và Sán Chí.

- Thảo nguyên thôn Đảng (xã Sa Lý) giống như “Đà Lạt thu nhỏ” bởi cảnh quan thiên nhiên xanh, hồ nước trong mát nằm giữa những cánh rừng già với vẻ đẹp hoang sơ,... là điểm đến lý tưởng cho những tín đồ yêu thiên nhiên muốn tránh xa sự sôi động nơi thị thành.

“Lục Ngạn” nơi lưu giữ và phát triển các giá trị văn hóa phi vật thể

- Dân ca Soong hao của người Nùng ở Lục Ngạn thấm đượm tính cộng đồng qua các hội hát dịp đầu Xuân hoặc hội chợ tháng Ba. Soong hao không sử dụng nhạc đệm nhưng có sức cuốn hút mê lòng bằng các bài hát giao duyên, đám cưới và ngày thường,... thể hiện tình yêu, ngợi ca hoặc phê phán thói hư tật xấu được lưu giữ như di sản văn hóa tại các xã Sơn Hải, Hộ Đáp, Cẩm Sơn...

- Dân ca Sán Chí (cánh cộ hoặc Soóng cộ) là một di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc của người Sán Chí ở xã Kiên Lao, được công nhận là di sản văn hóa quốc gia từ năm 2012. Bằng hình thức đối đáp nam nữ, lời ca mang đậm nét thơ thất ngôn tứ tuyệt thể hiện tình yêu đôi lứa, tình yêu lao động và ca ngợi quê hương. Những dịp xuân về, thanh niên Sán Chí thường giao lưu, hát tự tình hàng nghìn bài hát dân ca.

- Dân ca Cao Lan (sinh ca) là loại hình nghệ thuật truyền thống của người Cao Lan, được thể hiện ở các thể loại như hát giao duyên, hát ru, hát mừng nhà mới, ca ngợi thiên nhiên hoặc lao động. Lời ca phản ánh tâm tư và ước nguyện của người dân trong cuộc sống, tình yêu và lao động. Dân ca Cao Lan được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia từ năm 2012, là niềm tự hào của người dân Lục Ngạn được gìn giữ qua nhiều thế hệ.

- Hát Then và đàn Tính của dân tộc Tày, Nùng ở Bắc Giang là những di sản văn hóa được UNESCO công nhận. Đây là loại hình nghệ thuật diễn xướng mang giá trị tâm linh sâu sắc, thường được trình diễn trong các dịp lễ, Tết và chúc thọ, thể hiện cầu mong những điều may mắn. Nghệ thuật này là biểu tượng của sự gắn kết cộng đồng, không thể thiếu trong kho tàng dân ca, dân vũ phong phú của các dân tộc miền núi phía Bắc.

“Lục Ngạn” nơi để khám phá và trải nghiệm ẩm thực độc đáo

Ẩm thực Lục Ngạn là sự hòa quyện tinh tế giữa của các nền văn hóa Tày, Nùng, Dao, Cao Lan, Sán Chí... Mỗi món ăn là sự khéo léo trong chế biến và chứa đựng những giá trị văn hóa của các dân tộc. Khí hậu ôn hòa, đất

đai màu mỡ nên Lục Ngạn sở hữu nguồn thực phẩm phong phú từ rau, củ, quả đặc trưng qua bàn tay của người dân địa phương trở thành những ẩm thực thơm ngon, đẹp mắt làm say đắm lòng người.

- Mỳ gạo Chũ (mỳ Chũ) là sản phẩm của làng nghề Nam Dương, được sản xuất cầu kỳ từ khâu tráng bánh đến làm sợi mỳ dai và ngọt bùi. Những giàn bánh tráng trắng phoi trong vườn nhà là hình ảnh đặc trưng của thôn Thủ Dương. Mỳ Chũ là món ăn ngon và quà tặng độc đáo cho du khách khi đến Lục Ngạn.

- Mật ong hoa vải Lục Ngạn thành danh nhờ hương vị đặc trưng từ hoa vải thiều có màu vàng óng, vị ngọt dịu và thơm tự nhiên được thị trường trong nước và quốc tế tin dùng.

- Rượu men lá Kiên Thành chưng cất từ men lá truyền thống của người Nùng, có hương thơm của lá rừng và vị êm dịu. Men được làm từ 7 loại lá và rễ cây rừng kết hợp với nguồn nước trong sạch. Quá trình nấu rượu cũng rất kỳ công, từ chọn gạo đến chưng cất để có được hương thơm, vị ngọt và êm. Rượu men lá là một phần của văn hóa núi rừng Lục Ngạn, phản ánh sự khéo léo và bí truyền của người dân nơi đây.

- Xôi trứng kiến là một đặc sản nổi tiếng được kết hợp

giữa trứng kiến và xôi tạo nên hương vị bùi béo, hấp dẫn và khác biệt so với các loại xôi truyền thống. Ẩm thực này chỉ có từ tháng 3 đến tháng 4 âm lịch, khi trứng kiến đạt độ béo ngậy nhất.

- Bánh vắt vai của người Cao Lan là một đặc sản dân dã bởi tên gọi độc đáo vì có thể vắt lên vai mang theo và thưởng thức bất cứ lúc nào. Bánh được làm từ nguyên liệu gạo nếp, đậu xanh, rau ngải cứu có hương vị đặc biệt mà không nơi nào có được.

- Bánh hút Lục Ngạn thường được làm vào dịp Tết để tiếp khách và quà biếu. Bánh được làm từ bột gạo nếp, mật mía và rau cải cay với quy trình đơn giản nhưng mang đậm bản sắc văn hóa. Cảm nhận khi thưởng thức là vị ngọt thơm của mật mía hòa quyện với gạo nếp.

- Gạo nếp cái hoa vàng Phì Điền được người tiêu dùng ưa chuộng, sử dụng vào những ngày lễ, Tết cổ truyền của dân tộc, dùng để chế biến thành nhiều món ăn như xôi, bánh gạo, bánh ngô, bánh chưng, bánh dày, nấu rượu...

- Nem ngựa Lục Ngạn làm từ thịt và bì ngựa tươi ngon kết hợp với gia vị như riềng vàng, tỏi, tiêu và ớt. Riềng vàng là một loại cây mọc ở núi tạo ra hương vị đặc trưng của nem. Thịt ngựa được áp chảo, thái mỏng, trộn với các gia vị rồi gói lá chuối.

Nem ngựa thường được ăn kèm với lá ổi, lá sung và các loại gia vị khác.

Lục Ngạn – điểm đến du lịch sinh thái miệt vườn cây ăn trái

“Lục Ngạn” được mệnh danh là thủ phủ trái cây ăn quả bốn mùa chất lượng cao của miền Bắc như vải thiều, thanh long, táo, ổi, nhãn, bưởi, cam... Trong đó, vải thiều và cam là những sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý (đặc sản vùng miền, tài sản quốc gia). Các trái cây này được sản xuất theo các tiêu chuẩn an toàn (VietGAP, GlobalGAP).

Việt Nam tự hào là 1 trong những quốc gia sở hữu nhiều trái cây ăn quả nhiệt đới ngon trên thế giới. Đóng góp vào niềm vinh hạnh chung của cả nước, “Lục Ngạn” có 2 trái cây có chất lượng độc đáo là “Vải thiều Lục Ngạn” và “Cam Lục Ngạn” được bảo hộ chỉ dẫn địa lý. Đây là những trái cây đặc sản vùng miền, có tính chất, chất lượng đặc thù khác biệt so với các sản phẩm đại chúng nhờ các điều kiện địa lý của vùng sản xuất như: khí hậu, nông hóa thông thoáng và kỹ thuật sản xuất đặc biệt.

“Vải thiều Lục Ngạn” còn được bảo hộ chỉ dẫn địa lý tại EU và Nhật Bản, xuất khẩu sang Mỹ, Úc, Malaysia, Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Pháp,...

Gần đây nhất vào ngày 02/4/2025, “Cam Lục Ngạn” đã chính thức được bảo hộ chỉ dẫn địa lý là một minh chứng cho vùng sản xuất cây ăn quả đặc sản “Lục Ngạn”. Các sản phẩm “cam Lục Ngạn” đều được sản xuất từ các giống cam có chất lượng tốt tại Việt Nam hiện nay, cụ thể: (1) Cam lòng vàng Lục Ngạn (CS1) có quả tròn to; vị

ngọt mát; vỏ và tép có màu vàng đậm; (2) Cam V2 Lục Ngạn (V2) có vị ngọt sắc, rất ít hạt, vỏ mỏng màu vàng đẹp; (3) Cam ngọt Lục Ngạn (cam Canh) có vị ngọt, mùi không bị xơ bã. Đặc trưng nhất của “cam Lục Ngạn” là vị ngọt (hàm lượng đường tổng số) đậm hơn so với các sản phẩm cùng loại khi trồng ở các nơi khác.



Về với “Lục Ngạn” là về với vùng quả ngọt của cam, của vải thiều và nhiều trái cây khác. Hãy đến và trải nghiệm những cảnh quan

thiên nhiên, các di tích lịch sử, khám phá những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể trường tồn với thời gian.



NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG DI TRUYỀN NGUỒN GEN CÂY TÔNG DÙ (*TOONA SINENSIS* (A. JUSS) ROEM.) Ở MỘT SỐ TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC, VIỆT NAM

Nguyễn Văn Hùng¹, Nguyễn Thị Oanh¹, Nguyễn Việt Dũng², Đặng Thị Nhẫn²,
Trần Duy Cường², Trần Duy Dương², Nguyễn Trường Khoa²

1: Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản Hòa Bình

2: Viện Di truyền Nông nghiệp

TÓM TẮT

Cây Tông dù (*Toona sinensis*) là loài gỗ có giá trị kinh tế, sinh thái cao, thích hợp trồng rừng, cải tạo đất và làm giàu rừng tự nhiên. Nghiên cứu sử dụng chỉ thị SSR để đánh giá mức độ đa dạng di truyền của 50 mẫu cây Tông dù. Kết quả cho thấy các quần thể có sự đa dạng di truyền cao, với 13 cặp mồi SSR tạo ra 42 phân đoạn DNA đa hình. Cây di truyền (dendrogram) chỉ ra rằng các mẫu từ cùng tỉnh thường có quan hệ di truyền gần nhau, tuy nhiên cũng có sự giao thoa giữa các quần thể, đặc biệt là giữa Bắc Kạn và Cao Bằng. Trong khi đó, các mẫu từ Lào Cai có mức độ phân hóa lớn nhất, phản ánh sự khác biệt về điều kiện địa lý và sinh thái. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong việc chọn lọc nguồn giống tốt, tránh hiện tượng thoái hóa do giao phấn cận huyết, và hỗ trợ xây dựng vườn giống để nhân giống phục vụ sản xuất. Nghiên cứu cũng cung cấp cơ sở khoa học cho công tác bảo tồn và phát triển nguồn gen cây Tông dù, góp phần vào sự phát triển bền vững của ngành lâm nghiệp Việt Nam.

1. MỞ ĐẦU

Cây Tông dù, còn gọi là cây Hương xuân, Mạ sao, Xoan hôi ... thuộc họ Xoan (Meliaceae), chi Hương xuân (*Toona*), là loài cây gỗ nhỏ đến lớn, có phân bố rất rộng tại nhiều nước trên thế giới (Ấn Độ, Trung Quốc, các nước Đông nam á ...). Ở Việt Nam, Tông dù phân bố tại nhiều tỉnh miền núi phía Bắc và thường xuất hiện trên các vùng có độ cao từ 700 - 2.000m, thích hợp nhất là độ cao từ 900 - 1.200m. Tông dù là loài cây mọc nhanh, đa tác dụng, có chu kỳ kinh doanh ngắn, thích hợp cho việc gây trồng thuần loài (vì là cây ưa sáng hoàn toàn), cải tạo và làm giàu rừng tự nhiên, trồng phân tán xung quanh vườn hộ, trồng xen, che bóng trong các hệ thống nông - lâm kết hợp ...; có thể trồng trên các

đai cao, đặc biệt là các lập địa trên vùng núi đá vôi. Khai thác và phát triển nguồn gen cây Tông dù là một hướng đi rất cần thiết và có ý nghĩa thiết thực đối với sự nghiệp phát triển lâm nghiệp tại vùng cao của các tỉnh miền núi phía Bắc, Việt Nam (Võ Đại Hải, 2006)

Tính đa dạng di truyền là một chỉ số quan trọng đánh giá khả năng thích nghi và tồn tại của loài. Các nhà khoa học trong và ngoài nước đã thực hiện nhiều nghiên cứu về sinh lý, kỹ thuật canh tác, đặc điểm di truyền và bảo tồn tài nguyên của cây Tông dù. Nghiên cứu sử dụng công nghệ giải trình tự transcriptome đã xác định nhiều gen liên quan đến tổng hợp terpene, flavonoid và chuyển hóa anthocyanin (Lin N, 2018). Các nghiên cứu dựa trên dấu hiệu phân tử đã chỉ

ra sự khác biệt đáng kể về đa dạng di truyền giữa các khu vực: sử dụng kỹ thuật RAPD để nghiên cứu tài nguyên cây Tông dù ở Indonesia, cho thấy mức độ đa dạng di truyền ở mức trung bình (Jayusman, 2018); sử dụng dấu hiệu SSR phân tích 15 nguồn gen cây Tông dù hoang dã ở Tứ Xuyên phát hiện biến dị phong phú ở mức cá thể (YU Pengfei, 2019); nghiên cứu 5 quần thể trồng cây Tông dù tại Trung quốc, cho thấy mức độ phân hóa di truyền cao nhưng lưu thông gen giữa các quần thể thấp (Xing, 2016.).

Tuy nhiên, nghiên cứu về đa dạng di truyền của các quần thể cây Tông dù ở Việt Nam vẫn còn rất hạn chế. Đặc biệt, các nghiên cứu đa dạng di truyền của các cây trội được tuyển chọn làm nguồn giống hầu như chưa có. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc xác định những cây mẹ ưu trội thực sự về kiểu gen và những cây trội không có quan hệ gần gũi nhau về mặt di truyền để làm nguồn giống, tránh hiện tượng thoái hóa giống do sự giao phấn cận oán.

Nghiên cứu này dựa trên dữ liệu giải trình tự transcriptome trước đó trên thế giới,

sử dụng dấu hiệu phân tử SSR để phân tích tính đa dạng di truyền, sự phân hóa và cấu trúc di truyền của các quần thể cây Tông dù ở một số tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở khoa học cho việc lựa chọn được nguồn giống tốt để nhân giống phục vụ sản xuất; đồng thời giúp cho việc bố trí hợp lý giữa các gia đình cây trội trong xây dựng vườn giống, rừng giống sao cho khả năng thụ phấn chéo xảy ra một cách tối đa, góp phần bảo tồn và sử dụng hợp lý nguồn gen cây Tông dù.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

50 mẫu lá cây Tông dù do Trung tâm Giống cây trồng, vật nuôi và thủy sản tỉnh Hòa Bình cung cấp. Mỗi mẫu lá được lấy từ một cá thể cây trội đã được lựa chọn và công nhận tại 4 tỉnh là Hòa Bình, Bắc Kạn, Cao Bằng và Lào Cai. Các mẫu được ký hiệu theo số hiệu cây trội và được bảo quản bằng silicagel trong túi nilon tới khi sử dụng. Thông tin các mẫu nghiên cứu được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Thông tin về vật liệu nghiên cứu

STT	Ký hiệu mẫu	Tọa độ địa lý (Hệ tọa độ VN 2000)		Độ cao tuyệt đối (m)	Địa chỉ lấy mẫu
		X	Y		
1	TDLCa 01	455317	2495820	1193	Thôn Dìn Thào Ván, xã Lùng Phình (Lầu Thí Ngải cũ), huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
2	TDLCa 02	455310	2495819	1192	
3	TDLCa 05	455364	2495833	1193	
4	TDLCa 06	455365	2495834	1190	
5	TDLCa 08	455351	2495836	1192	
6	TDLCa 10	455328	2495853	1194	Thôn Dìn Thào Ván, xã Lùng Phình (Lầu Thí Ngải cũ), huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
7	TDLCa 12	455329	2495838	1186	
8	TDLCa 14	455307	2495839	1189	
9	TDLCa 17	455406	2495841	1178	
10	TDLCa 19	455414	2495855	1184	
11	TDLCa 21	455426	2495861	1188	
12	TDLCa 25	455354	2495974	1217	

13	TDLCa 26	455311	2495746	1154	Thôn Ngải Phóng Chồ, xã Thái Giàng Phố, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
14	TDLCa 29	455312	2495660	1146	
15	TDLCa 32	455332	2495614	1135	
16	TDCB 03	566865	2508232	565	Thôn Đâu Cọ, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng
17	TDCB 13	566965	2508275	569	
18	TDCB 25	567071	2508406	554	
19	TDCB 07	566926	2508165	561	
20	TDCB 23	567032	2508340	558	
21	TDCB 08	566993	2508166	557	
22	TDCB 12	566991	2508245	564	
23	TDCB 15	566975	2508339	565	
24	TDCB 16	566951	2508361	561	
25	TDCB 20	567024	2508337	560	
26	TDCB 27	567131	2508365	556	
27	TDCB 28	567119	2508351	557	
28	TDBK 02	453464	2485503	500	Khu Chợ 1, xã Bằng Vân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn
29	TDBK 03	453457	2485506	501	
30	TDBK 08	453495	2485517	494	
31	TDBK 10	453490	2485521	495	
32	TDBK 11	453487	2485523	494	
33	TDBK 14	453459	2485528	496	
34	TDBK 16	453462	2485561	487	
35	TDBK 18	453463	2485563	490	
36	TDBK 19	453459	2485565	491	
37	TDBK 21	448565	2480269	476	Tiểu khu Bản Súng, thị trấn Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn
38	TDBK 23	448520	2480301	476	
39	TDBK 24	448509	2480333	477	
40	TDBK 25	448526	2480358	477	
41	TDBK 26	448536	2480361	474	
42	TDBK 29	448454	2480365	481	
43	TDBK 32	448456	2480351	481	
44	TDHB 01	399251	2286822	455	Xóm Nà Mo, xã Nà Phòn, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình
45	TDHB 03	399251	2286835	455	
46	TDHB 07	399104	2287055	463	
47	TDHB 11	398986	2287167	478	
48	TDHB 12	398985	2287170	477	
49	TDHB 15	399013	2287211	478	
50	TDHB 16	399017	2287169	477	

2.2. Phương pháp nghiên cứu

* Tách chiết DNA

Tách chiết ADN là một kỹ thuật cơ bản trong sinh học phân tử, ADN tách chiết phải đáp ứng nhu cầu về số lượng, độ tinh sạch, mức độ nguyên vẹn tùy theo mục đích nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã lựa chọn phương pháp CTAB (Doyle và Doyle, 1987) có một số cải tiến theo phương pháp Qiang Xu và cộng sự (2004) để tiến hành tách chiết ADN từ các mẫu nghiên cứu. Chất lượng và nồng độ ADN tổng số được điện di trên gel agarose 0,8% và kiểm tra độ chính xác, độ tinh sạch được đo trên máy quang phổ Nanodrop.

* Phản ứng PCR-SSR

Tổng cộng 30 mẫu SSR được sử dụng trong phản ứng PCR. Phản ứng PCR được thực hiện trong thể tích 15 μ l. Mỗi phản ứng gồm 50 ng DNA, mỗi (1 μ M), 100 mM mỗi loại dNTP, đệm PCR và 1 U enzym Taq polymerase. Phản ứng PCR được tiến hành trên máy PCR Master Cycler của Hãng Eppendorf với chu trình nhiệt: 94°C - 4 phút; 94°C - 1 phút; 55-60°C - 1 phút; 72°C - 2 phút, lặp lại 35 lần từ bước 2 đến bước 4; 72°C - 10 phút. Sản phẩm PCR được điện di trên gel agarose 1,5% ở hiệu điện thế 70V, 60

phút trong dung dịch đệm TAE, được nhuộm trong Ethidium Bromid 5 μ l (10 mg/ml) Sau đó sản phẩm PCR được kiểm tra dưới đèn UV, chụp ảnh và phân tích bằng Gel DocIt2 của Hãng UVP (Hoa Kỳ).

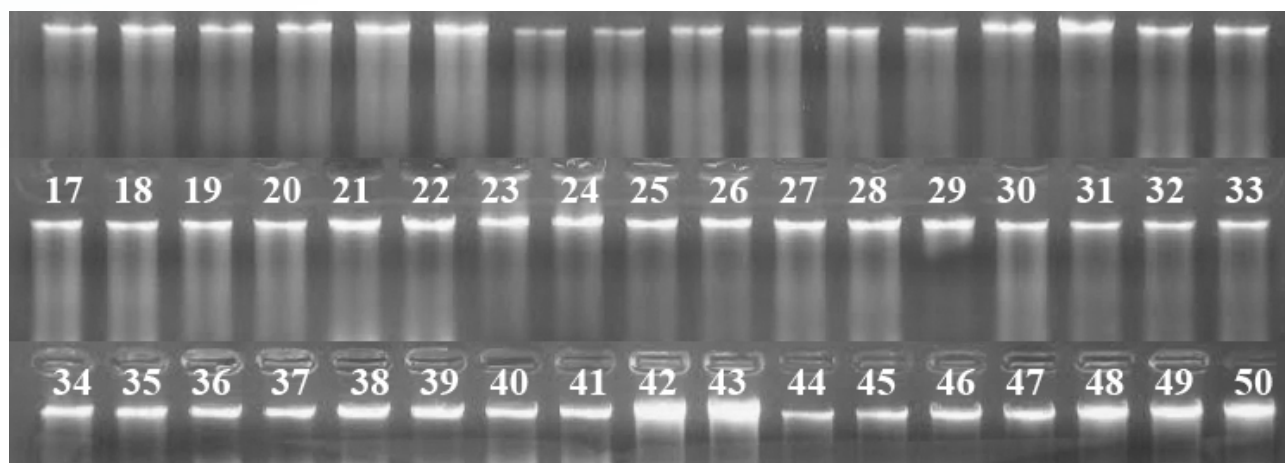
* Ghi nhận dữ liệu và phân tích thống kê

Phản ứng PCR được lặp lại 2 lần. Chỉ những băng rõ nét được ghi nhận kết quả. Các băng có mặt được ghi nhận (1) hoặc vắng mặt ghi nhận (0) đối với mỗi mẫu trên cơ sở kích thước băng. Băng đa hình là băng không xuất hiện ở một trong số các mẫu. Băng đồng hình là băng có mặt ở tất cả các mẫu. Số liệu được sử dụng để tính hệ số tương đồng theo Nei & Li (1979). Phần mềm STSYS 2.1 được sử dụng để phân tích hệ số di truyền, khoảng cách di truyền của các mẫu

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tách chiết ADN tổng số

DNA tổng số được tách chiết từ các mẫu, kiểm tra bằng điện di trên gel agarose 0,8%. Ảnh điện di DNA tổng số đại diện của một số mẫu được thể hiện trong hình 1. Qua kết quả điện di cho thấy các băng DNA thu được của các mẫu Tông dù gọn và đồng đều, không bị lẫn tạp chất. Như vậy, cho thấy DNA có chất lượng tốt đủ tiêu chuẩn thực hiện các nghiên cứu tiếp theo.



Hình 1. Hình ảnh điện di DNA tổng số của 50 cây Tông dù trên gel agarose 1% (các giếng từ 1 đến 50 là thứ tự của 50 cây Tông dù trong bảng 1)

3.2. Kết quả phân tích mối quan hệ di truyền của nguồn gen của cây Tông dù

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng 30 chỉ thị SSR để đánh giá đa dạng di truyền của 50 mẫu cây Tông dù (Bảng 1). Kết quả điện di thu được 13 cặp môi cho kết quả đa hình và xuất hiện phân đoạn trên toàn bộ 50 mẫu Tông dù nghiên cứu. Sản phẩm PCR của 50 mẫu cây Tông dù với các chỉ thị SSR được điện di trên gel poly acrylamide 5% sau đó phân tích tính đa hình DNA dựa trên

sự xuất hiện hay không xuất hiện phân đoạn DNA khi so sánh giữa các cây với nhau.

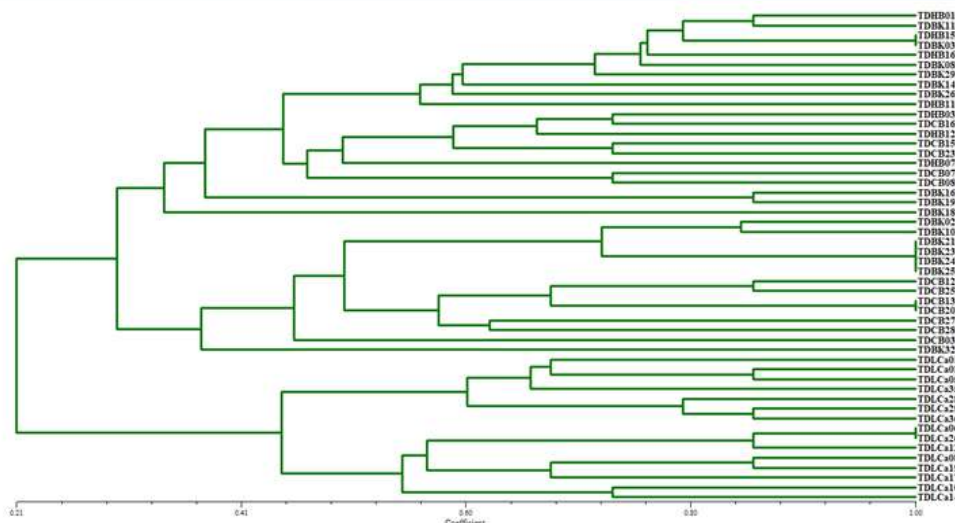
Kết quả phân tích cho thấy, trong tổng số 13 cặp môi cho kết quả đa hình giữa các mẫu nghiên cứu chúng ta có: Tổng số nhân bản được 42 phân đoạn DNA với kích thước dao động trong khoảng 80 - 450 bp, trong đó toàn bộ là các phân đoạn đa hình (chiếm 100%). Số phân đoạn DNA nhân bản được với mỗi chỉ thị dao động từ 2 (chỉ thị 14) đến 5 (chỉ thị 8).(Bảng 2)

Bảng 2: Tỷ lệ phân đoạn đa hình của 50 cây Tông dù phân tích với 13 chỉ thị SSR

TT	Chỉ thị	Kích thước	Tổng phân đoạn	Phân đoạn đa hình	Phân đoạn đồng hình	Phần trăm phân đoạn đa hình
1	8	135 - 150	5	5	0	100,00
2	9	135 - 185	3	3	0	100,00
3	10	90 - 160	4	4	0	100,00
4	11	150 - 220	3	3	0	100,00
5	12	175 - 220	3	3	0	100,00
6	14	80 - 90	2	2	0	100,00
7	15	170 - 210	3	3	0	100,00
8	17	250 - 300	3	3	0	100,00
9	22	275 - 450	4	4	0	100,00
10	24	140 - 190	3	3	0	100,00
11	27	175 - 220	3	3	0	100,00
12	28	190 - 260	3	3	0	100,00
13	30	90 - 140	3	3	0	100,00

Cây di truyền (dendrogram) thể hiện mối quan hệ di truyền giữa các mẫu cây Tông Dù được thu thập từ 4 tỉnh phía Bắc: Hòa

Bình, Bắc Kạn, Cao Bằng, và Lào Cai. Dưới đây là phân tích chi tiết hơn về từng nhóm mẫu theo cấu trúc của cây di truyền.



Hình 2: Cây di truyền mối quan hệ di truyền giữa các mẫu cây Tông Dù

Nhóm Hòa Bình (TDHB) gồm:

Các mẫu từ Hòa Bình gồm: TDHB 01, TDHB 03, TDHB 07, TDHB 11, TDHB 12, TDHB 15, TDHB 16.

- Trên cây di truyền: Các mẫu TDHB có xu hướng tập trung trong một vài nhóm gần nhau, cho thấy chúng có mức độ tương đồng di truyền cao.

- Mỗi quan hệ với nhóm khác: Một số mẫu TDHB có sự gần gũi với các mẫu từ Bắc Kạn (TDBK), đặc biệt là TDBK 03 và TDBK 16, cho thấy khả năng có chung nguồn gốc hoặc có sự giao thoa di truyền giữa hai khu vực.

Nhóm Bắc Kạn (TDBK) gồm:

Các mẫu từ Bắc Kạn gồm:

TDBK 02, TDBK 03, TDBK 08, TDBK 10, TDBK 11, TDBK 14, TDBK 16, TDBK 18, TDBK 19, TDBK 21, TDBK 23, TDBK 24, TDBK 25, TDBK 26, TDBK 29, TDBK 32.

- Trên cây di truyền: Nhóm TDBK có sự phân tán nhiều trên cây di truyền, chứng tỏ sự đa dạng di truyền lớn trong nội bộ tỉnh.

- Các mẫu gần nhau: Một số mẫu như TDBK 18, TDBK 19 nằm rất gần nhau, cho thấy có thể thuộc cùng một nhóm di truyền hoặc có quan hệ rất gần.

- Mỗi quan hệ với các tỉnh khác: Có một số mẫu TDBK 03, TDBK 16, TDBK 29 gần với các mẫu từ Hòa Bình, thể hiện khả năng di truyền chung.

Nhóm Cao Bằng (TDCB) gồm:

Các mẫu từ Cao Bằng gồm:

TDCB 03, TDCB 07, TDCB 08, TDCB 12, TDCB 13, TDCB 15, TDCB 16, TDCB 20, TDCB 23, TDCB 25, TDCB 27, TDCB 28.

- Trên cây di truyền: Nhóm TDCB cũng

có một số cụm riêng biệt, nhưng không đồng nhất hoàn toàn.

- Mỗi quan hệ nội bộ: Một số mẫu như TDCB 07 và TDCB 08 có mối quan hệ gần gũi, chứng tỏ có thể cùng chung nguồn gốc.

- Liên kết với Bắc Kạn: Một số mẫu TDCB 16, TDCB 25 có sự liên hệ với nhóm Bắc Kạn (TDBK), có thể phản ánh sự giao lưu hoặc lai tạo tự nhiên.

Các mẫu từ Lào Cai (TDLCa) gồm:

TDLCa 01, TDLCa 02, TDLCa 05, TDLCa 06, TDLCa 08, TDLCa 10, TDLCa 12, TDLCa 14, TDLCa 17, TDLCa 19, TDLCa 26, TDLCa 28, TDLCa 29, TDLCa 35, TDLCa 36.

- Trên cây di truyền: Nhóm TDLCa có xu hướng phân tán trong các nhánh khác nhau, cho thấy sự đa dạng di truyền cao trong khu vực.

- Mỗi quan hệ nội bộ: Một số mẫu như TDLCa 05, TDLCa 06 nằm gần nhau, gợi ý chúng có thể có chung đặc điểm di truyền hoặc chung nguồn gốc.

- Liên kết với nhóm khác: Một số mẫu TDLCa 28, TDLCa 29 có mối liên hệ gần với nhóm Cao Bằng (TDCB), cho thấy khả năng có chung tổ tiên hoặc sự phân tán tự nhiên giữa hai khu vực.

Cây phân cấp (dendrogram) thể hiện mức độ tương đồng di truyền giữa các mẫu, dựa trên hệ số tương đồng (Coefficient) ở trục ngang. Các mẫu từ cùng một tỉnh có xu hướng được nhóm lại với nhau, nhưng cũng có sự pha trộn giữa các tỉnh, phản ánh mối quan hệ di truyền chặt chẽ giữa các địa phương lân cận. Hệ số trên trục ngang thể hiện mức độ tương đồng di truyền giữa các mẫu:

- Các nhánh có hệ số gần 1.0: Mẫu trong cùng nhóm có mức độ tương đồng di truyền cao, như TDHB 01 và TDHB 11, TDBK 18 và TDBK 19, hoặc TDLCa 05 và TDLCa 06.

- Những nhánh có hệ số thấp hơn: Một số mẫu dù cùng tỉnh nhưng có khoảng cách lớn hơn trên cây di truyền, cho thấy có sự khác biệt trong vốn gen, có thể do điều kiện sinh thái hoặc nguồn gốc khác nhau.

- Sự phân nhóm theo địa lý không hoàn toàn tách biệt, có những mẫu từ các tỉnh khác nhau nhưng có mối quan hệ di truyền gần gũi.

- Nhóm Bắc Kạn và Cao Bằng có sự pha trộn rõ rệt, chứng tỏ có sự giao lưu di truyền hoặc điều kiện sinh thái tương đồng giữa hai khu vực.

- Nhóm Lào Cai có mức độ phân hóa cao, điều này có thể do sự đa dạng về môi trường sống hoặc có nhiều quần thể khác nhau trong tỉnh.

4. KẾT LUẬN

- Mức độ đa dạng di truyền cao trong các mẫu cây Tông Dù từ 4 tỉnh.

- Có sự giao thoa di truyền giữa các tỉnh, đặc biệt là giữa Bắc Kạn và Cao Bằng.

- Các mẫu từ Lào Cai có sự phân hóa lớn, có thể do điều kiện địa lý và sinh thái khác nhau trong khu vực.

- Một số mẫu trong cùng tỉnh có mức độ tương đồng cao, cho thấy sự ổn định của một số quần thể địa phương.

Kết luận này cung cấp thông tin quan trọng về mức độ đa dạng di truyền và quan hệ giữa các quần thể, giúp định hướng cho công tác bảo tồn và phát triển nguồn gen cây Tông Dù tại Việt Nam.

Ghi chú: Đây là một phần kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ quỹ gen cấp Quốc gia «Nghiên cứu khai thác và phát triển nguồn gen cây Tông dù (*Toona sinensis* (A. Juss) Roem) tại một số tỉnh miền núi phía Bắc», mã số 05/2023-HĐ-NVQG-ĐT do ThS. Nguyễn Văn Hùng chủ nhiệm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Doyle, J.J. and Doyle, J.L. (1987) A Rapid DNA Isolation Procedure for Small Quantities of Fresh Leaf Tissue. *Phytochemical Bulletin*, 19, 11-15.

Jayusman Jayusmam, Muhammad Na'iem, Sapto Indrioko, Eko Bhakti Hardiyanto, ILG Nurcahyaningasih; Assessment of genetic diversity among surian *Toona sinensis* Roem in progenies test using random amplified polymorphic DNA markers (2018) *Indonesian a Journal of Biotechnology* 22(1):22https://doi.org/10.22146/ijbiotech.25798

Lin N, Moore MJ, Deng T, Sun H, Yang LS, Sun YX, Wang HC. Complete plastome sequencing from *Toona* (Meliaceae) and phylogenomic analyses within Sapindales. *Appl Plant Sci*. 2018 Apr 27;6(4):e1040. doi: 10.1002/aps3.1040

Nei, M. and Li, W.H. (1979) Mathematical Model for Studying Genetic Variation in Terms of Restriction Endonucleases. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 76, 5269-5273. https://doi.org/10.1073/pnas.76.10.5269

Võ Đại Hải, Nguyễn Xuân Quát, Trần Văn Con, Đặng Thịnh Triều, 2006. Trồng rừng sản xuất vùng miền núi phía Bắc, từ nghiên cứu đến phát triển

Xing PY, Liu T, Song ZQ, Li XF. Genetic diversity of *Toona sinensis* Roem in China revealed by ISSR and SRAP markers. *Genet Mol Res*. 2016 Jul 29;15(3). doi: 10.4238/gmr.15038387. PMID: 27525892.

Xu, Q., Wen, X. & Deng, X. A simple protocol for isolating genomic DNA from chestnut rose (*Rosa roxburghii* tratt) for RFLP and PCR analyses. *Plant Mol Biol Rep* 22, 301–302 (2004). https://doi.org/10.1007/BF02773140

YU Pengfei, SUN Xiaojian, LI SSR Molecular Markers in *Toona sinensis*[J].
Chenchen, ZHANG Xu, ZHENG ACTA HORTICULTURAE SINICA, 2019,
Wei, and LIU Changjin. Chromosome 46(6): 1172-1182 DOI:10.16420/j.issn.0513-
Karyotype Analysis and Development of 353x.2018-0903.

SUMMARY

STUDY ON GENETIC DIVERSITY OF *TOONA SINENSIS* (A. JUSS) ROEM. IN SOME NORTHERN MOUNTAINOUS PROVINCES OF VIETNAM

Nguyen Van Hung¹, Nguyen Thi Oanh¹, Nguyen Viet Dung², Đàng Thi Nhan², Tran Duy
Cuong², Tran Duy Duong², Nguyen Truong Khoa²

1: Hoa Binh Center for Plant, Animal, and Aquatic Seed Production

2: Agricultural Genetics Institute

The *Toona sinensis* tree is a valuable timber species with high economic and ecological significance, suitable for afforestation, soil improvement, and natural forest enrichment. This study utilized SSR markers to assess the genetic diversity of 50 *Toona sinensis* samples. The results revealed a high level of genetic diversity among the populations, with 13 SSR primer pairs generating 42 polymorphic DNA fragments. The dendrogram indicated that samples from the same province tend to have close genetic relationships; however, there is also genetic exchange between populations, particularly between Bac Kan and Cao Bang. Meanwhile, samples from Lao Cai exhibited the highest level of genetic differentiation, reflecting differences in geographical and ecological conditions. The study's findings are crucial for selecting high-quality seed sources, preventing inbreeding depression, and supporting the establishment of seed orchards for propagation. Additionally, this research provides a scientific basis for the conservation and development of *Toona sinensis* genetic resources, contributing to the sustainable development of Vietnam's forestry sector.



ĐÁNH GIÁ ĐA DẠNG DI TRUYỀN VÀ NHẬN DẠNG NGUỒN GENE CÂY QUẾ (CINAMOMUM) BẰNG GIẢI TRÌNH TỰ NUCLEOTIDE VÙNG TRNL/TRNF

Nguyễn Thu Hiền¹, Nguyễn Thị Nguyệt², Bùi Thị Kim Oanh¹, Bùi Thị Lan Phương¹, Nguyễn Thị Kiều Anh¹, Trần Văn Ôn¹, Nguyễn Trường Khoa³, Trần Duy Cường^{3*}

¹ Trường Đại học Dược Hà Nội, ² Trường Đại Học Tân Trào, ³ Viện Di truyền Nông Nghiệp

Tóm tắt: Chi *Cinamomum*, với khoảng 250 loài đã được ghi nhận trên thế giới, là một nhóm thực vật có tính ứng dụng cao trong y học. Tại Việt Nam, mặc dù các nghiên cứu trước đây đã xác định được 3 loài quế chính (*Cinnamomum cassia*, *Cinnamomum loureirii*, *Cinnamomum zeylanicum*), tuy nhiên sự phân loại này vẫn còn nhiều tranh cãi do chủ yếu dựa trên các đặc điểm hình thái và hóa học. Để làm rõ hơn về đa dạng di truyền của loài quế tại Việt Nam, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu trình tự đoạn xen kẽ trnL/trnF để đánh giá trên 18 mẫu quế thu thập từ bốn vùng sinh thái khác nhau trên khắp Việt Nam (Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung). Các mẫu được chọn là những cây quế trưởng thành (10-15 tuổi), đại diện cho sự đa dạng địa lý của loài quế tại Việt Nam. Kết quả phân tích trình tự nucleotide vùng TrnL/TrnF đã cung cấp một cái nhìn sâu hơn về mối quan hệ di truyền của các mẫu. Mức độ tương đồng di truyền cao giữa các mẫu, với tỷ lệ A+T trung bình là 63,2% và G+C là 36,8%. Hệ số tương đồng trình tự giữa các mẫu dao động từ 98,91% đến 100%, cùng với kết quả so sánh với các dữ liệu trong ngân hàng gen, đã xác nhận tất cả các mẫu đều thuộc loài *Cinnamomum cassia*.

Từ khóa: *Cinnamomum*, trnL/trnF, ADN, đa dạng di truyền

1. Đặt vấn đề

Quế là một loại dược liệu quý được sử dụng từ hàng nghìn năm về trước trong các nền Y học cổ truyền ở Việt Nam, Trung Quốc..., để trị phong thấp, bong gân, viêm phế quản, ăn không tiêu, đau cơ, tiêu chảy, rối loạn kinh nguyệt, cảm lạnh,... [1], [2]. Nó cũng là một loại gia vị truyền thống, được sử dụng rộng rãi trên khắp thế giới; phụ gia cho các ngành công nghiệp, nguyên liệu sản xuất mỹ phẩm, dược phẩm, lấy gỗ, chất bảo quản thực phẩm, thuốc trừ sâu, trừ nấm có nguồn gốc thực vật [3], [4]. Năm 2021, Việt Nam là quốc gia dẫn đầu trên thế giới về diện tích trồng Quế và xuất khẩu với giá trị trên 200 triệu USD [5]. Việc phát triển mạnh trồng Quế trong khoảng 20 năm gần đây do việc thay đổi mô hình trồng,

từ trồng thưa sang trồng mật độ cao và cắt tỉa để chung cất tinh dầu cành con và lá, từ đó nâng cao thu nhập từ trồng quế cũng như có thu nhập ngay từ năm thứ tư sau khi trồng. Việc phát triển mạnh mẽ này đặt ra nhiều thách thức cho sự phát triển bền vững và chất lượng các sản phẩm từ cây quế ở Việt Nam [6]. Sự phát triển ồ ạt trong giai đoạn gần đây đã khiến cho các vùng trồng quế có sự xáo trộn về thành phần loài, gây giảm chất lượng đầu ra của một số vùng trồng quế bản địa như Thanh Hóa, Trà My.

Nghiên cứu đánh giá mối quan hệ di truyền giữa 8 loài thuộc chi *Cinnamomum* ở Nam Ấn Độ dựa trên chỉ thị RAPD, tác giả đã thành công trong việc phân loại và nghiên cứu dựa trên cây phát sinh loài ở các loài thuộc chi *Cinnamomum*.

Kết quả đã thu được 111 băng ADN trong đó có 98% băng đa hình. Kích thước băng nhân lên được cao nhất là 4200 bp và thấp nhất là 100bp, hệ số tương đồng di truyền dao động từ 0,17 (giữa *C.zeylanicum* và *C.travancoricum*) đến 0,81 (giữa *C.macrocarpum* và *C.travancoricum*). Dựa vào sơ đồ hình cây chia thành 2 nhóm. Nhóm A gồm *C. malabattrum*, *C. sulphuratum*, *C. macrocarpum*, *C. travancoricum*, *C. wightii*, *C. nicolsonianum* và *C. walaiwarensse*. Nhóm B chỉ có loài *C.zeylanicum* [7]. Năm 2009, Pushpa và cộng sự, sử dụng phương pháp phân tích trình tự DNA để nghiên cứu sự đa dạng di truyền của các loài quế (*Cinnamomum*) ở Sri Lanka nhận thấy vùng ITS đa dạng nhất với 7 vị trí đa hình được tìm thấy trong số 9 loài Quế. Băng phân tích trình tự nucleotide của các vùng cpDNA khác nhau và một vùng ITS của rDNA. Các vùng cpDNA được nghiên cứu là các đoạn mã gen giữa trnL-trnF, trnT-trnL, trnH-psbA và intron trnL. Trong số sử dụng 14 môi; vùng trnL lục lạp 6 môi 3 cặp cho trnL intron và trnL-trnF IGS liền kề (c/d, e/f và a/b), trnH-psbA spacer 2 môi (trnH và psbA), vùng ITS có 2 môi ITS4 và ITS5A [8]. Năm 2011, nhóm nghiên cứu Kuen – Yin Ho và cộng sự đã điều tra mối quan hệ tiến hóa giữa các loài *Cinnamomum*. Họ đã sử dụng kết hợp ba cách tiếp cận khác nhau; Phân tích hình thái lá, phân tích ISSR, phân tích ITS, để phân tích sự đa dạng di truyền và mối quan hệ họ hàng giữa 12 loài *Cinnamomum* ở Đài Loan, 7 đoạn môi được lựa chọn ISSR đã được sử dụng để phân tích sự đa dạng di truyền trong các quần thể *Cinnamomum camphora*, ITS đã được sử dụng để xây dựng cây phát sinh loài của các loài *Cinnamomum* ở Đài Loan. Kết quả phương pháp ISSR là một phương pháp hiệu quả để phân tích sự đa dạng di truyền trong các quần thể. ITS là một phương pháp hiệu quả để xây dựng cây phát sinh loài xác định các loài lai [9].

Ở Việt Nam Năm 2015, Khuất Hữu Trung và cộng sự đánh giá đa dạng di truyền của quế Thanh Hóa bằng chỉ thị RAPD – PCR gồm 22 môi ngẫu nhiên đã được sử dụng để đánh giá đa dạng di truyền 32 mẫu giống quế Thanh Hóa. Kết quả phân tích PCR nhân lên được 3,137 băng bao gồm 126 loại băng với kích cỡ khác nhau. Trong

đó 61 băng đa hình (chiếm 48,41%) và 65 băng đơn hình (chiếm 51,59%). Số băng nhân lên dao động từ 3 đến 11 loại băng, trung bình 5,8 băng/môi. Hệ số tương đồng của 32 mẫu dao động 0,67 đến 0,97. Dựa vào hệ số tương đồng chia 32 mẫu giống nghiên cứu thành 6 nhóm lớn. Kết quả nghiên cứu cũng xác định được 2 băng cá biệt ở 2 môi có thể làm marker nhận dạng chính xác 2 nguồn gen khác nhau. Môi OPN20 và UBC 728 có thể phân biệt mẫu giống tương ứng là TT02 và XC24 [10]. Hiện nay, các nghiên cứu trên đối tượng cây Quế ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào đặc điểm hình thái và phân tích đa dạng di truyền mới được thực hiện theo từng địa phương. Bởi vậy việc sử dụng kết hợp các môi ở vùng DNA lục lạp để phân tích định danh loài [11]. Được thực hiện trên cả nước giúp đánh giá lại tình hình phân bố thực tế các loài Quế, cung cấp dữ liệu cho chọn giống, xây dựng vùng trồng, sản xuất các sản phẩm chất lượng, truy xuất được nguồn gốc rõ ràng, từ đó góp phần đưa Quế trở thành dược liệu thế mạnh và đa giá trị của Việt Nam.

Xuất phát từ thực tế nêu trên, mục tiêu nghiên cứu của chúng tôi là “Đánh giá đa dạng di truyền của một số mẫu Quế trồng ở Việt Nam bằng chỉ thị TrnL/TrnF. Sử dụng 18 mẫu lá quế được thu thập từ các tỉnh Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Để xác định Việt Nam có 3 loài quế như trong các sách đã ghi nhận, cung cấp dữ liệu cho chọn giống, xây dựng vùng trồng, sản xuất các sản phẩm chất lượng, truy xuất được nguồn gốc rõ ràng, từ đó góp phần đưa Quế trở thành dược liệu thế mạnh và đa giá trị của Việt Nam.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu gồm 18 mẫu lá quế bánh tẻ của các cây từ 10-15 tuổi được thu thập tại các vùng trồng trong cả nước thuộc 4 vùng sinh thái Đông Bắc (Quảng Ninh, Bắc Kạn, Thái Nguyên); Tây Bắc (Yên Bái, Lào Cai, Hòa Bình); Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa); Duyên hải miền Trung (Quảng Nam). Các cây thu mẫu lá được ghi lại tọa độ địa lý để truy xuất khi cần thiết. Thông tin các mẫu đã thu thập được trình bày ở Bảng 1 (Bảng 1).

Bảng 1: Danh mục các mẫu quế nghiên cứu

STT	Mã	Địa điểm thu mẫu	Tọa độ địa lý
Đông Bắc			
1	TVO22-18	Xã Hoàn Mỹ, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh	21°35'14,59"Bắc; 107°29'46,85"Đông
2	TVO22-19	Xã Hoàn Mỹ, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh	21°33'27,34"Bắc; 107°29'57,96"Đông
3	TVO22-17	Xã Hoàn Mỹ, huyện Bình Liêu, Quảng Ninh	21°33'27,34"Bắc; 107°29'57,96"Đông
4	TVO22-28	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	21°53'38,79"Bắc; 105°45'0,62"Đông
5	TVO23-35	Xã Đại Sảo, huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 7'10,73"Bắc; 105°37'37,97"Đông
6	TVO23-36	Xã Đại Sảo, huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	22° 4'55,72"Bắc; 105°37'56,26"Đông
Tây Bắc			
7	TVO22-14	Xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc, Hòa Bình	20°49'9,04"Bắc; 105° 9'32,15"Đông.
8	TVO22- 31	Xã Trung Thành, huyện Đà Bắc, Hòa Bình	20°52'8,60"Bắc; 105° 5'46,73"Đông.
9	TVO22-13	Xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc, Hòa Bình	20°49'9,77"Bắc; 105° 9'31,50"Đông.
10	TVO22-15	Xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc, Hòa Bình	20°49'56,43"Bắc; 105° 9'6,23"Đông
11	TVO22-29	Xã Trung Thành, huyện Đà Bắc, Hòa Bình	20°52'21,59"Bắc; 105° 7'35,90"Đông.
12	TVO22-8	Xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng, Lào Cai	22°18'55,56"Bắc; 104°10'23,12"Đông.
13	TVO23-43	Xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà, Lào Cai	22°24'48,66"Bắc; 104°17'21,23"Đông

14	TVO23-44	Xã Nậm Đét, huyện Bắc Hà, Lào Cai	22°24'50,08"Bắc; 104°17'20,81"Đông
15	TVO22-11	Xã Đại Sơn, huyện Văn Yên, Yên Bái	21°50'25,03"Bắc; 104°36'42,58"Đông
16	TVO22-20	Xã Luận Thành, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa	19°47'22,51"Bắc; 105°23'58,81"Đông
17	TVO22-21	Xã Xuân Liên, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa	19°52'38,01"Bắc; 105°17'51,53"Đông
Duyên hải miền Trung			
18	TVO22-23	Xã Trà Mai, huyện Nam Trà My, Quảng Nam	15°10'47,74"Bắc; 108° 7'46,28"Đông

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Kết quả tách chiết ADN tổng số

Các mẫu Quế được thập được sẽ được tách ADN tổng số bằng phương pháp phương pháp tách CTAB có cải tiến của của Asif and Cannon (2005) để tiến hành tách chiết ADN từ 18 mẫu nghiên cứu [12]. Sau đó, ADN tổng số sẽ được kiểm tra độ tinh sạch bằng điện di trên gel agarose 1%. Mẫu ADN đạt yêu cầu sẽ được bảo quản trong điều kiện lạnh sâu (-20°C) cho các nghiên cứu về sau.

2.2.2. Khuếch đại vùng ITS bằng kỹ thuật PCR

- Khuếch đại vùng **TrnL/TrnF** với Taq DNA pol 2x- preMix: 0.1U/mL Taq DNA Polymerase, 0.4 mM dATP, 0.4 mM dGTP, 0.4 mM dCTP, 0.4 mM dTTP, 4mM MgSO₄, 20mM KCl, 16 mM (NH₄)₂SO₄, 20 mM Tris-HCl (pH8) và cặp mồi **TrnL** (5'-GGTTCAAGTCCCTCTTATCCCATCCCC- 3') và **TrnF** (ATTTGAACTGGTGACACGAG). Thành phần phản ứng và chương trình chạy PCR được thể hiện ở bảng 2, 3 :

Bảng 2: Thành phần một phản ứng PCR

STT	Thành phần	Thể tích (μl)
1	Nước cất hai lần khử ion	8,5
2	Buffer Mg ⁺ 25Mm	1,5
3	dNTPs 10Mm	0,4
4	Taq ADN polymerase 5U/μl	0,8
5	Mồi xuôi 10μM	0,9
6	Mồi ngược 10μM	0,9
7	ADN	2
Tổng thể tích của một phản ứng		15,0

Chương trình chạy PCR: Phản ứng PCR được tiến hành trong ống eppendorf 0,2 ml và thực hiện trên máy Mastercycler epgradient S theo chu trình sau (Bảng 3).

Bảng 3: Chương trình chạy PCR

Các bước	Nhiệt độ(°C)	Thời gian
1	94	5 phút
2	94	50 giây
3	54	45 giây
4	72	1 phút
5	Lặp lại từ bước 2, 35 lần	
6	72	7 phút
7	4	∞

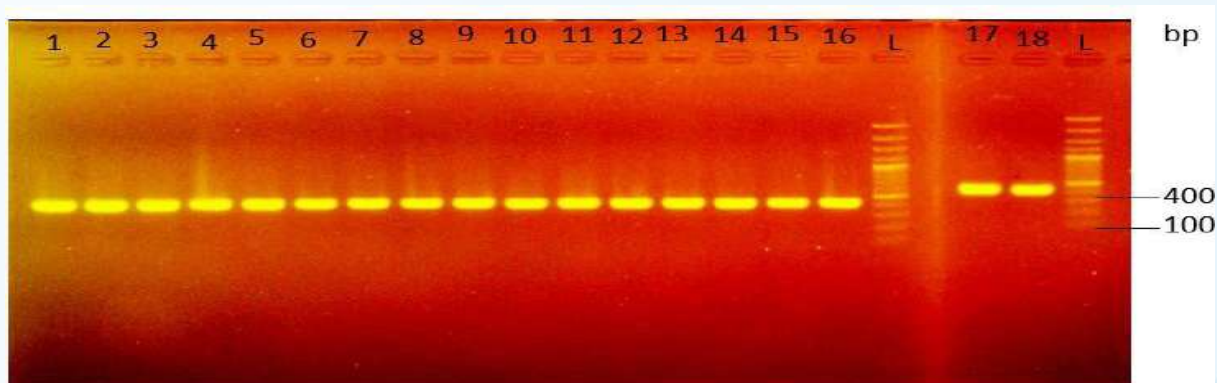
* Sản phẩm PCR được điện di cùng với thang chuẩn 100 bp (DNA ladder) trên gel agarose 1 % ở hiệu điện thế 120 V, cường độ dòng điện 65 mA trong 30 phút. Kết quả sẽ hiển thị khi xem dưới tia UV có bước sóng 365 nm. Bằng cách này, ta có thể kiểm tra sự có mặt của các băng DNA và chất lượng sản phẩm của từng mẫu.

* Sản phẩm PCR sau khi được tinh sạch, được giải trình tự tại công ty TNHH DNA Sequencing – Việt Nam. Kết quả giải trình tự được so sánh với các trình tự tương đồng trên NCBI.

3. Kết quả và Thảo luận

3.1. Kết quả khuếch đại vùng trnL-trnF bằng PCR

Kết quả điện di sản phẩm PCR và thang chuẩn DNA trên gel agarose 1% cho thấy đoạn gene trnL-trnF đều được khuếch đại ở các mẫu ở vị trí xấp xỉ 400bp, các băng ADN thu được sáng và rõ thể hiện ở Hình 1. Kết quả này một lần nữa khẳng định chất lượng và kích thước đủ lớn cũng như không lẫn các băng phụ gây ảnh hưởng đến giải trình tự, điều đó cho thấy sản phẩm PCR nhân bản đoạn gen trnL-trnF rất đặc hiệu, có thể sử dụng trực tiếp sản phẩm này để xác định trình tự nucleotide.



Hình 1. Kết quả điện di sản phẩm PCR trên gel Agarose

L: Ladder; 1 đến 18: băng sản phẩm PCR 18 mẫu trên gel

3.2. Kết quả phân tích trình tự

* Xác định trình tự ribosom vùng TrnL/TrnF

Kết quả giải trình tự đoạn gen trnL-trnF nhân bản từ 18 mẫu. Quét cho thấy đoạn gen trnL-trnF phân lập từ 18 mẫu. Quét có kích thước khoảng 390 bp và thành phần các nucleotid được thể hiện rõ và chi tiết tại Bảng 4.

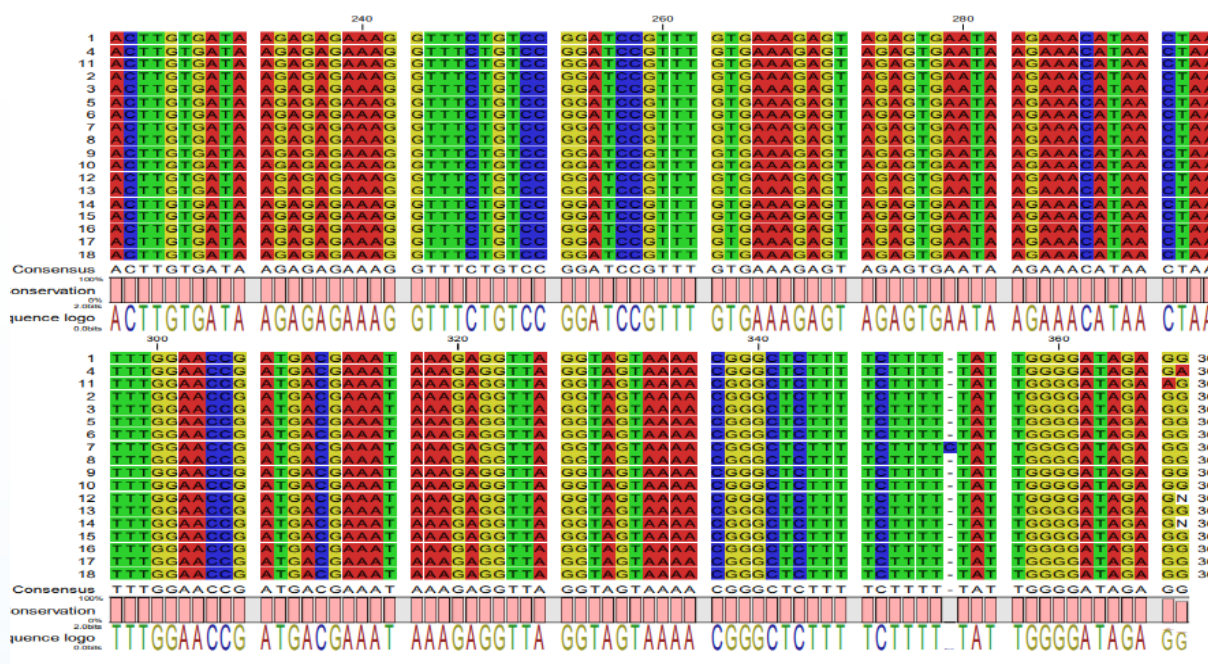
Bảng 4: Thành phần bốn loại nucleotide của 18 mẫu Quế

STT	Mã	Tỷ lệ (%)						Tổng số nucleotid
		T(U)	C	A	G	AT	GC	
1	TVO22-14	31,0	14,2	32,3	22,5	63,3	36,7	365,0
2	TVO22-19	30,9	14,5	32,5	22,1	63,4	36,6	366,0
3	TVO23-43	30,6	14,5	32,8	22,1	63,4	36,6	366,0
4	TVO23-36	30,9	14,2	32,5	22,4	63,4	36,6	366,0
5	TVO22-28	31,1	14,4	32,2	22,3	63,2	36,8	367,0
6	TVO22-17	30,9	14,5	32,2	22,4	63,1	36,9	366,0
7	TVO23-35	30,9	14,5	32,2	22,4	63,1	36,9	366,0
8	TVO22-20	30,9	14,8	32,0	22,4	62,8	37,2	366,0
9	TVO22-13	31,0	14,2	32,3	22,5	63,3	36,7	365,0
10	TVO22-21	30,9	14,5	32,2	22,4	63,1	36,9	366,0
11	TVO23-44	30,6	14,5	32,5	22,4	63,1	36,9	366,0
12	TVO22-23	31,0	14,5	32,3	22,2	63,3	36,7	365,0
13	TVO22-8	30,9	14,5	32,2	22,4	63,1	36,9	366,0
14	TVO22-11	31,0	14,5	32,3	22,2	63,3	36,7	365,0
15	TVO22-15	30,9	14,5	32,2	22,4	63,1	36,9	366,0
16	TVO22-29	30,9	14,5	32,2	22,4	63,1	36,9	366,0
17	TVO22-31	30,9	14,5	32,2	22,4	63,1	36,9	366,0
18	TVO22-18	30,9	14,5	32,2	22,4	63,1	36,9	366,0
	Trung bình	30,9	14,5	32,3	22,4	63,2	36,8	365,8

Sau khi khuếch đại đoạn gen tRNA-Leu bằng cặp mồi TrnL/TrnF, tất cả 18 mẫu Quế đều xuất hiện băng đơn với kích thước 390 bp, phù hợp với kích thước thường gặp ở nhiều loài thực vật. Phân tích trình tự gen TrnL/TrnF của 18 mẫu Quế cho kết quả trình tự trung bình gồm

63,2% Adenine (A) và Thymine (T), 36,8% Guanine (G) và Cytosine (C), cho thấy sự tương đồng cao giữa các mẫu. Điều này chứng minh đoạn gen TrnL/TrnF là một công cụ hiệu quả trong việc nhận diện và xác định mối quan hệ họ hàng giữa các mẫu quế (Bảng 4).

* So sánh trình tự DNA ribosom vùng TrnL/TrnF



Hình 2. Kết quả so sánh trình tự nucleotit với 18 mẫu Quế nghiên cứu

Sản phẩm PCR với cặp mồi *TrnL/TrnF* sau khi tinh sạch được phân tích trực tiếp trên máy giải trình tự ABI PRISM 3700 DNA Analyzer (Applied Biotech) của công ty TNHH DNA Sequencing – Việt Nam. **Phần mềm MEGA v6.06** được sử dụng để phân tích và so sánh trình tự thu được với trình tự tham chiếu AB054230.1 của quế thật (*Cinnamomum cassia*) được công bố trên NCBI thông qua công cụ Blast (Basic Local Alignment Search Tool). Kết quả thu được 18 đoạn trình tự của 18 mẫu Quế nghiên cứu có sự tương đồng rất cao từ 99,46% đến 100%. Bước đầu với 18 mẫu lá Quế được thu thập từ các vùng khác

nhau, nhóm nghiên cứu nhận thấy là cùng một loài (*Cinnamomum cassia*) (Hình 2).

Kết quả thu được khi so sánh trình tự nucleotit của 18 mẫu Quế nghiên cứu với trình tự tương ứng trên ngân hàng gen đã được công bố (AB054230.1) cho thấy sự tương đồng cao, phù hợp với kết quả khi so sánh trình tự nucleotid để tìm loài tương ứng thông qua Blast (<http://blast.ncbi.nlm.nih.gov/Blast.cgi>). Thực hiện so sánh từng cặp bằng công cụ BLAST, thu được hệ số tương đồng trình tự vùng *TrnL/TrnF* giữa 18 mẫu quế nghiên cứu. Kết quả ma trận nhận dạng trình tự được thể hiện ở bảng 5 (Bảng 5).

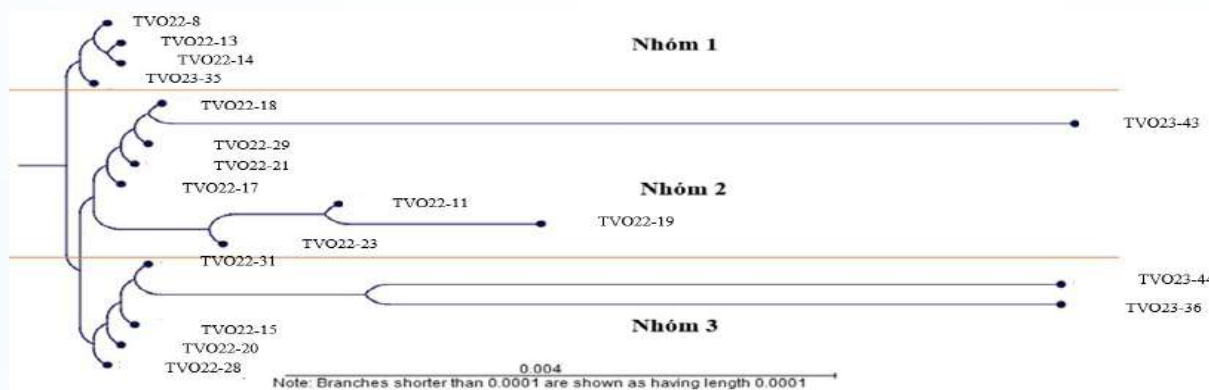
Bảng 5: Hệ số tương đồng và khoảng cách di truyền từ vùng TrnL/TrnF giữa 18 mẫu Quế

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	1	0.00	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
2	99.45	1	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
3	99.18	99.18	1	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
4	99.18	99.18	98.91	1	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
5	99.45	99.45	99.18	99.18	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	99.73	99.73	99.45	99.45	99.73	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	99.73	99.73	99.45	99.45	99.73	100.00	1	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
8	99.45	99.45	99.18	99.18	99.45	99.73	99.73	1	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	100.00	99.45	99.18	99.18	99.45	99.73	99.73	99.45	1	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	99.73	99.73	99.45	99.45	99.73	100.00	100.00	99.73	99.73	1	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	99.18	99.18	98.91	99.18	99.18	99.45	99.45	99.18	99.18	99.45	1	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
12	99.73	100.00	99.45	99.45	99.73	100.00	100.00	99.73	99.73	100.00	99.45	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
13	99.73	99.73	99.45	99.45	99.73	100.00	100.00	99.73	99.73	100.00	99.45	100.00	1	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
14	99.73	100.00	99.45	99.45	99.73	100.00	100.00	99.73	99.73	100.00	99.45	100.00	100.00	1	0.00	0.00	0.00	0.00
15	99.73	99.73	99.45	99.45	99.73	100.00	100.00	99.73	99.73	100.00	99.45	100.00	100.00	100.00	1	0.00	0.00	0.00
16	99.73	99.73	99.45	99.45	99.73	100.00	100.00	99.73	99.73	100.00	99.45	100.00	100.00	100.00	100.00	1	0.00	0.00
17	99.73	99.73	99.45	99.45	99.73	100.00	100.00	99.73	99.73	100.00	99.45	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	1	0.00
18	99.73	99.73	99.45	99.45	99.73	100.00	100.00	99.73	99.73	100.00	99.45	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	1

Kết quả trong bảng cho thấy có sự tương đồng cao giữa 18 trình tự của 18 mẫu quế hệ số tương đồng cao nhất là 100%, còn hệ số tương đồng thấp nhất là 98,91%. Và khoảng cách di truyền gần nhất là 0,00 và xa nhất là 0,01.

3.3. Xây dựng cây phát sinh loài

Sau khi xác định được trình tự nucleotid vùng *TrnL/TrnF* tiến hành dựng cây phân loại. Kết quả thể hiện ở (Hình 3).



Hình 3. Cây phân loại của 18 mẫu Quế dựa trên so sánh trình tự TrnL/TrnF

Phân tích cây phát sinh loài bằng phần mềm Mega 6.06 theo phương pháp Maximum likelihood đã chia mẫu quế thành 3 nhóm chính:

Nhóm I: Bao gồm 4 mẫu nghiên cứu là mẫu TVO22-8 ở Bảo Thắng Lào Cai, TVO22-13 và TVO22-14 ở Cao Sơn, Đà Bắc (Hòa Bình), mẫu TVO23-35 Chợ Đồn (Bắc Kạn). Với độ tương đồng trình tự từ 99,73% đến 100%. Bốn mẫu này có hệ số tương đồng về trình tự nucleotid với mẫu tham chiếu *Cinnamomum cassia* khoảng 99,73% đến 100%.

Nhóm II: Chiếm tỷ lệ cao nhất bao gồm 8 mẫu, chia thành 2 nhóm nhỏ.

Nhóm II.1: Gồm 5 mẫu nghiên cứu TVO22-17, TVO22-18 Hoàn Mỹ, Quảng Ninh; TVO22-21 Thường Xuân (Thanh Hóa); TVO22-29 Đà Bắc (Hòa Bình); TVO23-43 Bắc Hà (Lào Cai), với độ tương đồng khoảng 99,18% đến 100% so sánh với mẫu tham chiếu *Cinnamomum cassia* có độ tương

đồng 99,73% đến 100%. Trong đó độ tương đồng thấp nhất ở mẫu TVO23-43 các mẫu còn lại độ tương đồng 100%.

Nhóm II.2: gồm 3 mẫu TVO22-23 Trà Mai (Quảng Nam); TVO22-19 Hoàn Mô (Quảng Ninh); TVO22-11 Đại Sơn (Yên Bái); nhóm có hệ số tương đồng 98,91 đến 100%, so với mẫu tham chiếu *Cinnamomum cassia* có độ tương đồng 100%.

Nhóm III. Gồm có 6 mẫu có TVO22-31 Trung Thành (Hòa Bình) TVO23-44 Nậm Đét (Lào Cai); TVO23-36 Nà Ngà (Bắc Kạn); TVO22-15 Cao Sơn (Hòa Bình); TVO22-20 Luân Thành (Thanh Hóa); TVO22-28 Làng Muông (Thái Nguyên); các mẫu có độ tương đồng từ 99,18% đến 100%, so với mẫu tham chiếu *Cinnamomum cassia* có độ tương đồng 99,46% đến 100%.

4. Kết luận

Kết quả PCR khuếch đại vùng TrnL/TrnF ở 18 mẫu Quế ở vị trí băng AND xấp xỉ 400bp, các băng DNA, không lẫn tạp chất, tạo tiền đề vững chắc cho quá trình giải trình tự gen. Dữ liệu trên cây phát sinh loài, 18 mẫu giống Quế chia thành 3 nhóm chính và có hệ số tương đồng cao (xấp xỉ 99%). Phân tích trình tự nucleotid đã cung cấp thông tin di truyền quan trọng, hỗ trợ xác định và so sánh đặc điểm di truyền của các mẫu quế từ các vùng sinh thái khác nhau. Nghiên cứu không chỉ góp phần vào việc bảo tồn nguồn gen quế quý hiếm mà còn mở ra hướng ứng dụng tiềm năng trong việc phát triển và tối ưu hóa các giống quế chất lượng cao phục vụ ngành dược liệu và công nghiệp chế biến.

Tài liệu tham khảo

1. Võ Văn Chí (2003), *Từ điển Thực vật thông dụng, Tập 1*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr. 669-679.
2. Phạm Xuân Hoàn (2001),

Nghiên cứu sinh trưởng và sản lượng làm cơ sở đề xuất một số biện pháp kỹ thuật trong kinh doanh rừng Quế (Cinnamomum cassia) tại tỉnh Yên Bái, Tóm tắt luận án tiến sỹ nông nghiệp, Trường Đại học lâm nghiệp, Hà Tây.

3. Nguyễn Thị Hà (2021), *Hiện trạng nghiên cứu, sử dụng và tiềm năng phát triển của phân bón sinh học ở Châu Á và Việt Nam*, NXB Nông Nghiệp Việt Nam.

4. Balijepalli, Madhu Katyayani, Ayuba Sunday Buru, Raghavendra Sakirolla, Mallikarjuna Rao Pichika. (2017), “Cinnamomum genus: A review on its biological activities”, *International Journal of Pharmacy Pharmaceutical Sciences* 9(2), pp. 1-11.

5. Takhtajan A. (2009), *Flowering plants*, Springer.

6. Phạm Hoàng Hộ (1999), *Cây cỏ Việt Nam*, Quyển 1, NXB trẻ, Hà Nội, tr.343- 351

7. AM Sandigawad, CG Patil (2011), “Genetic diversity in some south-Indian *Cinnamomum* Scha. species revealed by RAPD markers”, *Indian Journal of Genetics Plant Breeding* 71(01), pp. 87-90.

8. PD Abeysinghe, KGG Wijesinghe, H Yoshida, T Tachida. (2009), “Molecular characterization of *Cinnamon* (*Cinnamomum verum* Presl) accessions and evaluation of genetic relatedness of *Cinnamon* species in Sri Lanka based on trnL intron region, intergenic spacers between trnT-trnL, trnL-trnF, trnH-psbA and nuclear ITS”, *Research Journal of Agriculture and Biological Sciences*, 5(6), pp. 1079-1088.

9. KY Ho, TY Hung (2011), “Cladistic relationships within the genus *Cinnamomum* (Lauraceae) in Taiwan based on analysis of leaf morphology and inter-simple sequence repeat (ISSR) and internal

transcribed spacer (ITS) molecular markers”, *African Journal of Biotechnology (AJB)*.

10. Khuất Hữu Trung, Kiều Thị Dung, Lưu Cảnh Trung, Nguyễn Huy Hoàng, Hồ Trung Lương (2017), “Đánh giá đa dạng di truyền các loài quế Thanh Hóa bằng chỉ thị RAPD”, *Tạp Chí Khoa học Và Công nghệ Việt Nam*, 59(2), tr.1-5.

11. Pushpa, Divya Prasad, Smita Hemrom, Masroor Jahan, A. N. Verma, Amool R. Singh (2009), “Efficacy of psycho-education with the patients of schizophrenia”, *Eastern Journal of Psychiatry* 12(1&), p. 37.

12. C Zhang, L Fan, S Fan, J Wang, T Luo, Y Tang, Z Chen (2019), “*Cinnamomum*

cassia Presl: A Review of Its Traditional Uses, Phytochemistry, Pharmacology and Toxicology, “ *Molecules*, 24(19), p. 3473.

13. R Azad, K LW Kumara, G Senanayake, *et al.* (2018), “Flower morphological diversity of cinnamon (*Cinnamomum verum* Presl) in Matara district, Sri Lanka”, *Open Agriculture* 3(1), pp. 236-244.

14. PN Kaul, AK Bhattacharya, *et al.* (2003), “Volatile constituents of essential oils isolated from different parts of cinnamon (*Cinnamomum zeylanicum* Blume)”, *Journal of the Science of Food Agriculture* 83(1), pp. 53-55.\

MOLECULAR DIVERSITY AND IDENTIFICATION OF *CINNAMOMUM* (*Cinamomum*) SPECIES BY USING *trnL/trnF* SEQUENCING

Abstract:

The genus *Cinnamomum*, comprising approximately 250 species globally, is a plant group with significant applications in medicine. In Vietnam, previous studies have identified three primary cinnamon species: *Cinnamomum cassia*, *Cinnamomum loureirii*, and *Cinnamomum zeylanicum*. However, these classifications remain contentious, primarily due to their reliance on morphological and chemical characteristics. To elucidate the genetic diversity of Vietnamese cinnamon species, we conducted a sequence analysis of the *trnL/trnF* intergenic spacer region on 18 samples collected from four distinct ecological zones across Vietnam (Northeast, Northwest, North Central Coast, and South Central Coast). The selected samples were mature trees (10-15 years old), representing the geographic diversity of Vietnamese cinnamon. The nucleotide sequence analysis of the *trnL/trnF* region provided a more in-depth understanding of the genetic relationships among the samples. A high level of genetic similarity was observed among the samples, with an average A+T content of 63.2% and G+C content of 36.8%. Sequence similarity coefficients among the samples ranged from 98.91% to 100%, and comparisons with database sequences confirmed that all samples belonged to the species *Cinnamomum cassia*.”

Keywords: *Cinnamomum*, *trnL/trnF*, DNA, genetic diversity

PHÂN TÍCH THÀNH PHẦN NUCLEOTIDE VÀ CẤU TRÚC CÂY PHÁT SINH CHỦNG LOẠI CỦA NẤM AMAURODERMA SỬ DỤNG VÙNG ITS1-5.8S-ITS2

Trần Anh Tuấn¹, Trần Thị Giao Thoa¹, Nguyễn Hữu Kiên¹, Lưu Thúy Hòa²

1. Đại học Tây Nguyên

2. Đại học Hải Phòng

TÓM TẮT

Chi *Amauroderma* (họ *Ganodermataceae*) bao gồm các loài nấm sống trên gỗ, có vai trò quan trọng trong việc phân hủy lignin và cellulose, đồng thời được đánh giá cao nhờ hàm lượng triterpenoid và polysaccharide. Tuy nhiên, dữ liệu phân tử về các loài *Amauroderma* tại Việt Nam, đặc biệt từ các hệ sinh thái đặc thù như Vườn quốc gia Yok Đôn và Vườn quốc gia Kon Ka Kinh, vẫn còn rất hạn chế. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã phân tích thành phần nucleotide và mối quan hệ phát sinh chủng loài của 08 mẫu *Amauroderma* được thu thập tại hai vườn quốc gia trên, sử dụng vùng ITS1-5.8S-ITS2. ADN tổng số chất lượng cao được tách chiết bằng phương pháp CTAB cải tiến, sau đó khuếch đại và giải trình tự vùng ITS. Phân tích thành phần nucleotide cho thấy các mẫu nấm nghiên cứu giàu thành phần AT (%AT > %GC), với %AT dao động từ 50,1% đến 53,2%. Hệ số tương đồng di truyền giữa các mẫu thay đổi từ 76,85% đến 95,57%, cho thấy mức độ đa dạng di truyền cao. Phân tích phát sinh chủng loài bằng phương pháp Maximum Likelihood đã phân nhóm các mẫu thành hai nhánh chính với giá trị bootstrap hỗ trợ mạnh ($\geq 70\%$), phản ánh sự khác biệt về sinh thái và tiến hóa. Kết quả của chúng tôi nhấn mạnh hiệu quả của chỉ thị ITS trong việc phân định loài trong chi *Amauroderma*, đồng thời cung cấp dữ liệu phân tử quan trọng phục vụ công tác phân loại, bảo tồn và khai thác bền vững nguồn tài nguyên di truyền nấm tại Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Chi *Amauroderma* (họ *Ganodermataceae*) bao gồm các loài nấm lignicolous, đóng vai trò quan trọng trong phân giải lignin và cellulose, đồng thời nhiều loài được sử dụng trong y dược nhờ chứa các hợp chất triterpenoid và polysaccharide với hoạt tính sinh học cao (Mondal & Goswami, 2018; Zakaria & Alias, 2013). Phân loại truyền thống của nhóm nấm này chủ yếu dựa vào đặc điểm hình thái quả thể, nhưng phương pháp này thường gặp khó khăn do biến dị hình thái chịu ảnh hưởng mạnh bởi

điều kiện môi trường và giai đoạn phát triển của nấm (Zakaria & Alias, 2013).

Vùng ITS (Internal Transcribed Spacer) trong bộ gen rRNA nhân bản đã được công nhận rộng rãi như một “bộ mã vạch” (DNA barcode) hiệu quả cho việc xác định và phân loại loài nấm, bởi tính biến đổi cao giữa các loài nhưng tương đối bảo tồn trong cùng một loài (White, Bruns, Lee, & Taylor, 1990; Schoch et al., 2012). Nhiều công trình trên thế giới đã khai thác vùng ITS để phân tích đa dạng di truyền và dựng cây quan hệ phát sinh chủng loài cho chi *Amauroderma* và họ

Ganodermataceae: ví dụ, Chen, Wang và Xu (2018) sử dụng dữ liệu ITS để xây dựng phylogeny *Ganodermataceae*, trong khi Loyd et al. (2014) khảo sát đa dạng di truyền của các loài *Amauroderma* ở Nam Mỹ dựa trên phân tích ITS (Chen, Wang, & Xu, 2018; Loyd et al., 2014).

Tại Việt Nam, mặc dù đã có một số nghiên cứu phân loại phân tử về nấm y học như chi *Ganoderma*—thì *Amauroderma* vẫn còn rất hạn chế về dữ liệu gen và mối quan hệ tiến hóa (Nguyễn & Lê, 2016; Trần & Phạm, 2019). Đặc biệt, Vườn quốc gia Yok Don với hệ sinh thái rừng khộp khô nhiệt đới duy nhất ở Việt Nam được đánh giá là khu vực tiềm ẩn đa dạng nấm gỗ phong phú, nhưng đến nay chưa có nghiên cứu phân tử nào tập trung vào chi *Amauroderma* trong vùng này (Vườn Quốc gia Yok Don và vườn quốc gia Kon Ka

Kinh. Xuất phát từ những khoảng trống nêu trên, nghiên cứu được thực hiện nhằm:

1. Khảo sát thành phần nucleotide và tỷ lệ %GC/%AT của vùng ITS ở các mẫu *Amauroderma* thu thập tại Vườn quốc gia Yok Don và Kon Ka Kinh.
2. Xây dựng cây quan hệ phát sinh chủng loại để làm rõ mối quan hệ tiến hóa giữa các mẫu trong chi.
3. Cung cấp cơ sở dữ liệu phân tử phục vụ công tác phân loại, bảo tồn và phát triển nguồn gen nấm địa phương.

II. Vật liệu và phương pháp

2.1 Vật liệu nghiên cứu

• **Mẫu khảo sát:** 08 mẫu nấm rừng thuộc chi *Amauroderma* thu thập trên cây gỗ tại các tiểu vùng khác nhau trong Vườn quốc gia Yok Don, Kon Ka Kinh, tỉnh Đắk Lắk.

Bảng 1: Mẫu nấm thuộc chi *Amauroderma* thu tại Vườn quốc gia Yok Don và Kon Ka kinh

STT	Tên Mẫu	Địa điểm thu mẫu
	<i>Amauroderma coltricioides</i>	Vườn Quốc gia Yok Don
	<i>Amauroderma niger</i>	Vườn Quốc gia Yok Don
	<i>Amauroderma subresinosum</i>	Vườn Quốc gia Kon Ka kinh
	<i>Amauroderma rugosum</i>	Vườn Quốc gia Yok Don
	<i>Amauroderma rude</i>	Vườn Quốc gia Yok Don
	<i>Amauroderma exile</i>	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh
	<i>Amauroderma sp.1</i>	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh
	<i>Amauroderma sp.2</i>	Vườn Quốc gia Yok Don

• **Hóa chất và sinh phẩm:**

- Dung dịch CTAB theo Doyle & Doyle (1987) có cải tiến
- Hỗn hợp chloroform : isoamyl alcohol (24 : 1)
- Ethanol tuyệt đối và ethanol 70%
- Cột Sigma GenElute™ Agarose Spin column (Sigma-Aldrich, USA)

• **Bộ môi PCR:** ITS4/ITS5 (White et al., 1990)

• **Thiết bị:** Máy PCR, tủ lạnh -20 °C, hệ thống điện di gel agarose, máy giải trình tự (Macrogen, Hàn Quốc).

2.2 Phương pháp

2.2.1 Tách chiết DNA tổng số

DNA tổng số được chiết từ mô quả thể khô nghiền bột theo phương pháp CTAB của Doyle & Doyle (1987) với một số điều chỉnh nhỏ về thời gian ủ và nồng độ NaCl để tối ưu cho nấm gỗ. Sau khi ủ và ly tâm, pha tách bằng chloroform:isoamyl alcohol, kết tủa với ethanol, DNA thu nhận được hòa tan trong dung dịch TE và lưu giữ ở -20°C . Chất lượng và độ nguyên vẹn của DNA được kiểm tra bằng điện di gel agarose 1% (w/v).

2.2.2 Khuếch đại vùng ITS1-5.8S-ITS2

Phản ứng PCR được thực hiện trong thể tích 25 μL , gồm 1 $\times$ đệm PCR, 2 mM MgCl_2 , 0.2 mM mỗi dNTP, 0.4 μM mỗi môi ITS4/ITS5, 1 U Taq DNA polymerase và khoảng 50 ng DNA khuôn. Chương trình nhiệt: khởi đầu 94°C 3 phút; 35 chu kỳ (94°C 30 giây, 55°C 30 giây, 72°C 1 phút); kết thúc 72°C 5 phút. Sản phẩm PCR được hình dung trên gel agarose 1,5% và có kích thước khoảng 600–700 bp.

2.2.3 Tinh sạch PCR và giải trình tự

Băng PCR đặc hiệu được cắt từ gel và tinh sạch bằng cột Sigma GenElute™ Agarose Spin column (USA) theo hướng

dẫn của nhà sản xuất. Sản phẩm tinh sạch được gửi giải trình tự hai chiều tại Công ty Macrogen (Seoul, Hàn Quốc).

2.2.4 Phân tích dữ liệu trình tự và xây dựng cây phát sinh

- **Hiệu chỉnh và căn trình tự:** Dữ liệu thô được hiệu chỉnh tay, ghép trình tự hai chiều và căn thẳng bằng công cụ ClustalW trên phần mềm Mega 6.0.

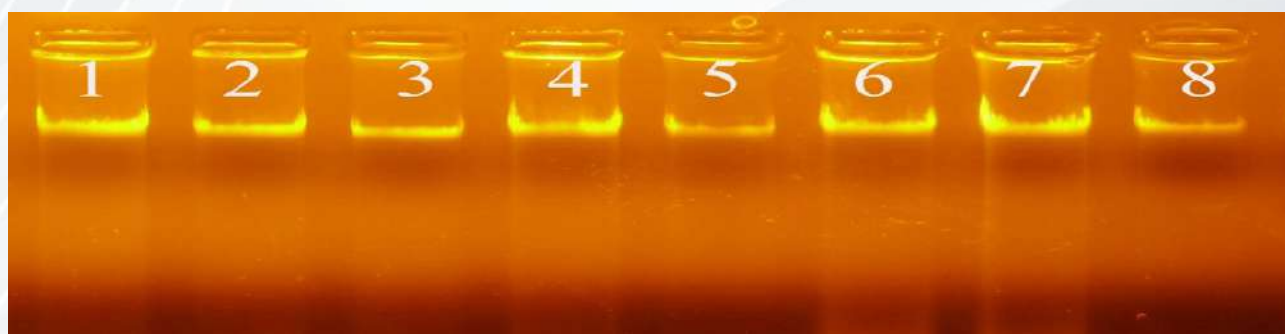
- **Tính toán thành phần nucleotide và hệ số tương đồng:** Thực hiện trên phần mềm CLC Genomics Workbench v8.0 (CLC Bio), tính toán tỷ lệ %A, %T, %G, %C, %AT, %GC và hệ số tương đồng di truyền giữa các cặp mẫu.

- **Dựng cây quan hệ phát sinh chủng loại:** Sử dụng phương pháp Maximum Likelihood trên Mega 6.0 với 1.000 lần bootstrap để đánh giá độ tin cậy các nhánh.

III. Kết quả và Thảo luận

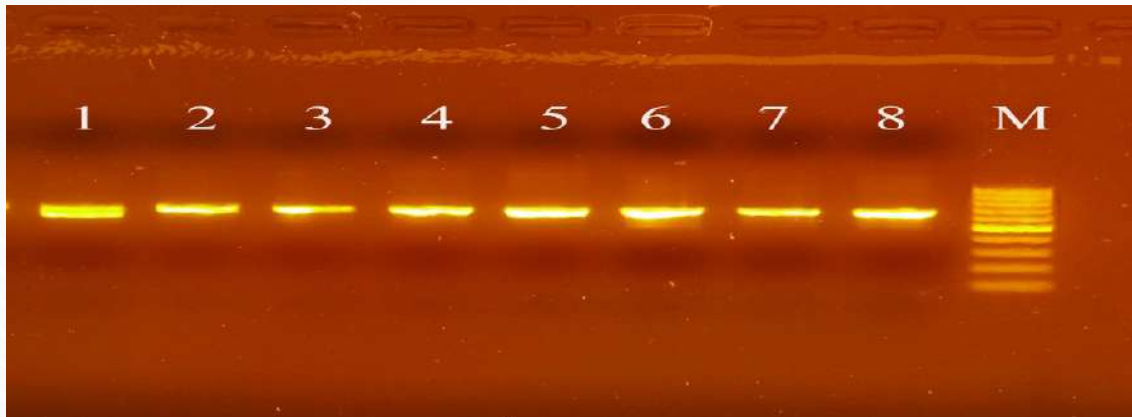
3.1 Chất lượng DNA và sản phẩm PCR

DNA tổng số từ 8 mẫu *Amauroderma* thu thập tại Yok Don, Kon Ka Kinh cho các băng rõ nét, gọn và đồng đều trên gel agarose 1% (Hình 1), chứng tỏ độ nguyên vẹn cao và phù hợp cho PCR.



Hình 1 DNA tổng số của 8 mẫu của các loài nấm *Amauroderma*

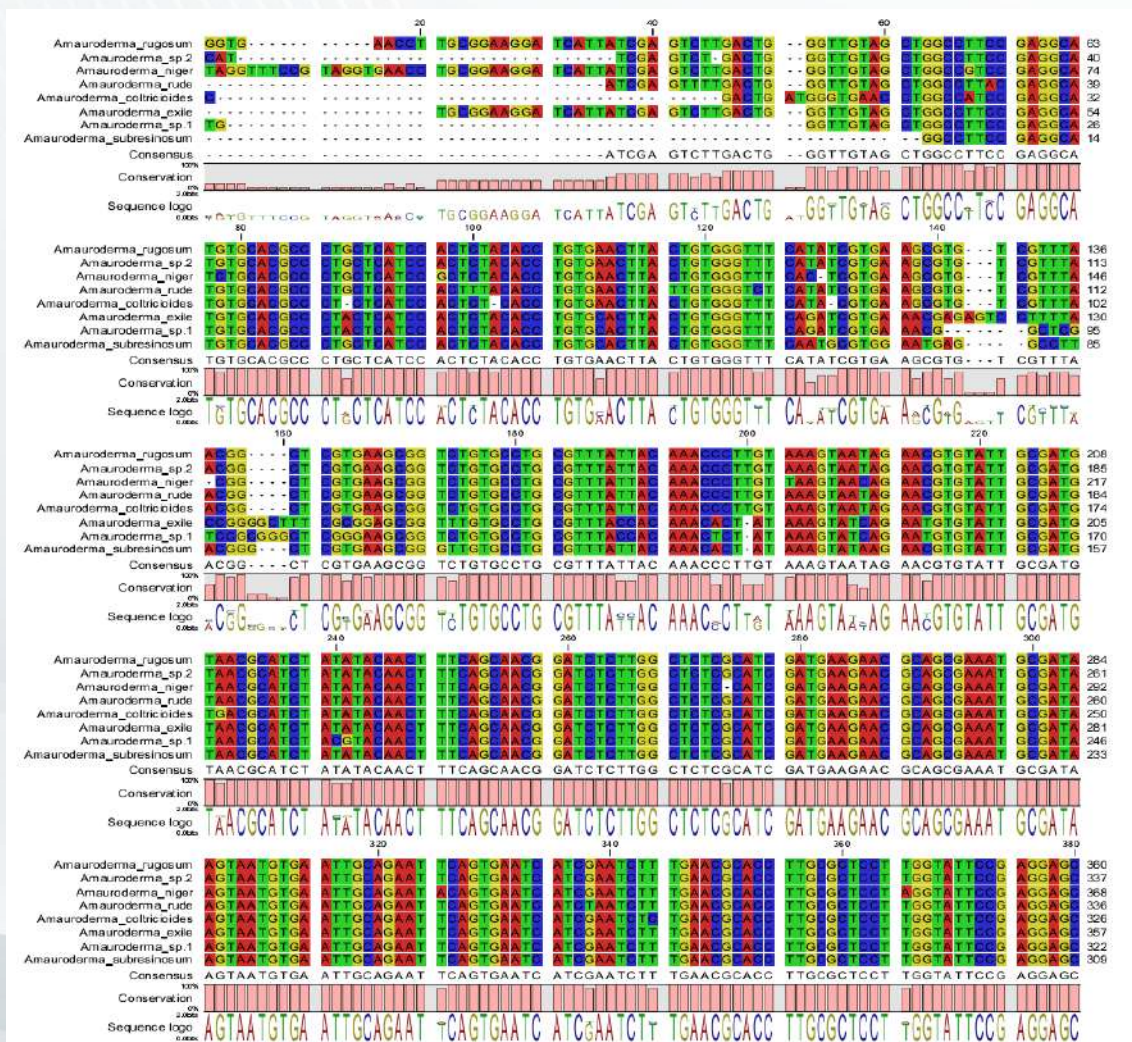
Phản ứng PCR với cặp môi ITS4/ITS5 cho sản phẩm dung tích ~600–700 bp, một băng đơn rõ ràng trên gel agarose 1,5% (Hình 2), khẳng định tính đặc hiệu của hệ thống môi và điều kiện khuếch đại.

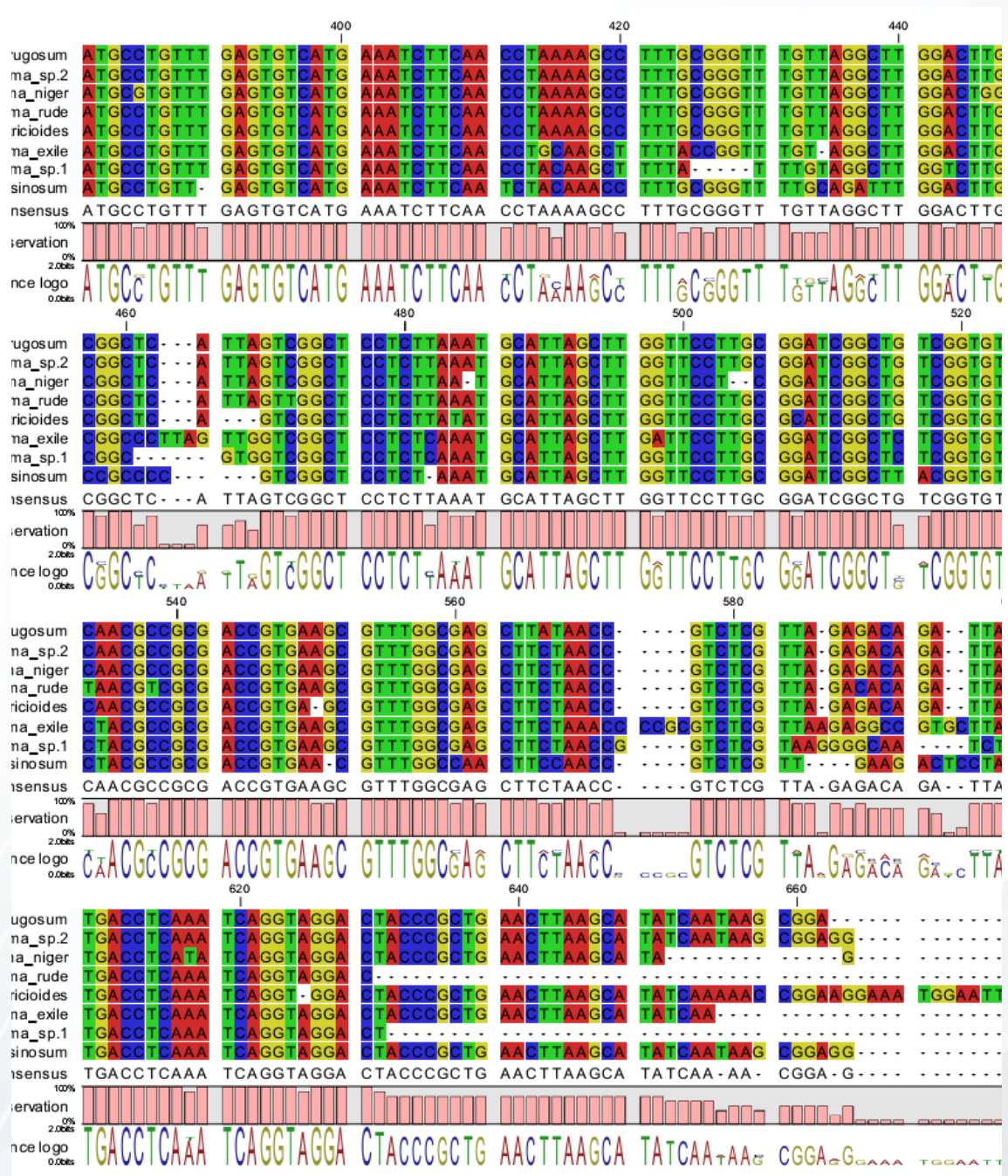


Hình 2 Phổ điện di sản phẩm PCR với cặp mồi ITS4/ITS5 trên 8 mẫu nấm *Amauroderma*

3.2 Thành phần nucleotide vùng ITS1-5.8S-ITS2

8 mẫu nấm loài *Amauroderma* được nghiên cứu có sự khác biệt rất nhiều về trình tự vùng ITS1-5.8S-ITS2, sự biến động trình tự giữa các mẫu về sự sai các nucleotid. Dựa vào kết quả so sánh trình tự các nucleotide ở hình 3, cho thấy dựa vào trình tự ITS1-5.8S-ITS2 có thể phân biệt các mẫu nấm loài *Amauroderma* trong tập đoàn nghiên cứu như sau:





Hình 3: So sánh trình tự các nucleotide của 8 mẫu nấm loài Amauroderma

Kết quả ở bảng 2 cho thấy thành phần Guanin, Cytosine, Adenine và Thymine của các mẫu nghiên cứu khác nhau, đây cũng là đặc điểm cho thấy sự khác nhau giữa các mẫu khảo sát dựa trên vùng ITS1-5.8S-ITS2. Nhìn chung, các mẫu nghiên cứu có tỷ lệ Guanin và Cytosine thấp hơn tỷ lệ Adenine và Thymine hay nói một cách khác là đều có thành phần %GC thấp hơn thành phần

%AT. Mẫu Amauroderma rude có thành phần (G+C) thấp nhất (46.8%) và có thành phần (A+T) cao nhất (53.2%). Tỷ lệ thành phần % (G+C) trung bình ở cả 8 mẫu nghiên cứu là 48.3% và tỷ lệ thành phần % (A+T) trung bình 51.7%. Nhìn chung, tất cả mẫu đều có %AT cao hơn %GC, phù hợp xu hướng chung của ITS-rDNA trong nhóm Ganodermataceae (Schoch et al., 2012).

Bảng 2 Thành phần bốn loại nucleotide của 8 mẫu nấm loài *Amauroderma*

Tên Mẫu	T(U)	C	A	G	%AT	%GC	Tổng số Nucleotid
<i>Amauroderma coltricioides</i>	28.0	23.5	23.7	24.8	51.6	48.4	608.0
<i>Amauroderma niger</i>	28.8	23.2	22.4	25.5	51.3	48.7	624.0
<i>Amauroderma subresinosum</i>	27.5	24.7	23.8	24.0	51.3	48.7	575.0
<i>Amauroderma rugosum</i>	28.9	22.5	23.5	25.1	52.4	47.6	630.0
<i>Amauroderma rude</i>	30.5	22.0	22.7	24.8	53.2	46.8	573.0
<i>Amauroderma exile</i>	28.6	24.1	22.7	24.6	51.3	48.7	630.0
<i>Amauroderma sp.1</i>	28.4	24.2	21.7	25.7	50.1	49.9	553.0
<i>Amauroderma sp.2</i>	28.9	23.0	23.2	25.0	52.1	47.9	609.0
Trung bình	28.7	23.4	23.0	24.9	51.7	48.3	600.3

3.3 Hệ số tương đồng di truyền

Khoảng cách di truyền giữa các cặp mẫu dao động từ 0.00 đến 0.10, tương ứng hệ số tương đồng 95.57% đến 76.85% (Bảng 3), cho thấy mức độ đa dạng di truyền đáng kể trong quần thể *Amauroderma* tại Yok Don. Một số cặp mẫu như *A. coltricioides* – *A. niger* có hệ số tương đồng cao (> 95%), ngược lại *sp.1* – *A. rude* chỉ đạt ~76.85%, phản ánh khoảng cách tiến hóa tương đối lớn.

Bảng 3 Hệ số tương đồng của từng cặp mẫu

		1	2	3	4	5	6	7	8
<i>Amauroderma_rugosum</i>	1		0.00	0.04	0.02	0.02	0.06	0.08	0.08
<i>Amauroderma_sp.2</i>	2	95.57		0.03	0.02	0.02	0.06	0.08	0.08
<i>Amauroderma_niger</i>	3	91.90	89.11		0.05	0.04	0.08	0.10	0.10
<i>Amauroderma_rude</i>	4	89.21	91.82	86.03		0.03	0.09	0.09	0.10
<i>Amauroderma_coltricioides</i>	5	88.91	92.65	83.18	85.94		0.08	0.08	0.09
<i>Amauroderma_exile</i>	6	88.44	86.51	84.84	83.07	81.21		0.06	0.09
<i>Amauroderma_sp.1</i>	7	79.59	82.31	77.08	85.25	79.17	81.83		0.09
<i>Amauroderma_subresinosum</i>	8	82.57	86.16	76.85	79.12	83.66	80.19	79.87	

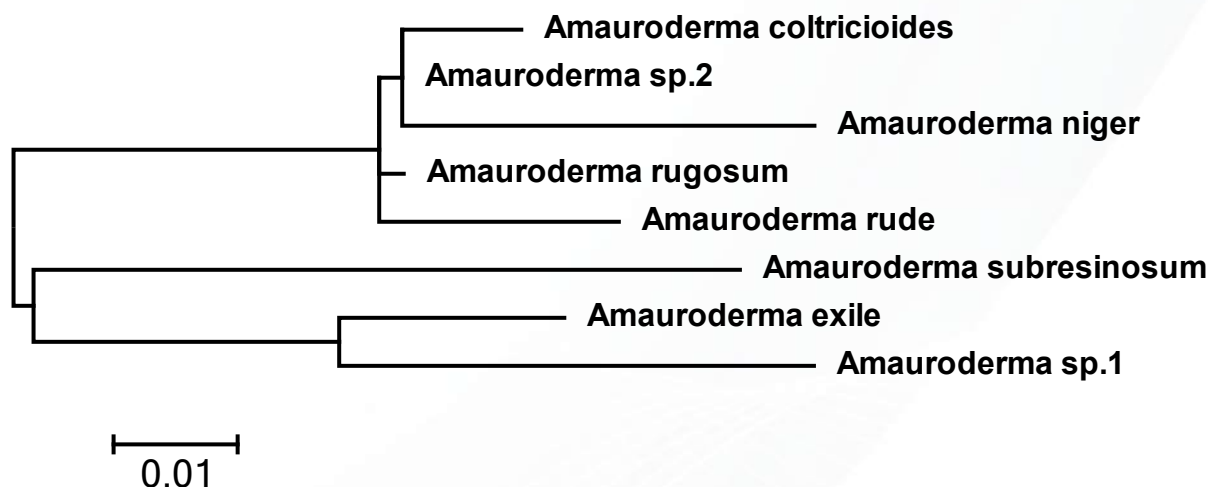
3.4 Cây quan hệ phát sinh chủng loại

Cây Maximum Likelihood (Hình 4) phân chia 8 mẫu thành hai nhóm chính với độ tin cậy bootstrap $\geq 70\%$. Dựa vào kết quả phân tích cây quan hệ phát sinh trên hình cho thấy 8 mẫu nấm loài *Amauroderma* nghiên cứu phân thành 2 nhánh chính:

* Nhóm I: gồm 5 taxon đó là: *Amauroderma coltricioides*, *Amauroderma niger*, *Amauroderma rude*, *Amauroderma rugosum*, *Amauroderma sp.2*

* Nhóm II: gồm 3 taxon nghiên cứu còn lại: *Amauroderma subresinosum*, *Amauroderma exile*, *Amauroderma sp.1*

Sự phân nhóm này phù hợp với sự phân bố nucleotide và hệ số tương đồng, đồng thời tương đồng với kết quả phân tích của Loyd et al. (2014) ở Nam Mỹ.



Hình 4. Cây quan hệ phát sinh chủng loại giữa các mẫu nghiên cứu

3.5 Thảo luận

Việc cải tiến quy trình CTAB (Doyle & Doyle, 1987) đã mang lại DNA nguyên vẹn với độ tinh sạch cao, hỗ trợ PCR ITS hiệu quả mà không cần tối ưu lại quá nhiều bước tiền khuếch đại. Kết quả này khẳng định phương pháp phù hợp cho nấm lignicolous có hàm lượng polysaccharide cao.

Tỷ lệ %AT > %GC ở vùng ITS vốn là đặc trưng chung của rDNA nấm (Schoch et al., 2012), tuy nhiên mức độ biến động giữa các mẫu *Amauroderma* tại Yok Don, Kon Ka Kinh cho thấy rõ sự phân hoá: mẫu A. rude có %AT cao nhất (53.2%), tương đồng với nhóm loài có hoạt tính sinh học mạnh hay phân bố hẹp (Mondal & Goswami, 2018).

Hệ số tương đồng trong khoảng 76.85–95.57% phản ánh mức độ đa dạng di truyền tương đối rộng, tương hợp với kết quả của Loyd et al. (2014), nơi các loài *Amauroderma* Nam Mỹ cũng cho khoảng cách di truyền lên đến 10%. Sự khác biệt lớn nhất (sp.1 vs. A. rude) cho thấy khả năng tồn tại các loài chưa được mô tả hoặc biến chủng địa phương trong Yok Don.

Hai nhóm chính trên cây phân loại có thể liên quan chặt chẽ đến đặc thù sinh thái: nhóm I gồm các loài phổ biến, sinh trưởng

mạnh trên nhiều loại gỗ mục; nhóm II có xu hướng ký sinh/ưu thế trên một số loài cây đặc trưng của rừng khộp khô. Tương tự, Chen et al. (2018) và Nguyễn & Lê (2016) cũng nhận thấy phân tách phân loài rõ rệt dựa trên ITS cho *Ganodermataceae* tại những vùng khí hậu khác nhau.

IV. Kết luận

Phân tích vùng ITS1-5.8S-ITS2 của 8 mẫu nấm *Amauroderma* thu thập tại Vườn quốc gia Yok Don và Kon Ka Kinh cho thấy: (1) DNA chiết xuất đạt chất lượng cao, PCR ITS đặc hiệu; (2) thành phần nucleotide chung có xu hướng %AT > %GC; (3) mức độ đa dạng di truyền tương đối lớn với hệ số tương đồng 76,85–95,57%; (4) cây phát sinh chủng loại phân thành hai nhóm rõ rệt. Những kết quả này khẳng định ITS là công cụ tin cậy cho phân loại, phân tích đa dạng di truyền và hỗ trợ bảo tồn nguồn gen nấm bản địa Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Chen, J., Wang, Y., & Xu, L. (2018). Molecular phylogeny of *Ganodermataceae* based on ITS sequences. *Mycological Progress*, 17(1), 45–56.

- Doyle, J. J., & Doyle, J. L. (1987). A rapid DNA isolation procedure for small quantities of fresh leaf tissue. *Phytochemical Bulletin*, 19, 11–15.
- Lloyd, A. L., Smith, M. E., & Harrington, T. C. (2014). Genetic diversity and phylogeny of *Amauroderma* species in South America based on ITS sequences. *Fungal Biology*, 118(4), 436–445.
- Mondal, T., & Goswami, G. (2018). Phytochemical and pharmacological potential of *Amauroderma* species: A review. *Journal of Mycology and Plant Pathology*, 48(2), 223–234.
- Nguyễn, V. T., & Lê, A. D. (2016). Phân tích phân tử và phân loại chi *Ganoderma* ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Tự nhiên và Công nghệ*, 54(3), 182–190.
- Schoch, C. L., Seifert, K. A., Huhndorf, S., Robert, V., Spouge, J. L., Levesque, C. A., ... Fungal Barcoding Consortium. (2012). Nuclear ribosomal internal transcribed spacer (ITS) region as a universal DNA barcode marker for Fungi. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 109(16), 6241–6246. <https://doi.org/10.1073/pnas.1117018109>
- Trần, N. H., & Phạm, V. K. (2019). Đa dạng di truyền các loài nấm họ Ganodermataceae ở Việt Nam dựa trên ITS-rDNA. *Tạp chí Fungal Ecology Việt Nam*, 2(1), 33–42.
- Vườn Quốc gia Yok Don. (2020). *Báo cáo tổng kết điều tra đa dạng sinh học Vườn Quốc gia Yok Don*. Ban Quản lý Vườn Quốc gia Yok Don.
- White, T. J., Bruns, T. D., Lee, S. B., & Taylor, J. W. (1990). Amplification and direct sequencing of fungal ribosomal RNA genes for phylogenetics. In M. A. Innis, D. H. Gelfand, J. J. Sninsky, & T. J. White (Eds.), *PCR protocols: A guide to methods and applications* (pp. 315–322). Academic Press.
- Zakaria, S., & Alias, S. A. (2013). Diversity and distribution of medicinal macrofungi in Peninsular Malaysia. *Malaysian Journal of Botany*, 31(1), 15–29

ABSTRACT

The genus *Amauroderma* (family *Ganodermataceae*) comprises wood-inhabiting fungi that play a crucial role in the degradation of lignin and cellulose, and are highly valued for their rich content of triterpenoids and polysaccharides. However, molecular data on *Amauroderma* species in Vietnam—particularly from unique ecosystems such as Yok Don National Park and Kon Ka Kinh National Park—remain limited. In this study, we analyzed the nucleotide composition and phylogenetic relationships of eight *Amauroderma* specimens collected from the aforementioned national parks using the ITS1-5.8S-ITS2 region. High-quality total genomic DNA was extracted using a modified CTAB method, followed by amplification and sequencing of the ITS region. Nucleotide composition analysis revealed that the studied fungal samples were AT-rich (%AT > %GC), with AT content ranging from 50.1% to 53.2%. The genetic similarity coefficients among the samples varied from 76.85% to 95.57%, indicating a high level of genetic diversity. Phylogenetic analysis using the Maximum Likelihood method grouped the samples into two main clades with strong bootstrap support ($\geq 70\%$), reflecting ecological and evolutionary differentiation. Our findings underscore the effectiveness of the ITS marker for species delimitation within the genus *Amauroderma* and provide valuable molecular data to support taxonomy, conservation, and the sustainable utilization of fungal genetic resources in Vietnam.

*Kỳ vật thế gian, Vạn niên bất diệt
Bảo cốt Đức Phật, Xả lợi trường tồn*



Từ ngày 2/5 đến 2/6, xá lợi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã được tôn trí tại nhiều địa phương trên khắp Việt Nam, thu hút hàng triệu phật tử và người dân đến chiêm bái trong khuôn khổ Đại lễ Vesak Liên Hợp Quốc 2025. Tại mỗi địa điểm, các nghi lễ cung nghinh và chiêm bái đều được tổ chức trang trọng, thể hiện lòng tôn kính và niềm tin sâu sắc vào giáo lý từ bi, giác ngộ của Đức Phật.

Sản xuất và phát triển hai giống lúa năng suất chất lượng BQ và QP-5 tại Hà Nội

Trần Duy Dương¹, Phạm Thị Mai¹, Nguyễn Viết Dũng¹, Đoàn Văn Sơn¹,
Nguyễn Danh Nhân², Tống Văn Giang³, Hoàng Thị Loan⁴

1. Viện Di truyền Nông nghiệp

2. Công ty Cổ phần nông nghiệp Miền Trung

3. Đại học Hồng Đức

4. Trường Đại học Sư Phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Tóm tắt

Hai giống lúa BQ và QP-5 được chọn tạo ra nhờ xử lý từ hai giống lúa ST19 và Q5 bằng tia Gamma nguồn Co60 với liều lượng 250 Gy trên hạt khô có độ ẩm 13%. Kết quả sản xuất hai giống lúa BQ và QP-5 cho thấy hai giống lúa sinh trưởng và phát triển tốt và chống chịu sâu bệnh tốt hơn hẳn so với các giống lúa BT7. Thời gian sinh trưởng của 02 giống lúa từ 123-125 ngày vụ xuân, vụ mùa từ 103-110 ngày. Vụ xuân, năng suất bình quân của giống lúa BQ đạt trung bình 7,22 tấn/ha, giống lúa QP-5 đạt 7,13/ha cao hơn hẳn so với giống BT7 (5,9 tấn/ha) từ 20,8-22,3 %. Vụ mùa năng suất bình quân của giống lúa BQ đạt trung bình 6,38 tấn/ha, giống lúa QP-5 đạt 6,18 tấn/ha cao hơn hẳn so với giống BT7 (5,13 tấn/ha) từ 20,4-24,3 %. Tổng sản lượng thóc cho cả hai vụ của 02 giống đạt 400 tấn.

Từ khóa: Đột biến, tia Gamma, độ ẩm, nguồn Coban 60.

I. Mở đầu

Lúa gạo là nguồn lương thực của hơn 50 % dân số thế giới. Để chọn tạo thành công các giống lúa năng suất, chất lượng, kháng sâu bệnh và điều kiện bất thuận thì gây đột biến tạo vật liệu khởi đầu là một trong những phương pháp được áp dụng rộng rãi trên thế giới và Việt Nam. Cho đến nay, hơn 90 % các giống đột biến trên thế giới được chọn tạo nhờ việc sử dụng tia X và tia gamma. Theo thống kê của FAO/IAEA năm 2021, đã có trên 3.800 giống cây trồng mới được tạo ra bằng các tác nhân vật lý và hóa chất (FAO/IAEA, 2021) trong đó Việt nam có khoảng 65 giống trong đó giống lúa là 37 giống. Các nhà khoa học Việt Nam cũng như các nhà khoa học trên thế

giới như (Trung Quốc, Ấn Độ, Srilanka...) đã có rất nhiều các nghiên cứu về vật liệu chiếu xạ, liều lượng chiếu xạ cũng như ảnh hưởng của liều lượng chiếu xạ đến các tính trạng quan tâm. Nhìn chung các kết quả cho thấy xử lý chiếu xạ hạt khô bằng tia gamma ở liều lượng từ 200-250 Gray (Hoàng Quang Minh, Nguyễn Như Toàn, 2005) có hiệu quả tốt trong việc tạo ra các đột biến có lợi cho cải tiến giống (Dehpour và cs., 211; Fu và cs., 2008; Patnaik và Rao, 2009; Sobrizal, 2016; Monica, và Seetharaman, 2016).

Trong những năm gần đây việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng đã đòi hỏi các nhà khoa học cần tìm ra các giống lúa ngắn ngày như Khang Dân và Q5, có năng suất cao tương

đương nhưng phải ngon cơm như HT1, BT7 nhưng hơn hẳn khả năng kháng bạc lá đối với các giống trên. Vì các giống này vẫn chiếm tỷ lệ gần 40% diện tích canh tác ở các tỉnh phía Bắc. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm chất lượng gạo của nước ta trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Để khắc phục những nhược điểm này, các nhà chọn giống ở các Viện, Trung tâm, Trường đại học nước ta đã tích cực áp dụng kết hợp nhiều phương pháp chọn tạo giống truyền thống như lai tạo, đột biến kết hợp với phương pháp hiện đại như Marker phân tử, nuôi cấy bao phấn và đã tạo ra được một số giống có năng suất tương đương Khang Dân 18 và Q5 như HTD8, N46, HT1, T10, BC15, Thiên Ưu 8, VS1, TBR225, HT1... Tuy nhiên, những giống này tuy phẩm chất có khá hơn Q5 và Khang Dân 18 nhưng khả năng thích ứng không rộng và nhất là mức kháng sâu bệnh hại như đạo ôn, bạc lá, rầy nâu không được cải thiện, nên năng suất thường không ổn định khi tình hình sâu bệnh và biến đổi khí hậu đang diễn ra ngày càng khốc liệt. Do đó cần phải tạo ra các giống khắc phục được những nhược điểm nêu trên và thích ứng rộng, năng suất ổn định như Khang Dân, Q5, nhưng phẩm chất phải hơn Khang Dân, Q5 tức là phẩm chất phải đạt điểm 2 trở lên tương đương với HT1 và khả năng kháng sâu bệnh hơn Q5, HT1, BT7.

Giống lúa thuần BQ và QP-5 là hai giống lúa chất lượng được chọn tạo bởi tập thể các nhà khoa học Viện Di truyền Nông nghiệp, Viện nghiên cứu Hợp tác KHKT Châu Á Thái Bình Dương thuộc Liên hiệp các hội KHKT Việt Nam, giống có lợi thế hơn giống lúa Bắc Thơm 7 về năng suất vượt trội từ 10 - 15%, khả năng chống chịu bệnh bạc lá vụ Mùa mà chất lượng tương đương giống Bắc Thơm 7 đang trồng đại trà tại các huyện thuộc Hà Nội và các tỉnh phía Bắc, trong tương lai, giống sẽ thay thế dần giống Bắc thơm 7, và HT1 để góp phần giữ vững thương hiệu gạo

thơm Hà Nội. Vì vậy, việc sản xuất và phát triển 02 giống lúa chất lượng này tại Hà Nội nhằm thay thế các giống cũ đang bị thoái hóa như BT7, HT1 không những chỉ đáp ứng nhu cầu về giống lúa thuần chất lượng, năng suất chống chịu sâu bệnh mà còn phục vụ cho nội tiêu và xuất khẩu mà còn tạo thêm công ăn việc làm, góp phần xoá đói giảm nghèo cho nông dân lao động, đảm bảo an ninh lương thực cho toàn xã hội, nâng cao hiệu quả của sản xuất lúa.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

2.1.1. Giống

- Giống lúa BQ và QP-5

2.1.2. *Phân bón*: Sử dụng các loại phân bón như sau:

➤ Phân hữu cơ: phân hữu cơ vi sinh.

➤ Phân vô cơ:

+ Phân đạm: Urê có hàm lượng N là 46%

+ Phân lân: lân Văn Điển có hàm lượng P_2O_5 là 15%

+ Phân kali: phân kali clorua có hàm lượng K_2O là 60%

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Kỹ thuật gieo cấy

2.2.1.1. Kỹ thuật làm mạ:

- Lượng thóc giống cho 1ha: 27 - 40 kg.

- Ngâm ủ: thời gian ngâm 48 - 60 giờ hạt giống liên vụ, có xử lý thuốc kích thích nảy mầm, có thay nước 2 - 3 lần không để ngâm trong nước quá chua. Sau đó đãi sạch để ráo nước, đem ủ bình thường như các giống lúa thuần khác. Khi mạ gai dứa (mầm và rễ mọc đều) đem gieo.

- Tuổi mạ: 4 - 4,5 lá

2.2.1.2. Kỹ thuật cấy và chăm sóc:

- Ruộng cấy được cày bừa kỹ, san phẳng và làm sạch cỏ dại.

- Mật độ cấy 40 khóm/m², cấy 2 - 3 danh/khóm;

- Phân bón: Áp dụng quy trình canh tác của 02 giống BQ và QP-5. Lượng phân bón cho 1 ha là 1 tấn phân vi sinh + 100KgN: 80Kg P₂O₅: 100kg K₂O. Cách bón như sau:

Thời kì bón	Lượng phân nguyên chất (kg)		
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O
- Bón lót trước khi cấy	40%	100%	20%
- Bón thúc 1 (bén rễ hồi xanh)	50%	0	40%
- Bón thúc 2 (trước trổ 20- 25 ngày)	10%	0	40%

- Chế độ nước tưới: Điều tiết theo yêu cầu thực tế đồng ruộng.

- Phòng trừ sâu bệnh: Tùy theo diễn biến sâu bệnh trên đồng ruộng và dùng thuốc phòng trừ theo hướng dẫn của ngành BVTV.

2.2.2. Các chỉ tiêu theo dõi

- Các chỉ tiêu theo dõi và đánh giá: Theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống lúa QCVN 01-55:2011/BNNPTNT.

- Số liệu được xử lý theo chương trình Excel và Irristart 4.0.

2.3. Quy mô và địa điểm và thời gian

thực hiện mô hình

- Diện tích mô hình: Giống BQ (30ha); Giống QP (30 ha)

- Địa điểm: Tại các HTX Quảng Phú Cầu, Ứng Hòa, HTX Đồng Quang, Quốc Oai, HTX Đại Đồng, Phú Xuyên

- Thời gian: Vụ Xuân, mùa năm 2021

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá độ thuần đồng ruộng, các yếu tố cấu thành năng suất của giống lúa BQ và QP-5

Bảng 1: Đánh giá độ thuần đồng ruộng các yếu tố cấu thành năng suất của giống lúa BQ và QP-5 tại Hà Nội vụ xuân, mùa 2021

Tên giống	Độ thuần (điểm)	Số bông/ khóm	Số hạt/ bông	Tỷ lệ lép (%)	KL 1000 hạt (g)	TGST (ngày)
Vụ Xuân 2021						
QP-5	1	6,2	170-180	11,2	24,2	123-125
BQ	1	6,5	205-215	11,5	22,1	124-125
BT 7 (đ/c)	1	5,0	140-150	13,2	19,2	123-125
Vụ mùa 2021						
QP-5	1	6,7	165-170	12,1	24,1	105-110
BQ	1	6,4	198-200	12,6	22,0	105-107
BT 7 (đ/c)	1	5,2	130-135	14,2	19,2	105-110

Qua kết quả bảng trên cho thấy, độ thuần đồng ruộng của của giống BQ, QP-5 (điểm 1) cũng như thời gian sinh trưởng (123-125 ngày), vụ mùa từ 105-110 tương đương với giống BT7, số hạt/bông và khối lượng 1000 hạt của hai giống lúa BQ và QP-5 cao hơn hẳn so với giống đối chứng BT7 cụ thể: BQ (22,0-22,4 g), QP-5 (24,1-24,2 g), trong khi

BT7 (19,2 g). Số bông/khóm của 02 giống lúa BQ và QP-5 cao hơn BT7, giống BQ (trung bình 6,4-6,5 bông/khóm), QP-5 (6,2-6,4bông/khóm). Tỷ lệ lép của 2 BQ (11,2-12,1 %) và QP-5 (11,5-12,6 %) giống thấp hơn so với BT7 (13,2-14,2 %).

3.2. Năng suất tại các mô hình sản xuất hai giống lúa BQ và QP-5

Bảng 2: Năng suất tại các mô hình sản xuất hạt giống xác nhận 02 giống lúa giống lúa BQ và QP-5 năm 2021

Tên giống	Địa điểm sản xuất giống lúa cấp xác nhận			Bình quân (tấn/ha)	% vượt đối chứng BT7
	HTX Quảng Phú Cầu	HTX Đồng Quang	HTX Đại Đồng		
Vụ xuân 2021					
BQ	7,33	7,21	7,14	7,22	22,3
QP-5	7,18	7,07	7,15	7,13	20,8
BT7 (Đc)	6,03	5,82	5,87	5,90	-
Vụ mùa 2021					
BQ	6,45	6,38	6,32	6,38	24,3
QP-5	6,21	6,13	6,20	6,18	20,4
BT7 (Đc)	5,02	5,13	5,17	5,13	-

Qua kết quả bảng trên cho thấy, hai giống lúa giống lúa BQ và QP-5 tại các mô hình sản xuất thương phẩm của cả hai vụ xuân và mùa 2021 đều có năng suất cao hơn hẳn so với giống đối chứng là BT7 cụ thể:

- Vụ xuân 2021: Năng suất bình quân của giống lúa BQ đạt trung bình 7,22 tấn/ha, giống lúa QP-5 đạt 7,13 tấn/ha cao hơn hẳn so với giống BT7 (5,90 tấn/ha) từ 20,8-22,3 %.

- Vụ mùa năm 2021: Năng suất bình quân của giống lúa BQ đạt trung bình 6,38 tấn/ha, giống lúa QP-5 đạt 6,18 tấn/ha cao hơn hẳn so với giống BT7 (5,13 tấn/ha) từ 20,4-24,3 %.



Mô hình sản xuất lúa BQ, QP-5 vụ xuân 2021 tại Hà Nội



Mô hình sản xuất lúa BQ, QP-5 vụ mùa 2021 tại Hà Nội

Hình 1: Mô hình sản xuất 02 giống lúa BQ và QP-5 tại Hà Nội vụ xuân, mùa năm 2021

3.3. Đánh giá tình hình sâu bệnh hại của 02 giống lúa BQ và QP-5

Bảng 3: Tình hình sâu bệnh hại tại các mô hình sản xuất lúa thương phẩm BQ và QP-5

Giống	Bệnh đạo ôn	Bệnh khô vằn	Bệnh bạc lá	Rầy nâu	Sâu đục thân	Sâu cuốn lá
Vụ Xuân 2021						
BT7 (đc)	1-3	2-3	0-1	1-3	1-3	2-3
QP-5	0-1	1-2	0-1	0-1	0-1	1-1
BQ	0-1	0-1	0-1	0-1	0-1	1-2
Vụ mùa 2017						
QP-5	0-1	1-2	0-1	0-1	0-1	1-1
BQ	0-1	0-1	0-1	0-1	0-1	1-2
BT7 (đc)	0-1	2-3	3-5	1-3	1-3	2-3

Các chỉ tiêu đánh giá như sau

- Bệnh đạo ôn (điểm): 0 - 1 - 3 - 5 - 7 - 9
- Bệnh bạc lá (điểm): 0 - 1 - 3 - 5 - 7 - 9
- Khô vằn (điểm): 0 - 1 - 3 - 5 - 7 - 9
- Bệnh đốm nâu (điểm): 0 - 1 - 3 - 5 - 7 - 9
- Sâu đục thân (điểm): 0 - 1 - 3 - 5 - 7 - 9
- Sâu cuốn lá (điểm): 0 - 1 - 3 - 5 - 7 - 9
- Điểm 0: không nhiễm; điểm 1: nhiễm nhẹ ...; điểm 9: nhiễm nặng

Qua kết quả ở bảng 3 và qua quan sát tổng thể các mô hình sản xuất lúa thương phẩm thì thấy. Các giống lúa BQ và QP-5 tại các địa điểm sản xuất mô hình hình có khả năng chống chịu tốt hơn hẳn so với giống lúa đang được trồng đại trà BT7 tại Hà Nội. Khả năng chống chịu của hai giống lúa BQ và QP-5 ở mức độ nhiễm bệnh ít (1-3) hoặc không nhiễm bệnh (0-1) và các loại sâu hại cũng ở mức ít (1-2). Đặc biệt vụ mùa hai giống lúa BQ và QP-5 (điểm 0-1) chống chịu bạc lá tốt hơn hẳn so với giống lúa BT7 (điểm 3-5).

3.4. Đánh giá chất lượng của hai giống lúa BQ và QP-5 tại các điểm sản xuất

Bảng 4: Bảng phân tích chất lượng cơm của 02 giống lúa BQ và QP-5

Vụ	Tên giống	Mùi	Độ mềm	Độ dính	Độ trắng	Độ bóng	Độ ngon
Xuân 2020	HT1	1	4	4	5	4	3
	BT7	2	4	4	5	3	3
	QP-5	1	4	4	4	3	3
	BQ	1	4	4	4	3	3
Mùa 2021	HT1	2	4	4	5	4	3
	BT7	3	4	4	5	4	4
	QP-5	2	4	4	5	4	3
	BQ	1	4	4	5	4	3

Mùi	1.không thơm	2.Hơi thơm	3.Thơm vừa	4.Thơm	5. Rất thơm
Độ mềm	1.Rất cứng	2.Cứng	3. Hơi mềm	4.Mềm	5.Rất mềm
Độ dính	1.Rất rời	2.Rời	3. Hơi dính	4.Dính	5.Dính tốt
Độ trắng	1.Nâu	2.Trắng, ngả nâu	3.Trắng, hơi xám	4.Trắng ngà	5.Trắng
Độ bóng	1.Rất mờ, xỉn	2.Hơi mờ, xỉn	3.Hơi bóng	4.Bóng	5.Rất bóng
Độ ngon	1.Không ngon	2.Hơi ngon	3.Ngon vừa	4.Ngon	5.Rất ngon

Qua số liệu ở bảng 4 cho thấy giống lúa BQ và QP-5 có chỉ tiêu tương đương Hương thơm 1 và Bắc thơm 7 ở vụ Xuân, đạt độ ngon điểm 3 nhưng sang vụ Mùa thì kém hơn Bắc thơm 7 ở độ thơm và độ ngon. Giống BQ chỉ đạt độ thơm điểm 1, QP-5 chỉ đạt độ thơm 2, độ mềm 4, độ dính 4, độ trắng 4, độ bóng 3 và độ ngon 3, trong khi đó Hương thơm 1 đạt độ thơm 2, độ mềm 4, độ trắng 5, độ dính 4, độ bóng 4, độ ngon 3 còn Bắc Thơm 7 là: độ thơm

3, độ mềm 4, độ dính 4, độ trắng 5, độ bóng 4, độ ngon 4. Như vậy, qua các vụ Xuân và Mùa khảo nghiệm thì các chỉ tiêu chất lượng gạo và chất lượng cơm của giống QP-5 khá ổn định, không có khác biệt nhiều giữa vụ Xuân và vụ Mùa như Bắc Thơm 7 và Hương Thơm 1, cả hai vụ đều đạt độ ngon điểm 3. Kết quả này cũng trùng hợp với kết quả của Trung tâm khảo nghiệm giống - sản phẩm cây trồng Quốc gia khi đánh giá các tiêu đánh giá chất lượng cơm của các giống có nhiều triển vọng năm 2014.

Như vậy, qua các số liệu trình bày ở các bảng trên, chúng ta thấy giống lúa BQ và QP-5 là giống lúa chất lượng tương đương giống Hương thơm số 1, có năng suất cao hơn 2 đối chứng Hương Thơm 1 và Bắc Thơm 7 ở cả 2 vụ Xuân và Mùa, có chất lượng tương đương 2 đối chứng ở vụ Xuân còn ở vụ mùa chỉ kém Bắc Thơm 7 ở độ thơm 1 điểm và độ ngon 1 điểm, còn bằng với Hương Thơm 1 ở tất cả các chỉ tiêu chất lượng. Vì vậy, giống BQ và QP-5 được bà con nông dân ở các HTX thuộc dự án rất ưa chuộng và mong muốn phát triển mạnh ra sản xuất.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Đã phát triển và sản xuất với tổng diện tích 60 ha cho 02 giống lúa năng suất chất lượng, chống chịu sâu bệnh tại các huyện Quốc Oai, Ứng Hòa, Phú Xuyên thuộc Hà Nội

Hai giống lúa BQ và QP-5 sinh trưởng và phát triển tốt và chống chịu sâu bệnh tốt hơn hẳn so với giống lúa BT7, thời gian sinh trưởng của 02 giống lúa từ 123-125 ngày vụ xuân, vụ mùa từ 103-110 ngày. Vụ xuân, năng suất bình quân của giống lúa BQ đạt trung bình 7,22 tấn/ha, giống lúa QP-5 đạt 7,13/ha cao hơn hẳn so với giống BT7 (5,9 tấn/ha) từ 20,8-22,3 %. Vụ mùa năng suất bình quân của giống lúa BQ đạt trung bình 6,38 tấn/ha, giống lúa QP-5 đạt 6,18 tấn/ha cao hơn hẳn so với giống BT7 (5,13 tấn/ha) từ 20,4-24,3 %. Tổng sản lượng thóc cho cả hai vụ của 02 giống đạt 400 tấn.

4.2. Kiến nghị

Cần tiếp tục triển khai tiếp mô hình thương phẩm 02 giống lúa BQ và QP-5 tại các địa điểm sản xuất thuộc dự án để phát huy được tiềm năng về năng suất cũng như khả năng chống chịu sâu bệnh của hai giống lúa BQ và QP-5.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Hoàng Quang Minh, Nguyễn Như Toàn, 2005. Tác động tia gamma (nguồn Co60) lên cấu trúc nhiễm sắc thể trong quá trình nguyên phân ở rễ lúa, Tạp chí Di truyền học và ứng dụng, số 3, trang 24-31.

Tài liệu tiếng Anh

2. Fu H.W, Li Y.F, Shu Q.Y, 2008. A revisit of mutation induction by gamma rays in rice: implications of microsatellite markers for quality control. Mol. Breed. DOI: 10.1007/s11032-008-9173-7

3. Dehpour, A. A., Gholampour, M., Rahdary, P., Talubaghi, M. R. J., and Hamdi, S.

M. M. 2011. "Effect of Gamma Irradiation and Salt Stress on Germination, Callus, Protein and Proline in Rice (*Oriza sativa* L.)." Iranian Agricultural Genetic Resources, 101-9. (in Indonesia)

4. Monica, S., and Seetharaman, N. 2016. "Gamma Radiation and EMS Induced Genetic Variability on the Improvement of Garden Bean." Journal of Chemical, Biological and Physical Sciences 7 (1): 77-84.

5. Patnaik, G.J.N Rao, 2009. Genetic Enhancement of speciality Rice through Induced Mutation Short Grain Aromatic rice, Induced Plant mutation in the Genomics Era. Food and Agriculture Organization of the United Nations, Rome, p-197-199.

6. Sobrizal. 2016. "Potential of Mutation Breeding in Improvement of Indonesian Local Rice Varieties." Jurnal Ilmiah Aplikasi Isotop dan Radiasi 12 (1): 23-35.

Summary

PRODUCTION AND DEVELOPMENT OF HIGH YIELD AND GOOD QUALITY TWO RICE VARIETIES BQ AND QP-5 IN HANOI

**Tran Duy Duong¹, Pham Thi Mai¹, Nguyen Viet Dung¹, Doan Van Son¹,
Nguyen Danh Nhan², Tong Van Giang³, Hoang Thi Loan⁴**

1. Institute of Agricultural Genetics

2. Central Agricultural Joint Stock Company

3. Hong Duc University

4. Hung Yen University of Technology and Education

Two rice varieties BQ and QP-5 were selected to be created by treating two rice varieties ST19 and Q5 with Co60 gamma rays at a dose of 250 Gy on dry seeds with 13% moisture. The production results of two rice varieties BQ and QP-5 showed that the two varieties grew and developed well and had better resistance to pests and diseases than BT7 varieties. The growth time of the two rice varieties is from 123-125 days in the spring crop, and 103-110 days in the autumn crop season. In the spring crop, the average yield of the BQ variety was 7.22 tons/ha, the QP-5 rice variety was 7.13/ha, much higher than the BT7 variety (5.9 tons/ha) from 20 tons/ha. 8-22.3%. The average yield of the rice variety BQ is 6.38 tons/ha, while the QP-5 rice variety is 6.18 tons/ha in autumn crop much higher than the BT7 variety (5.13 tons/ha) from 20 tons/ha. 4-24.3%. Total rice production for both crops of the two varieties reached 400 tons.

Keywords: mutation, gamma rays, warmth, source of cobalt 60.

MỘT SỐ YÊU CẦU ĐỂ HÁT TỐT TIẾNG VIỆT KHI THỂ HIỆN CÁC TÁC PHẨM CỔ ĐIỂN VÀ THÍNH PHÒNG

- Thạc sĩ Đỗ Thị Phương Mai, Thạc sĩ Ngô Văn Đức
Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội

Bài viết nhấn mạnh vai trò đặc biệt của tiếng Việt trong nghệ thuật biểu diễn thanh nhạc, không chỉ vì đây là ngôn ngữ bản địa mà còn do đặc điểm ngôn ngữ học độc đáo như: đơn âm, giàu thanh điệu và cấu trúc phát âm phức tạp. Điều này đặt ra nhiều yêu cầu kỹ thuật cao đối với nghệ sĩ khi hát bằng tiếng Việt, đặc biệt trong các tác phẩm cổ điển và thính phòng. Bài viết tập trung vào ba yếu tố cốt lõi giúp nghệ sĩ nâng cao khả năng hát tiếng Việt trong âm nhạc hàn lâm: Phát âm tiếng Việt chuẩn xác, giữ đúng thanh điệu, cao độ và trường độ để tránh sai lệch ý nghĩa; Kỹ thuật thanh nhạc vững vàng, giúp xử lý tốt tuyến giai điệu phức tạp mà vẫn đảm bảo khẩu hình và *hơi thở phù hợp với tiếng Việt*; Khả năng cảm thụ và xử lý ngôn ngữ âm nhạc, bao gồm hiểu biết văn hóa – lịch sử tác phẩm và truyền tải được tinh thần, cảm xúc đúng phong cách. Từ đó, nhám tác giả đề xuất tích hợp các yêu cầu chuyên sâu này vào chương trình đào tạo thanh nhạc chính quy nhằm đào tạo thế hệ nghệ sĩ có kỹ năng toàn diện, góp phần bảo tồn và phát triển tiếng Việt trong không gian âm nhạc hàn lâm, đồng thời khẳng định bản sắc văn hóa Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Tiếng Việt, Phát âm, Thanh điệu, Kỹ thuật thanh nhạc, Biểu cảm



1. Giới thiệu

Trong nghệ thuật biểu diễn thanh nhạc, tiếng Việt giữ một vị trí đặc biệt, không chỉ vì vai trò là ngôn ngữ bản địa mà còn bởi những đặc điểm ngôn ngữ học độc đáo: đơn âm, giàu thanh điệu và cấu trúc phát âm phức tạp. Khác với các ngôn ngữ thường gặp trong thanh nhạc hàn lâm như tiếng Ý, Pháp hay Anh – vốn có hệ thống nguyên âm và phụ âm ổn định, ít biến hóa về thanh điệu – tiếng Việt đòi hỏi người hát phải kiểm soát rất chính xác về cao độ, ngữ điệu và nhả chữ, để đảm bảo truyền tải đúng nghĩa và cảm xúc. Đặc biệt, trong các tác phẩm cổ điển và thính phòng, nơi yêu cầu kỹ thuật hát cao, tuyến giai điệu phức tạp và chiều sâu biểu cảm được đặt lên hàng đầu, việc thể hiện tiếng Việt một cách rõ ràng, chính xác và giàu biểu cảm trở thành một thách thức không nhỏ đối với nghệ sĩ thanh nhạc. Bài viết này tập trung phân tích một số yêu cầu cơ bản giúp nghệ sĩ cải thiện khả năng hát tiếng Việt trong không gian âm nhạc bác học, bao gồm ba trụ cột chính: Phát âm tiếng Việt chuẩn xác, kỹ thuật thanh nhạc vững vàng và khả năng xử lý ngôn ngữ âm nhạc. Những nội dung này không chỉ nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo thanh nhạc, mà còn hướng tới một mục tiêu rộng hơn: bảo tồn và phát triển tiếng Việt trong không gian âm nhạc hàn lâm, góp phần định vị giá trị của ngôn ngữ dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Các nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ học và thanh nhạc đã chỉ ra rằng tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm có hệ thống thanh điệu phức tạp với sáu thanh khác nhau (gồm thanh ngang). Sự thay đổi nhỏ trong phát âm có thể dẫn đến sai nghĩa, làm giảm tính truyền cảm của tác phẩm âm nhạc (*Trần Ngọc Lan (2011), Phương pháp hát tiếng Việt trong nghệ thuật ca hát, NXB Giáo dục, Hà Nội/ Nguyễn Thị Hương Giang (2025), Dạy hát ca khúc mang*

âm hưởng dân ca cho sinh viên thanh nhạc Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội, NXB Dân Trí, Hà Nội). Trong khi đó, thể loại cổ điển và thính phòng thường yêu cầu sự chuẩn xác về phát âm, tiết chế âm lượng và kiểm soát cảm xúc tinh tế. Một số nghiên cứu quốc tế đã đề cập đến tầm quan trọng của việc “localize” (nội địa hóa) kỹ thuật thanh nhạc cho phù hợp với từng ngôn ngữ đích (Smith, 2010), nhưng ở Việt Nam, các tài liệu chuyên sâu về hát tiếng Việt trong môi trường cổ điển vẫn còn hạn chế.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích – tổng hợp dựa trên các tài liệu chuyên môn, giáo trình thanh nhạc, kết hợp với quan sát thực tiễn quá trình luyện thanh và biểu diễn của nghệ sĩ trẻ trong môi trường học thuật. Dữ liệu được hệ thống theo các tiêu chí kỹ thuật bao gồm: phát âm (nguyên âm, phụ âm, thanh điệu, nối âm), kỹ thuật hơi thở, nhả chữ và xử lý âm vực.

4. Kết quả nghiên cứu

Đặc điểm tiếng Việt ảnh hưởng đến việc hát cổ điển và thính phòng. Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm, có thanh điệu, và đặc biệt là: Có 6 thanh (dấu) ảnh hưởng trực tiếp đến cao độ khi hát. Phân bố âm tiết ngắn và thường ít kéo dài như các ngôn ngữ châu Âu. Âm cuối và âm đệm thường khó ngân dài và dễ bị nuốt khi xử lý kỹ thuật cao. Các nguyên âm đôi (ai, ao, oi...) hoặc âm gió (kh, h) rất dễ làm mờ rõ lời nếu không xử lý khéo léo. Thách thức khi hát tiếng Việt trong tác phẩm cổ điển và thính phòng. Các tác phẩm cổ điển hoặc thính phòng thường: Được sáng tác theo phong cách hàn lâm, kỹ thuật thanh nhạc Tây phương. Có melisma (nhiều nốt trên một âm tiết), legato, cresc./dim., yêu cầu độ vang, độ ngân dài. Đặt ra bài toán lớn khi kết hợp với tiếng Việt, vốn không “thuận” để hát kiểu này.

Xử lý ngôn ngữ âm nhạc không chỉ là phát âm đúng, mà còn là nghệ thuật biểu đạt thông qua sự kết hợp giữa: Ngôn ngữ lời ca (text) – gồm: ngữ nghĩa, ngữ âm, ngữ điệu, sắc thái cảm xúc; Ngôn ngữ âm nhạc (music) – gồm: giai điệu, tiết tấu, hòa âm, cường độ, tốc độ, v.v. Và mối quan hệ giữa chúng – hiểu và truyền tải nội dung bài hát thông qua giọng hát bằng cách nhấn nhá đúng từ, đúng trường đoạn, cảm xúc, xử lý nhạc tính. Nếu hát sai xử lý ngôn ngữ, người nghe sẽ không hiểu lời, mất cảm xúc do từ bị lệch nghĩa vì thanh điệu biến dạng, không “cảm” được vẻ đẹp của tiếng Việt lồng trong cấu trúc âm nhạc cổ điển.

4.1. Phát âm tiếng Việt chuẩn xác

4.1.1. Nguyên âm và phụ âm

Tiếng Việt có hệ thống nguyên âm và phụ âm phong phú, nhiều âm khác biệt so với các ngôn ngữ châu Âu. Luyện tập phát âm rõ ràng từng âm, đặc biệt chú ý các dấu thanh (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng). Tiếng Việt có hệ thống nguyên âm phong phú với nhiều âm khác biệt, chia thành nguyên âm đơn và nguyên âm đôi. Các nguyên âm đơn bao gồm: a, e, i, o, u, y; còn nguyên âm đôi là sự kết hợp của các nguyên âm đơn, như ai, ao, ei, hay ươi. Sự đa dạng này không chỉ tạo nên những âm thanh khác nhau mà còn ảnh hưởng đến nghĩa của từ.

Tiếng Việt cũng có nhiều phụ âm, được chia thành phụ âm đầu và phụ âm cuối. Phụ âm đầu thường được sử dụng để bắt đầu âm tiết, trong khi phụ âm cuối xuất hiện ở cuối âm tiết. Một số phụ âm trong tiếng Việt không tồn tại trong các ngôn ngữ châu Âu, chẳng hạn như âm “đ”, “tr”, hoặc “nh”, yêu cầu người học cần có sự luyện tập tỉ mỉ để phát âm chuẩn.

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm (monosyllabic) nghĩa là mỗi âm tiết thường có một âm chính, có thể đi kèm với nguyên

âm, phụ âm, và dấu thanh. Điều này khác biệt với nhiều ngôn ngữ châu Âu, nơi âm tiết có thể phức tạp hơn với quy tắc ngữ pháp linh hoạt hơn.

Từng âm (nguyên âm và phụ âm) cần được phát âm rõ ràng và sắc nét. Một sự thay đổi nhỏ trong cách phát âm có thể dẫn đến sự khác biệt về nghĩa trong tiếng Việt. Cần tập trung luyện tập phát âm rõ ràng cho từng âm, từ nguyên âm đơn đến các nguyên âm đôi, sau đó tới từng phụ âm.

4.1.2. Thanh điệu

Thanh điệu là yếu tố quan trọng nhất để truyền đạt đúng nghĩa của từ. Luyện tập các bài tập thanh điệu để làm chủ cao độ và sự thay đổi âm vực khi hát. Thanh điệu là các âm sắc khác nhau được sử dụng để thay đổi nghĩa của từ trong tiếng Việt. Tiếng Việt là một ngôn ngữ có thanh điệu, với năm dấu thanh phổ biến là: sắc, huyền, hỏi, ngã, và nặng. Đây là hệ thống thanh điệu phong phú, mỗi dấu thanh này không chỉ thay đổi cách phát âm mà còn làm thay đổi nghĩa của từ, điều này khiến cho việc phát âm chuẩn thanh điệu trở nên cực kỳ quan trọng.

Để làm chủ được các thanh điệu trong tiếng Việt, việc luyện tập là rất cần thiết. Học viên có thể luyện tập bằng cách lặp lại các từ có cùng nguyên âm nhưng khác thanh điệu. Điều này giúp phát triển khả năng nhận biết và điều chỉnh âm sắc. Quan sát khẩu hình miệng và cách phát âm trong gương có thể hỗ trợ việc điều chỉnh cách phát âm để phát âm rõ ràng hơn.

4.1.3. Nối âm

Trong tiếng Việt, việc nối âm giữa các từ có thể làm thay đổi nghĩa hoặc tạo sự khác biệt về sắc thái. Việc phát âm chuẩn không chỉ đơn thuần dựa vào nguyên âm, phụ âm và thanh điệu mà còn bao gồm cách nối âm giữa các từ.

Nối âm là hiện tượng diễn ra khi âm

cuối của một từ hòa quyền với âm đầu của từ tiếp theo, tạo ra âm thanh liên mạch giữa các từ trong câu. Nổi âm không chỉ đơn thuần là việc bỏ qua âm cuối của từ trước mà còn tạo ra âm mới hoặc tạo ra sự kết hợp âm thanh. Ví dụ “cái đẹp” có thể phát âm gần như “cái-đẹp” khi nói nhanh, “mới nhất” có thể phát âm thành “mới-nhất”. Khi hát hay khi nói, việc nổi âm đem lại sự mềm mại, mượt mà cho câu hát hoặc câu nói. Khi mỗi từ được phát âm riêng rẽ, âm thanh có thể bị đứt quãng, gây khó chịu cho người nghe. Nổi âm giúp giảm tình trạng này và khiến cho diễn đạt trở nên tự nhiên hơn.

Nổi âm là một yếu tố quan trọng giúp phát âm tiếng Việt trở nên chuẩn xác và tự nhiên. Việc luyện tập nổi âm không chỉ đảm bảo rằng lời nói được truyền đạt một cách chính xác mà còn tạo sự mượt mà cho việc hát và nói. Để làm chủ kỹ năng này, người học cần kiên nhẫn luyện tập, lắng nghe và mô phỏng từ cách nói của người bản ngữ và qua các bài hát.

4.2. Kỹ thuật thanh nhạc

4.2.1. Hơi thở

Kiểm soát hơi thở là một trong những yếu tố quan trọng nhất và là nền tảng cho khả năng hát của mỗi ca sĩ. Hơi thở không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng âm thanh mà còn quyết định kỹ thuật và sức mạnh khi trình bày một bài hát. Hơi thở là nguồn cung cấp không khí cần thiết cho việc phát âm. Khi hát, không khí được đưa ra từ phổi qua thanh quản, tạo ra âm thanh. Nếu không có kiểm soát hơi thở đúng cách, âm thanh có thể trở nên yếu ớt, không đạt âm lượng, hoặc không ổn định.

Đối với những nốt cao, việc kiểm soát hơi thở càng trở nên cần thiết. Để đạt được sự kiểm soát hơi thở tốt, người học cần thực hiện các bài tập luyện tập cụ thể: Cần chú ý đến việc hít vào bằng bụng thay vì bằng ngực. Khi hít vào, bụng sẽ phình ra và phổi

được lấp đầy không khí. Điều này sẽ tạo ra một nguồn hơi dồi dào cho việc hát; Các bài tập hít vào sâu qua mũi và giữ hơi trong vài giây rồi nhẹ nhàng thở ra qua miệng. Bài tập này giúp tăng cường khả năng lấy hơi sâu; Học viên có thể luyện tập bằng cách giữ hơi trong một khoảng thời gian nhất định, điều này giúp cải thiện sức mạnh của cơ hô hấp; Học cách điều chỉnh áp lực không khí bằng cách nhả hơi từ từ và kiểm soát tốc độ thở ra. Điều này sẽ giúp âm thanh phát ra đều và mượt mà hơn. Một bài tập đơn giản là thổi ra âm thanh liên tục, giống như thổi nến. Hát một giai điệu đơn giản và cố gắng giữ âm thanh liên tục, không để âm thanh bị gãy hoặc dập dứt.

Kiểm soát hơi thở là một kỹ thuật thanh nhạc cơ bản nhưng vô cùng quan trọng. Hơi thở không chỉ tạo ra âm thanh mà còn phản ánh khả năng kỹ thuật của ca sĩ, tạo nên sự khác biệt trong cách thể hiện bài hát.

4.2.2. Nhả chữ

Việc “nhả chữ” một cách rõ ràng và chính xác là một trong những kỹ thuật quan trọng giúp ca sĩ truyền đạt nội dung và cảm xúc của bài hát tới khán giả. Điều này không chỉ liên quan đến việc phát âm mà còn ảnh hưởng đến cách mà âm thanh được hiểu và cảm nhận bởi người nghe. “Nhả chữ” là quá trình phát âm rõ ràng từng âm tiết của lời bài hát, bao gồm cả các âm đầu, âm giữa và đặc biệt là âm cuối. Việc nhả chữ trở thành một phần thiết yếu trong kỹ thuật hát, bởi vì lời ca và thông điệp của bài hát cần phải được truyền tải một cách chính xác đến khán giả.

Nhả chữ giúp tạo dựng hình ảnh chuyên nghiệp cho ca sĩ. Để cải thiện khả năng nhả chữ, người học có thể thực hiện các phương pháp luyện tập sau: Khi đọc lời bài hát chú ý đến âm cuối của từng từ. Có thể bắt đầu với những từ đơn giản, sau đó mở rộng sang các câu phức tạp hơn. Việc này sẽ giúp làm quen với cảm giác phát âm đầy đủ âm cuối. Chính

sửa từng âm cuối, từ việc phát âm “-ng”, “-n”, “-m” đến các âm khác như “-t”, “-p”. Đảm bảo không bỏ qua âm cuối khi chuyển sang từ tiếp theo.

Nhả chữ là một kỹ thuật thiết yếu trong thanh nhạc, góp phần truyền tải thông điệp và cảm xúc của bài hát đến khán giả. Ca sĩ cần tích cực luyện tập và chú ý đến từng âm, đặc biệt là âm cuối.

4.2.3. Âm vực

Âm vực là một yếu tố thiết yếu trong kỹ thuật thanh nhạc, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng trình bày và lựa chọn bài hát của một ca sĩ. Việc hiểu rõ âm vực cá nhân và khả năng mở rộng âm vực là điều quan trọng để có thể thể hiện các bài hát một cách tốt nhất.

Âm vực là khoảng cách giữa âm thấp nhất và âm cao nhất mà một ca sĩ có thể hát được một cách rõ ràng và chính xác. Âm vực thường được phân chia thành các loại chính như bass, baritone, tenor cho giọng nam và contralto, mezzo-soprano, soprano cho giọng nữ. Giọng Bass: Thường hát ở nốt trầm, có âm vực thấp nhất; Giọng Tenor: Hát ở âm vực cao, thường vừa với nhiều bài hát pop hiện đại; Giọng Soprano: Phù hợp với âm vực cao nhất, thường được sử dụng trong opera và các bản nhạc cổ điển.

Biết rõ âm vực của bản thân giúp ca sĩ lựa chọn các bài hát phù hợp với khả năng của mình. Khi ca sĩ hát những bài hát phù hợp với âm vực, điều này giúp tăng cường được sự tự tin và cảm giác thoải mái khi biểu diễn. Khán giả cũng sẽ cảm nhận được sự tự tin này, tạo ra một không khí tích cực cho buổi biểu diễn. Để có thể hát được nhiều bài hát khác nhau, ca sĩ cần phải luyện tập mở rộng âm vực. Luyện tập các âm thanh từ thấp đến cao và ngược lại. Sử dụng âm “ma”, “me”, “mi”, “mo”, “mu” để tạo ra một loạt âm thanh liên tiếp. Điều này giúp tăng cường khả năng linh hoạt của dây thanh quản. Sử dụng các thang

âm như major (trưởng) và minor (thứ) cũng như các hợp âm để luyện tập. Bắt đầu từ âm thấp nhất trong âm vực và dần dần nâng cao.

4.2.4. Luyện láy

Luyện láy là một kỹ thuật thanh nhạc giúp ca sĩ mang lại sự biểu cảm phong phú và sâu sắc cho giọng hát của mình. Kỹ thuật này không chỉ làm tăng tính nghệ thuật của bài hát mà còn giúp người nghe cảm nhận được cảm xúc mà ca sĩ muốn truyền tải. Tuy nhiên, việc sử dụng luyện láy cần phải được thực hiện một cách tinh tế và phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh âm nhạc cổ điển và thính phòng.

Luyện láy là kỹ thuật thanh nhạc sử dụng các âm biến đổi, nhấn nhá trong từng nốt hát để tạo ra âm sắc phong phú và tăng cường cảm xúc cho bài hát. Kỹ thuật này bao gồm những yếu tố như: Rung giọng (vibrato): Một kỹ thuật làm cho âm thanh của giọng hát trở nên ấm áp và sinh động hơn bằng cách tạo ra sự dao động nhẹ của âm thanh; Thay đổi cao độ: Sử dụng các nốt chuyển sắc để làm cho giọng hát trở nên phong phú hơn ở những điểm nhấn trong lời bài hát.

Để trở thành một ca sĩ giỏi trong việc sử dụng kỹ thuật luyện láy, cần có sự luyện tập nghiêm túc và phương pháp tiếp cận hiệu quả. Hãy thử phát âm từng âm với rung giọng ở các nốt khác nhau để làm quen với cảm giác của nó. Bắt đầu từ những nốt thấp tới nốt cao và ngược lại, nhằm tạo cơ hội cho dây thanh quản làm quen với việc dao động âm thanh. Ngoài ra, nghe các ca sĩ có phong cách biểu diễn tương tự mà bạn yêu thích để nắm bắt cách họ sử dụng luyện láy. Đầu thế, cần giữ được sự cân bằng giữa luyện láy và phần hát chính. Luyện láy nên được sử dụng để nâng cao giai điệu chứ không làm cho lời ca bị choán ngập.

4.3. Hiểu biết về tác phẩm

Trong âm nhạc cổ điển và thính phòng,

lời ca, giai điệu và cảm xúc không tách rời nhau, mà hòa quyện thành một tổng thể mang tính nghệ thuật cao. Việc hiểu sâu về tác phẩm không đơn thuần là biết hát đúng nốt, đúng lời – mà là hát bằng hiểu biết, cảm xúc và bối cảnh. Khi nghệ sĩ hiểu rõ tác phẩm, họ sẽ biết cách truyền tải cảm xúc đúng như tinh thần mà tác giả muốn gửi gắm. Đồng thời, tránh lối hát “một màu”, hời hợt, thiếu chiều sâu và kết nối được với khán giả bằng cảm xúc thật và sự đồng cảm nội tâm. Để làm được điều này, có ba bước quan trọng mà mỗi nghệ sĩ hoặc người yêu nhạc cần thực hiện: nghiên cứu kỹ lưỡng, phân tích cấu trúc bài hát và tìm hiểu về phong cách âm nhạc.

4.3.1. Tổng quan về tác giả, tác phẩm và hoàn cảnh sáng tác

Việc tìm hiểu về tác giả của bản nhạc là rất quan trọng. Mỗi tác giả có một phong cách và kỹ thuật riêng, và điều này có thể ảnh hưởng lớn đến cách thức thể hiện tác phẩm. Hơn nữa, hiểu biết về hoàn cảnh sáng tác giúp người học nắm bắt được cảm xúc và ý nghĩa sâu xa mà tác giả muốn truyền tải. Nếu tác phẩm là của Johann Sebastian Bach, việc hiểu rằng ông sống trong thời kỳ Baroque và cách ông kết hợp âm nhạc với các khía cạnh tôn giáo sẽ giúp ca sĩ thể hiện bài hát với sự tôn trọng và cảm nhận được ý nghĩa của nó.

Phân tích nội dung và ý nghĩa của tác phẩm giúp người học có cái nhìn tổng quát hơn về thông điệp mà câu chuyện trong bài hát muốn truyền đạt. Sự hiểu biết này không chỉ tạo ra một cách trình bày tốt hơn mà còn tạo ra sự kết nối tình cảm với khán giả. Khi hát một tác phẩm như “Daisy Bell” (tác phẩm nổi tiếng của Henry Sullivan), hiểu rằng bài hát mang thông điệp về tình yêu và sự hoài niệm sẽ giúp ca sĩ thể hiện tình cảm một cách chân thành hơn.

4.3.2. Phân tích cấu trúc bài hát

Mỗi tác phẩm âm nhạc có những cấu

trúc riêng, bao gồm các đoạn, chương và cao trào. Việc phân tích cấu trúc giúp nghệ sĩ lên kế hoạch biểu diễn phù hợp, phản ánh đầy đủ mạch truyện hoặc diễn biến cảm xúc trong tác phẩm. Trong một bản nhạc cổ điển như Hallelujah của Handel, cần xác định các phần chính: mở đầu, phát triển và tột đỉnh (climax). Điều chỉnh phong cách hát và biểu cảm cho từng phần sẽ giúp tối ưu hóa điều này.

Dựa trên phân tích cấu trúc, nghệ sĩ có thể xây dựng một kế hoạch biểu diễn hợp lý. Biết được đâu là những phần đáng chú ý cần nhấn mạnh hoặc đâu là những đoạn cần sự tinh tế sẽ giúp nghệ sĩ có một bài biểu diễn mạch lạc và cuốn hút hơn. Mỗi thời kỳ âm nhạc (Baroque, Classic, Romantic) có những đặc trưng riêng về hòa âm, nhịp điệu và cách thể hiện. Baroque: Thời kỳ này đặc trưng bởi sự phức tạp trong cấu trúc và kỹ thuật, thường sử dụng nhiều điểm nhấn và embellishments; Classic: Thời kỳ này nhấn mạnh đến sự giản dị, cân bằng và hài hòa về cấu trúc âm nhạc; Romantic: Tập trung vào sự bộc lộ cảm xúc to lớn, thường sử dụng những giai điệu du dương và phong phú.

4.3.3. Tìm hiểu về phong cách âm nhạc

Với từng phong cách âm nhạc, cần có cách hát phù hợp để truyền tải đúng tinh thần của tác phẩm. Trong âm nhạc cổ điển, sự chính xác trong âm thanh kết hợp với cách nhấn nhá đúng theo phong cách sẽ làm tăng tính nghệ thuật cho phần biểu diễn. Nếu bạn đang trình bày một tác phẩm thuộc thời kỳ Romantic, việc luyến láy và nuốt lời (portamento) cách tinh tế sẽ là điều cần thiết để thể hiện cảm xúc sâu sắc.

Hiểu biết về tác phẩm âm nhạc cổ điển và thính phòng là một quá trình nhiều công đoạn, đòi hỏi sự nghiên cứu tận tâm về tác giả, nội dung tác phẩm, cấu trúc và phong cách âm nhạc. Việc này không chỉ làm phong phú thêm khả năng trình bày mà còn tạo cơ hội cho ca sĩ kết nối sâu sắc với khán giả.

Nhận thức rõ về những yếu tố này sẽ giúp nghệ sĩ trở thành một trình diễn viên tài năng và đáng nhớ trong mỗi buổi biểu diễn.

4.4. Phong cách biểu diễn

Phong cách biểu diễn trong âm nhạc cổ điển và thính phòng thể hiện sự kết hợp giữa kỹ thuật thanh nhạc chuyên sâu và sự tinh tế trong cảm xúc, tư duy thẩm mỹ và khả năng truyền tải thông điệp âm nhạc. Phong cách biểu diễn chuyên nghiệp không chỉ là trình diễn kỹ thuật, mà là quá trình thẩm thấu văn hóa, nghệ thuật và cảm xúc. Ba yếu tố cốt lõi: Tôn trọng nguyên tác, biểu cảm tinh tế và sự tự tin. Khi hội tụ đủ những điều này, người ca sĩ không đơn thuần “hát bài hát”, mà trở thành người kể chuyện bằng âm nhạc, chạm tới trái tim người nghe một cách sâu sắc và bền vững.

4.4.1. Tôn trọng nguyên tác

Mỗi tác phẩm cổ điển, thính phòng đều gắn liền với một phong cách âm nhạc nhất định (Baroque, Cổ điển, Lãng mạn, Hiện đại...), nên sự trung thành với nguyên bản là yếu tố cốt lõi. Việc thêm thắt không kiểm soát sẽ khiến tác phẩm bị biến dạng, làm mất đi tinh thần, ý nghĩa ban đầu mà tác giả đã dụng công sáng tác. Với các tác phẩm Baroque (như của Handel hay Bach), nếu bỏ qua kỹ thuật trang trí âm thanh (ornamentation) hoặc thay đổi tùy tiện cách hát, người biểu diễn đã phá vỡ phong cách vốn yêu cầu sự chính xác và trang trọng. Do đó, người biểu diễn cần nghiên cứu nhạc lý, phong cách sáng tác, ngôn ngữ bài hát và tham khảo các nghệ sĩ tiêu biểu để hiểu rõ “linh hồn” tác phẩm.

4.4.2. Biểu cảm và giao tiếp phi ngôn ngữ

Biểu diễn các tác phẩm âm nhạc cổ điển và thính phòng không chỉ đòi hỏi ca sĩ có kỹ thuật thanh nhạc vững vàng, mà còn yêu cầu sự hiểu biết sâu sắc về phong cách, bối cảnh lịch sử và tinh thần nghệ thuật của từng tác

phẩm. Mỗi ca khúc trong dòng nhạc này đều mang dấu ấn riêng biệt về tư duy sáng tác, cảm xúc thời đại và cấu trúc âm nhạc đặc trưng. Việc trình diễn bằng tiếng Việt hay ngôn ngữ gốc đều phải đặt yếu tố “tôn trọng nguyên tác” lên hàng đầu. Những thay đổi tùy tiện trong cách hát hay lạm dụng kỹ thuật có thể làm sai lệch tinh thần nguyên thủy, làm mất đi giá trị nghệ thuật vốn có.

Chẳng hạn, trong các tác phẩm opera thuộc thời kỳ Baroque – nơi kỹ thuật trang trí âm thanh (ornamentation) đóng vai trò quan trọng – việc lược bỏ hoặc thêm thắt các nốt nhạc ngoài nguyên bản sẽ khiến tác phẩm bị méo mó. Vì thế, người ca sĩ cần dành thời gian nghiên cứu nhạc lý, lời ca và tham khảo các bản thu mẫu từ những nghệ sĩ lớn để thấu hiểu cách thể hiện phù hợp nhất. Trình độ cảm thụ và sự hiểu biết về tác phẩm là nền tảng giúp ca sĩ truyền tải trọn vẹn tinh thần âm nhạc đến khán giả.

Biểu cảm trong biểu diễn không chỉ nằm ở giọng hát, mà còn hiện diện qua ánh mắt, cử chỉ, dáng đứng – những yếu tố tạo nên một mỹ cảm trọn vẹn trên sân khấu. Ánh mắt có thể dẫn dắt cảm xúc, đưa khán giả bước vào thế giới nội tâm của nhân vật. Cử chỉ nhẹ nhàng, tinh tế sẽ góp phần “hiện hình” âm nhạc bằng ngôn ngữ hình thể. Tuy nhiên, mọi biểu cảm cần được kiểm soát và tiết chế. Việc biểu diễn quá phô trương hay đối lập giữa biểu cảm và nội dung bài hát không chỉ làm mất đi sự mạch lạc mà còn khiến người nghe khó đồng cảm. Người nghệ sĩ giỏi là người biết lắng nghe cả âm nhạc lẫn cảm xúc bên trong mình, để từ đó truyền tải tác phẩm một cách chân thực và sâu sắc nhất.

4.4.3. Sự tự tin

Sự tự tin của người nghệ sĩ không chỉ bắt nguồn từ kỹ thuật thanh nhạc vững chắc, mà còn là kết quả của quá trình chuẩn bị kỹ lưỡng, sự thấu hiểu sâu sắc về tác phẩm và kinh nghiệm biểu diễn tích lũy theo thời gian.

Khi ca sĩ thật sự tự tin, họ không chỉ hát đúng và hát hay, mà còn làm chủ cảm xúc, dẫn dắt khán giả qua từng nốt nhạc, tạo nên một màn trình diễn thuyết phục và giàu sức lan tỏa. Một nghệ sĩ tự tin là người biết truyền năng lượng tích cực, khiến khán giả không chỉ nghe mà còn cảm – cảm được tâm hồn, cảm được câu chuyện, và cảm được sự chân thành trong từng khoảnh khắc biểu diễn.

Trong nghệ thuật biểu diễn, biểu cảm là cầu nối giữa người nghệ sĩ và khán giả. Ngôn ngữ cơ thể – từ ánh mắt, cử chỉ đến dáng đứng – không chỉ làm phong phú thêm phần trình bày mà còn góp phần truyền tải thông điệp cảm xúc một cách trực quan. Giao tiếp bằng ánh mắt là một trong những công cụ mạnh mẽ nhất: nó giúp tạo dựng sự kết nối sâu sắc, khiến khán giả cảm thấy mình như một phần của câu chuyện đang diễn ra trên sân khấu. Những cử chỉ nhẹ nhàng, tự nhiên, được sử dụng đúng lúc và đúng cách, không chỉ hỗ trợ cho phần thể hiện giọng hát mà còn làm nổi bật tinh thần nghệ thuật của toàn bộ màn trình diễn.

Tuy nhiên, biểu cảm chỉ thực sự hiệu quả khi nó hài hòa với nội dung và sắc thái của bài hát. Sự lệch pha giữa biểu cảm và âm nhạc có thể khiến màn trình diễn mất đi tính nhất quán. Do đó, nghệ sĩ cần “sống” cùng tác phẩm – hiểu được tâm lý nhân vật, thông điệp tác giả, để mỗi chuyển động, ánh nhìn, nụ cười hay giọt nước mắt đều trở nên chân thật và có sức truyền cảm.

Tự tin và biểu cảm không thể tách rời. Khi người nghệ sĩ thoải mái với chính mình trên sân khấu, họ sẽ dễ dàng khai thác tối đa tiềm năng thanh nhạc và biểu diễn. Chính trạng thái tâm lý tích cực ấy giúp họ vững vàng trong mọi hoàn cảnh, ứng biến linh hoạt và chinh phục khán giả một cách tự nhiên. Sự đồng điệu giữa kỹ thuật, cảm xúc và biểu cảm sẽ là chìa khóa để tạo nên một màn trình diễn thực sự chạm tới trái tim người nghe.

4.5. Luyện tập thường xuyên

Để thể hiện thành công các tác phẩm âm nhạc cổ điển và thính phòng, việc luyện tập thường xuyên không đơn thuần là điều nên làm, mà là một yêu cầu bắt buộc. Thể loại này đòi hỏi sự chính xác tuyệt đối về kỹ thuật, sự kiểm soát tinh tế trong từng hơi thở và khả năng truyền tải cảm xúc sâu sắc. Do đó, người nghệ sĩ cần nuôi dưỡng giọng hát của mình như một “nhạc cụ sống”, mà mỗi ngày luyện tập là một bước chăm sóc và hoàn thiện.

4.5.1. Khởi động giọng

Mọi buổi luyện tập hiệu quả đều bắt đầu từ việc khởi động đúng cách. Đây là bước giúp làm nóng hệ thống cơ quan phát âm – bao gồm dây thanh, khoang miệng, lưỡi và môi – để đảm bảo giọng hát đạt hiệu suất tối ưu và tránh chấn thương. Những bài tập khởi động phổ biến và hiệu quả gồm: Luyện âm cơ bản: Di chuyển từ âm trầm đến âm cao để làm ấm dây thanh, giúp tăng độ linh hoạt của giọng; Luyện nguyên âm: Hát các âm như “ma”, “me”, “mi”, “mo”, “mu” theo thang âm giúp mở rộng khoảng âm và tăng kiểm soát trong phát âm; Thang âm và hợp âm: Tập luyện các chuỗi nốt liên tục theo gam (scale) và quãng để tăng cảm nhận nhạc lý và sự ổn định trong từng nốt.

Nguyên tắc quan trọng khi khởi động là giữ cho quá trình luyện tập nhẹ nhàng, không gượng ép. Nếu có dấu hiệu căng thẳng hay đau họng, cần giảm cường độ ngay để tránh tổn thương dây thanh.

4.5.2. Tự đánh giá

Một phương pháp được nhiều nghệ sĩ chuyên nghiệp sử dụng là thu âm lại quá trình luyện tập. Đây là công cụ quan trọng giúp người hát tự nghe lại và phân tích các yếu tố: âm sắc, độ vang, sự chính xác về cao độ – trường độ, cách xử lý lời ca và cảm xúc thể hiện. Việc nghe lại giúp nghệ sĩ nhận diện rõ

ràng điểm mạnh để phát huy và những hạn chế để điều chỉnh trong lần luyện tập tiếp theo.

Không chỉ là kỹ thuật, mà cả sự biểu cảm cũng nên được đánh giá qua việc ghi âm – bởi nghệ thuật thính phòng hay cổ điển vốn không chỉ đòi hỏi giọng hát tốt, mà còn yêu cầu chiều sâu nội tâm và tinh thần nghệ thuật được thể hiện qua từng nốt nhạc.

4.5.3. Học hỏi từ người có kinh nghiệm

Dù luyện tập cá nhân là quan trọng, nhưng việc tìm kiếm sự hướng dẫn từ giáo viên thanh nhạc chuyên nghiệp vẫn là yếu tố quyết định sự tiến bộ bền vững. Một người thầy giỏi không chỉ dạy kỹ thuật, mà còn giúp bạn khám phá tiềm năng giọng hát, lựa chọn phong cách phù hợp và hướng dẫn cách xử lý bài hát theo đúng tinh thần âm nhạc.

Họ sẽ giúp bạn hiệu chỉnh từ hơi thở, khẩu hình, đến khả năng truyền cảm – những yếu tố mà bản thân người hát đôi khi khó tự nhận ra. Bên cạnh đó, môi trường học tập tập thể còn là nơi giúp bạn học hỏi từ những bạn đồng môn – mở rộng góc nhìn, nâng cao cảm thụ và khả năng thích nghi với nhiều phong cách biểu diễn.

Luyện tập thường xuyên không chỉ giúp duy trì phong độ, mà còn là quá trình rèn luyện ý chí và sự bền bỉ – điều không thể thiếu với bất kỳ ai theo đuổi âm nhạc cổ điển và thính phòng. Khi kỹ thuật được vun đắp mỗi ngày, cảm xúc được mài giũa qua từng bài hát, và kiến thức được bồi đắp từ các bậc thầy, nghệ sĩ sẽ dần bước đến sự chín muồi – nơi nghệ thuật thăng hoa, và người nghe được chạm tới bằng trái tim.

5. Thảo luận

Các kết quả phân tích cho thấy, để thể hiện tốt các tác phẩm cổ điển và thính phòng bằng tiếng Việt, ca sĩ không chỉ cần thành thạo kỹ thuật thanh nhạc, mà còn phải hiểu sâu về đặc trưng ngôn ngữ tiếng Việt – một yếu tố

có tính quyết định đến chất lượng biểu diễn. Khác với tiếng Anh hay tiếng Ý – hai ngôn ngữ phổ biến trong opera vốn có hệ thống âm tiết và trọng âm tương đối đơn giản, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm, giàu thanh điệu, và mang cấu trúc ngữ âm đặc biệt phức tạp. Mỗi từ tiếng Việt đều mang một thanh điệu riêng (sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng, ngang), và việc phát âm không chính xác có thể khiến từ bị hiểu sai hoàn toàn, làm mất đi ý nghĩa và cảm xúc của lời ca. Do đó, luyện phát âm không thể tách rời khỏi luyện thanh. Ca sĩ cần xây dựng một quy trình luyện tập song song và bổ trợ lẫn nhau giữa việc điều khiển giọng hát (hơi thở, vị trí âm thanh, độ vang) và giữ vững tính chuẩn xác về âm vị và thanh điệu. Ví dụ, một câu hát dài cần được xử lý vừa đảm bảo tính nhạc, vừa giữ được đúng thanh điệu từng từ – đây là thách thức đòi hỏi sự tinh tế và kỹ thuật cao. Bên cạnh yếu tố ngôn ngữ, kỹ năng xử lý âm nhạc cũng đóng vai trò không kém phần quan trọng. Ca sĩ cần hiểu được văn cảnh của bài hát (bối cảnh lịch sử, phong cách sáng tác, hình tượng nghệ thuật), từ đó chọn cách thể hiện cảm xúc phù hợp, phối hợp linh hoạt với phần nhạc đệm và tạo nên tổng thể thống nhất giữa giọng hát – nhạc cụ – nội dung. Việc làm chủ cả ngôn ngữ và âm nhạc giúp ca sĩ không chỉ hát rõ lời, đúng nốt, mà còn truyền tải được chiều sâu tinh thần của tác phẩm – điều cốt lõi trong nghệ thuật thính phòng và cổ điển.

6. Kết luận

Việc thể hiện thành công các tác phẩm cổ điển và thính phòng bằng tiếng Việt đòi hỏi người nghệ sĩ thanh nhạc phải rèn luyện tổng hòa nhiều kỹ năng, trong đó nổi bật là ba yếu tố cốt lõi: phát âm rõ ràng, chuẩn xác thanh điệu, và kỹ thuật thanh nhạc vững vàng. Bên cạnh đó, khả năng cảm thụ âm nhạc sâu sắc cũng đóng vai trò không thể thiếu để truyền tải tinh thần và chiều sâu nghệ thuật của tác phẩm. Tiếng Việt là ngôn ngữ giàu thanh điệu

và tinh tế về ngữ âm, nên ca sĩ cần chú trọng phát âm rõ ràng từng phụ âm – nguyên âm, giữ đúng cao độ và trường độ của từng thanh điệu trong câu hát. Chỉ một sai lệch nhỏ về thanh điệu cũng có thể làm sai lệch ý nghĩa câu hát, khiến khán giả mất đi sự kết nối với nội dung. Kỹ thuật thanh nhạc vững chắc là nền tảng để ca sĩ xử lý tốt các tuyến giai điệu phức tạp, đồng thời vẫn giữ được sự tự nhiên trong khẩu hình và hơi thở – yếu tố rất quan trọng để phát âm tiếng Việt không bị “méo tiếng” hay mất thanh. Ngoài yếu tố kỹ thuật, cảm xúc và tư duy âm nhạc cũng phải được trau dồi thường xuyên. Ca sĩ cần hiểu bối cảnh văn hóa – lịch sử của tác phẩm, cảm nhận tinh thần của lời ca để truyền tải đúng phong cách, từ đó tạo nên sự hòa quyện giữa ngôn ngữ – âm nhạc – biểu cảm. Những kỹ năng này không chỉ giúp nâng cao chất lượng biểu diễn, mà còn góp phần quan trọng vào việc giữ gìn và phát triển âm nhạc bác học mang bản sắc Việt Nam. Khi tiếng Việt được thể hiện đúng chuẩn trong không gian nghệ thuật hàn lâm, nó trở thành một giá trị thẩm mỹ độc đáo, khẳng định bản sắc văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Việc đưa các yêu cầu chuyên sâu này vào chương trình đào tạo thanh nhạc chính quy là hết sức cần thiết. Điều này sẽ giúp thế hệ nghệ sĩ trẻ không chỉ tiếp cận với kỹ thuật và tư duy âm nhạc hiện đại, mà còn được rèn luyện để thể hiện tác phẩm bằng tiếng Việt một cách chuẩn mực, góp phần nuôi dưỡng đội ngũ nghệ sĩ có bản lĩnh nghề nghiệp và ý thức gìn giữ văn hóa dân tộc.

7. Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Thị Tố Mai (2010), *Opera trong sự phát triển âm nhạc chuyên nghiệp Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam, Hà Nội.*
- Trần Ngọc Lan (2011), *Phương pháp hát tiếng Việt trong nghệ thuật ca hát, NXB Giáo dục, Hà Nội.*
- Phạm Thị Hòa (2013), *Phân tích tác phẩm âm nhạc, NXB Âm nhạc, Hà Nội.*
- Nguyễn Minh Thắng. (2014). *Phát âm tiếng Việt trong biểu diễn thanh nhạc. Tạp chí Văn hóa nghệ thuật.*
- Nguyễn Thị Hương Giang (2025), *Dạy hát ca khúc mang âm hưởng dân ca cho sinh viên thanh nhạc Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội, NXB Dân Trí, Hà Nội*
- Smith, R. (2010). *Singing in Different Languages: Phonetic Challenges and Vocal Techniques. Journal of Voice Pedagogy, 12(3), 45-59.*
- Nguyễn Đức Dân (1998), *Logic và tiếng Việt, NXB Giáo dục, Hà Nội.*
- Hữu Đạt, Trần Trí Dõi, Đào Thanh Lan (2000), *Cơ sở tiếng Việt, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.*
- Hoàng Phê (1980), “*Chuẩn hóa tiếng Việt về mặt từ vựng*”, *Tạp chí Ngôn ngữ (1), tr. 27-40.*



Một số yêu cầu kỹ thuật thể hiện ca khúc mang âm hưởng dân ca Việt Nam

- Thạc sĩ Nguyễn Thị Hương Giang
Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội



1. Giới thiệu

Các ca khúc mang âm hưởng dân ca chiếm một vị trí đặc biệt trong kho tàng âm nhạc Việt Nam. Không chỉ là những giai điệu dễ nhớ, dễ ngân nga, dân ca còn là tiếng nói của tâm hồn, là nơi kết tinh những giá trị văn hóa, lịch sử và tinh thần của cộng đồng các dân tộc trên khắp ba miền Bắc – Trung – Nam. Mỗi làn điệu dân ca đều gắn với một vùng đất, một tập quán, một lối sống và mang trong mình chiều sâu bản sắc dân tộc.

Để thể hiện thành công ca khúc mang âm hưởng dân ca, ca sĩ cần kết hợp giữa kỹ thuật thanh nhạc hiện đại (giữ hơi, phát âm, âm sắc...) với các kỹ thuật truyền thống như luyến láy, ngân rung, rơi âm, nhấn nhá dân gian. Điều này giúp tái hiện đúng tinh thần và bản sắc của dân ca từng vùng miền (Bắc, Trung, Nam). Âm sắc tự nhiên, mềm mại, gần gũi và thể hiện được sự mộc mạc, chân thật. Nhấn nhá đúng chỗ giúp làm nổi bật cảm xúc và nội dung bài hát, tránh phô trương hoặc hát đều đều. Cần biết cách ngắt nhịp phù hợp trong lý, hò để giữ tiết tấu truyền thống. Luyến láy giúp câu hát mềm mại, giàu cảm xúc và gần gũi với cách nói chuyện, ru con, hò hát của người Việt. Hát dân ca không chỉ là kỹ thuật, mà còn là sự thấm thấu văn hóa, tình cảm, và tinh thần vùng miền. Ca sĩ cần giọng hát mộc mạc, cảm xúc và hiểu rõ bản chất từng làn điệu để truyền tải hồn dân ca một cách tự nhiên và sâu sắc.

Từ khóa chính: Kỹ thuật thanh nhạc, Âm sắc, Luyến láy – nhấn nhá, Bản sắc vùng miền, Thấm thấu văn hóa

Chính vì vậy, việc thể hiện thành công các ca khúc mang âm hưởng dân ca không thể chỉ dựa vào năng lực thanh nhạc thông thường. Người ca sĩ cần có nền tảng kỹ thuật thanh nhạc vững chắc để kiểm soát giọng hát, hơi thở và sự biểu cảm. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn là họ phải có kiến thức chuyên sâu về âm sắc đặc trưng của từng vùng miền, kỹ thuật dân gian như luyến, láy, nhấn nhá, phát âm theo khẩu ngữ địa phương, cũng như sự thấu hiểu về văn hóa và tinh thần dân gian để truyền tải đúng “hồn cốt” của bài hát.

Bài viết này tập trung nghiên cứu và phân tích các yêu cầu kỹ thuật đặc thù trong quá trình biểu diễn những ca khúc mang âm hưởng dân ca, từ đó đề xuất những định hướng và phương pháp giảng dạy hiệu quả cho các cơ sở đào tạo thanh nhạc. Những nội dung được trình bày trong bài viết sẽ không chỉ giúp nâng cao chất lượng biểu diễn dân ca, mà còn góp phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị âm nhạc truyền thống của dân tộc trong đời sống nghệ thuật đương đại.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

Trong âm nhạc hiện đại, việc sử dụng kỹ thuật thanh nhạc chuẩn mực được xem là nền tảng. Khi tiếp cận dòng nhạc dân gian và các ca khúc mang âm hưởng dân ca, chỉ kỹ thuật thanh nhạc hiện đại là chưa đủ. Các nhà nghiên cứu âm nhạc dân tộc học từ lâu đã nhấn mạnh vai trò của yếu tố “văn hóa vùng miền” và kỹ thuật truyền thống trong việc gìn giữ hồn dân ca.

Các tài liệu nghiên cứu có liên quan như Phương pháp Sư phạm Thanh nhạc của GS.NSND Nguyễn Trung Kiên, Phương pháp giảng dạy Thanh nhạc của NGƯT Hồ Mộ La, hay Phương pháp hát tốt tiếng Việt của PGS.TS.NSUT Trần Ngọc Lan đều có giá trị lý luận lớn nhưng chưa khai

thác sâu biểu diễn ca khúc dân ca vùng miền. Tác phẩm của Trương Ngọc Thắng và đề tài của TS.NSUT Nguyễn Thanh Nga đã bước đầu ghi nhận vai trò của dân ca trong đào tạo, song chưa hình thành được một hệ thống phương pháp biểu diễn, cũng như kỹ thuật thể hiện ca khúc mang âm hưởng dân ca cụ thể. Luận án Tiến sĩ “Giảng dạy các ca khúc mang âm hưởng dân ca miền Trung trong đào tạo thanh nhạc tại Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam” của NCS Lê Thị Thơ mới bước đầu chỉ ra một số kỹ thuật thể hiện ca khúc mang âm hưởng dân ca miền miền Trung...Nhìn chung, các công trình hiện có chủ yếu tập trung vào kỹ thuật giảng dạy hoặc đặc điểm âm nhạc dân gian, mà chưa có nghiên cứu tổng hợp và thực tiễn chuyên sâu về kỹ thuật thể hiện ca khúc mang âm hưởng dân ca Việt Nam. Đây chính là khoảng trống mà các nghiên cứu chuyên sâu cần tiếp tục khai thác.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết được xây dựng dựa trên phương pháp phân tích tổng hợp tài liệu, kết hợp với quan sát thực tiễn các buổi biểu diễn và quá trình huấn luyện thanh nhạc. Các nguồn dữ liệu bao gồm: Tài liệu chuyên khảo về âm nhạc dân gian Việt Nam; Các nghiên cứu âm học về đặc trưng âm sắc vùng miền;

Phân tích giọng hát và kỹ thuật của các nghệ sĩ biểu diễn dân ca tiêu biểu; Phỏng vấn các giảng viên thanh nhạc và nghệ sĩ dân gian.

4. Kết quả nghiên cứu

Ca khúc mang âm hưởng dân ca là những sáng tác âm nhạc hiện đại nhưng mang đặc trưng, chất liệu và cảm hứng từ dân ca truyền thống. Âm hưởng dân ca trong ca khúc có thể thể hiện qua: Melody (giai điệu) sử dụng thang âm ngũ cung, tuyến giai điệu gần với làn điệu dân ca; Rhythm (tiết tấu) linh hoạt, mô phỏng tiết tấu dân gian hoặc ứng dụng tiết tấu hò, lý; Ngôn ngữ và nội dung ca từ gần gũi với đời sống nông thôn, thể hiện tình yêu quê hương, đất nước, con người Việt Nam; Phong cách trình bày: đề cao kỹ thuật thanh nhạc mang yếu tố dân gian như luyến láy, rung, ngân, thể hiện giọng địa phương.

Đặc trưng của ca khúc mang âm hưởng dân ca miền Bắc: Giai điệu thường trữ tình, có cấu trúc rõ, sử dụng thang âm ngũ cung. Ca từ giàu hình ảnh, mang tính biểu cảm cao. Thể hiện kỹ thuật hát rõ lời, nhấn nhá từng chữ, sử dụng luyến láy và ngân rung mềm mại. Đặc trưng của ca khúc mang âm hưởng dân ca miền Trung: Giai điệu thường da diết, dằn trải, dễ chuyển sang ngữ điệu buồn, âm sắc khắc khoải. Ca từ thường gắn với hình ảnh núi

sông, mưa nắng, đặc trưng khí hậu miền Trung. Thể hiện cần xử lý kỹ thuật legato, thờ sâu, ngân rung đều và giữ trường độ dài. Đặc trưng của ca khúc mang âm hưởng dân ca miền Nam: Giai điệu tự do, nhiều biến hóa, gần với cải lương, lý Nam Bộ. Ca từ dân dã, gần gũi, giàu tính khẩu ngữ. Thể hiện nhấn mạnh chất đời sống, sử dụng rung láy tự nhiên, có phần phóng khoáng, dí dỏm. Xuất phát từ những đặc điểm trên, việc thể hiện ca khúc mang âm hưởng dân ca Việt Nam đòi hỏi những yêu cầu kỹ thuật về: Âm sắc; Nhấn nhá và phát âm, Luyến láy (ornamentation), Kiểm soát hơi thở...

4.1. Âm sắc (Chất giọng)

Âm sắc tự nhiên, gần gũi, mềm mại là tiêu chí hàng đầu khi thể hiện ca khúc mang âm hưởng dân ca. Không cần quá “biểu diễn” như nhạc kịch hay nhạc cổ điển, mà cần chất giọng mộc mạc, truyền cảm, giàu tính tự sự. Tùy từng vùng, âm sắc có thể khác nhau: Bắc Bộ: Âm sắc trong sáng, vang vừa phải, nhẹ nhàng; Trung Bộ: Âm sắc mềm, buồn, đôi khi hơi mờ, giàu tình cảm; Nam Bộ: Âm sắc thoáng đàng, tự nhiên, mang nét tươi vui. Không nên dùng giọng quá rung, quá “kịch”, mà phải giữ được nét giản dị đặc trưng của dân ca.

Âm sắc (tức chất giọng, màu âm của người hát) là yếu tố quyết định cảm xúc người nghe khi thưởng thức một bài hát dân ca. Trong các ca khúc mang âm hưởng dân ca, âm sắc tự nhiên, gần gũi, mềm mại là tiêu chí hàng đầu. Điều này phản ánh bản chất của dân ca là gần gũi với đời sống, phát sinh từ lao động, sinh hoạt và tâm tư của người dân, không phải là một hình thức sân khấu hóa cầu kỳ.

Trong các thể loại như nhạc kịch hoặc nhạc cổ điển, người hát thường sử dụng âm sắc vang rộng, giọng pha (mixed voice), kỹ thuật rung (vibrato) mạnh, đòi hỏi sự kiểm soát âm lượng và cộng hưởng cao. Ngược lại, với ca khúc mang âm hưởng dân ca, điều cần thiết không phải là phô diễn kỹ thuật, mà là tái hiện được sự mộc mạc, truyền cảm và chân thật trong từng câu hát. Giọng hát dân ca không “lên gân”, không cường điệu, mà như lời thủ thỉ, kể chuyện, giống một lời tâm tình hơn là một màn trình diễn.

Mỗi vùng miền có đặc trưng riêng về chất giọng, phản ánh điều kiện tự nhiên, phong cách sống và tâm hồn con người vùng đó. Vì vậy, người hát cần hiểu rõ âm sắc vùng miền để thể hiện đúng “chất” của bài hát. Đặc điểm âm sắc Bắc Bộ là trong sáng, vang nhẹ, tiết chế rung và thường gắn với các làn điệu quan họ, chèo, hát ru. Âm

sắc trong trẻo, mạch lạc giúp diễn tả nét duyên dáng, ý nhị của lời ca. Trong khi âm sắc Trung Bộ là mềm mại, nhẹ nhàng, diễn đạt nội tâm phù hợp với các làn điệu ví giặm, hò Huế. Âm sắc này mang màu sắc tự sự sâu lắng, thể hiện chất “chịu thương chịu khó” của con người miền Trung. Còn âm sắc Nam Bộ là thoáng đàng, tự nhiên, mộc mạc gắn với điệu lý, hò Nam Bộ. Giọng hát mang sự giản dị, thẳng thắn và sinh động của miền sông nước. Giọng hát như tiếng nói đời thường, tạo cảm giác gần gũi, thoải mái. Người hát cần “thấm” được văn hóa vùng miền đó để chọn cách phát âm và đặt âm sắc phù hợp, tránh việc đồng nhất giọng một cách máy móc.

Trong sử dụng âm sắc khi hát ca khúc mang âm hưởng dân ca, người hát nên giữ giọng mộc, giọng thật của mình, không pha trộn hoặc bắt chước giọng cổ điển; Dùng âm sắc mềm, vừa phải, không quá căng thẳng. Đồng thời, truyền cảm bằng nội tâm để lời hát “chạm” đến trái tim người nghe một cách tự nhiên, không nên lạm dụng kỹ thuật thanh nhạc quá nhiều hay sử dụng âm sắc quá “sân khấu”, quá kịch tính như đang biểu diễn nhạc kịch. Vì điều này có thể làm mất đi tính giản dị của chất liệu dân gian vốn có.

Âm sắc trong hát ca khúc mang âm hưởng dân ca

không chỉ là “tiếng hát”, mà là phản chiếu tâm hồn và văn hóa. Người hát không cần giọng to, vang hay quá kỹ thuật, mà cần một chất giọng chân thật, mềm mại, đúng phong cách vùng miền và giàu cảm xúc. Người hát cần tiết chế hơi thở sao cho âm thanh bay ra một cách nhẹ nhàng, không sử dụng cộng minh và cách rung của hát cổ điển. Đó là cách tốt nhất để “giữ hồn” dân ca và làm cho người nghe thấy được mình trong từng câu hát.

4.2. Kỹ thuật nhấn nhá và phát âm

Phát âm rõ ràng, chuẩn tiếng Việt, chú ý các âm cuối (n, ng, t) để đảm bảo ngữ nghĩa. Nhấn nhá theo lời và cảm xúc, giúp người nghe hiểu nội dung và cảm được cái “tình” trong câu hát. Một số cách nhấn đặc trưng: Nhấn vào các từ mang nghĩa chính (danh từ, động từ); Nhẹ giọng ở từ nối, từ phụ để giữ giai điệu mượt mà; Trong hát lý hoặc hò, cần bắt đúng nhịp ngắt để giữ tiết tấu truyền thống.

Dân ca và các ca khúc mang âm hưởng dân ca thường sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt thuần túy, đậm chất đời thường, nên đòi hỏi người hát phải phát âm thật rõ ràng, tròn vành, rõ chữ để giữ được tính truyền cảm và đảm bảo ý nghĩa câu hát.

Phát âm rõ ràng, chuẩn tiếng Việt là yếu tố cơ bản

nhất để người nghe hiểu được nội dung bài hát. Tránh nói “treo âm” hoặc nuốt âm, đặc biệt ở các vùng có phương ngữ mạnh, càng không nên “nuốt chữ” hay phát âm lướt quá nhanh, điều này khiến người nghe mất cảm xúc và khó hiểu lời hát.

Người hát cần chú ý các âm cuối như n, ng, t, c nếu không phát âm rõ sẽ làm mất nghĩa của từ, nhất là trong các ca khúc tự sự hoặc trữ tình. Âm cuối rõ ràng giúp khép câu hát gọn gàng, tăng độ ngân rung đúng vị trí, tạo độ vang mộc tự nhiên.

Kỹ thuật nhấn nhá khi thể hiện các ca khúc mang âm hưởng dân ca làm bật lên cảm xúc và cái “tình” của câu hát. Kỹ thuật nhấn (accentuation) không chỉ để làm rõ nghĩa, mà còn tạo điểm nhấn về cảm xúc. Điều này, giống như cách nói chuyện, khi muốn nhấn mạnh điều gì, ta thường lên giọng, ngắt nhịp, thậm chí thay đổi sắc thái.

Trong hát dân ca, nhấn nhá đúng lúc giúp người nghe “cảm” được nỗi buồn, niềm vui, sự tha thiết hay hài hước trong câu hát. Cần lưu ý, khi nhấn vào các từ mang ý nghĩa chính, thường là danh từ, động từ hoặc tính từ hay những từ thể hiện nội dung cốt lõi. Các từ như “là”, “của”, “thì”, “mà” nên hát nhẹ, lướt qua một cách tự nhiên để không làm đứt mạch cảm xúc và giữ dòng chảy giai điệu mượt mà.

Đồng thời cũng lưu ý bắt đúng nhịp ngắt trong lý, hò. Đây là kỹ thuật rất quan trọng trong các làn điệu mang âm hưởng dân ca truyền thống như: Hò: có sự đối đáp và nhịp lời – nếu không bắt đúng nhịp ngắt sẽ khiến câu hò rơi vào tình trạng “rối rắm”, mất chất dân gian; Lý: thường có cấu trúc lặp và giai điệu lên xuống – cần ngắt nhịp đúng để giữ tiết tấu và tạo sự uyển chuyển.

Người hát ca khúc mang âm hưởng dân ca không chỉ “đọc đúng”, mà còn phải “hát có hồn”. Điều này chỉ đạt được khi phát âm chuẩn xác kết hợp với nhấn nhá hợp lý để tạo nên dòng chảy cảm xúc tự nhiên. Từ đó, giúp người nghe “nghe thấy lời” nhưng cảm nhận được linh hồn của tác phẩm.

Kỹ thuật phát âm và nhấn nhá là nghệ thuật trong biểu diễn dân ca và ca khúc mang âm hưởng dân ca. Người hát cần rèn luyện khả năng phát âm rõ, giữ nguyên nghĩa tiếng Việt, đồng thời học cách nhấn nhá mềm mại, có điểm nhấn và mang màu sắc riêng của từng vùng miền. Nhờ đó, ca khúc không chỉ vang lên bằng âm thanh mà còn ngân vang trong lòng người nghe bằng cảm xúc.

4.3. Luyến láy (ornamentation)

Đây là kỹ thuật đặc trưng nhất trong hát dân ca và các ca khúc mang âm hưởng

dân ca. Luyện lấy tạo ra sự mềm mại, uyển chuyển, làm tăng tính biểu cảm và truyền cảm. Mỗi vùng có kỹ thuật luyện khác nhau: Quan họ: Luyện dài, ngân rung nhẹ; Ví giặm: Luyện mềm, mờ, có lúc rơi âm; Điệu lý Nam Bộ: Luyện nhanh, linh hoạt, vui tươi. Người hát cần học cách luyện đúng chỗ, tiết chế vừa phải để tránh rườm rà, làm mất nét tinh tế.

Luyện lấy là kỹ thuật di chuyển mượt mà giữa các nốt nhạc liền kề, thường được dùng để tạo cảm giác mềm mại, uyển chuyển cho câu hát, làm tăng tính biểu cảm, sự truyền cảm và «cái tình» trong giai điệu và gợi nhớ đến cách nói, cách ru, cách hò rất đặc trưng của người Việt – nhẹ nhàng, chậm rãi, tình cảm. Không có kỹ thuật luyện lấy, câu hát dân ca sẽ trở nên khô cứng, giống như đọc chứ không phải hát.

Mỗi thể loại dân ca vùng miền mang phong cách riêng, vì thế cách luyện lấy cũng khác biệt, phản ánh văn hóa, khí hậu, tâm lý con người từng nơi. Quan họ (Bắc Bộ) thường luyện dài, đều, ngân rung nhẹ nhàng, mang chất trang trọng, tha thiết. Ví dụ: trong các câu như “Người ơi người ở đừng về”, chữ “ơi”, “ở” thường được luyện kéo dài với biên độ vừa phải, ngân nhẹ, tạo cảm giác bịn rịn, lưu luyến.

Ví giặm (Nghệ Tĩnh – Trung Bộ) thì thường luyện

mềm mại khi có âm rơi, tạo cảm giác buồn thương, sâu lắng. Người hát thường nhấn mạnh vào chữ đầu, luyện nhẹ ở giữa, kết âm rơi hoặc ngắt âm cuối đột ngột – một nét đặc trưng gợi sự lam lũ, thâm lắng.

Điệu lý (Nam Bộ) thì thường luyện nhanh, linh hoạt, tươi vui, phù hợp với không khí sinh hoạt cộng đồng vui vẻ. Thường có sự lên nhanh – rơi nhẹ, như cách người miền Nam nói chuyện hài hước, tự nhiên.

Khi sử dụng kỹ thuật luyện lấy trong ca khúc mang âm hưởng dân ca cần luyện vào nguyên âm chính của từ, tránh luyện vào phụ âm hoặc sai dấu để làm mất rõ lời. Thường luyện ở cuối câu, đoạn ngân hoặc nơi chuyển hợp âm. Đồng thời, tránh lạm dụng luyện lấy quá mức khiến câu hát trở nên “sến”, rồi, mất đi sự trong trẻo vốn có của dân ca. Luyện phải tự nhiên, như một phản xạ cảm xúc, chứ không nên gượng ép.

Mặt khác, cần tôn trọng phong cách của bài hát, nên giữ đúng kiểu luyện của vùng miền. Và cũng có thể biến tấu một chút, nhưng vẫn giữ hồn cốt của âm điệu dân ca vùng miền đó.

Để làm được đó, người hát cần rèn luyện một số kỹ thuật hỗ trợ để luyện lấy tốt hơn như: Luyện thanh với các âm a – i – u theo đường luyện dèo. Nghe và nhái lại

các bản thu gốc (quan họ cổ, ví giặm nguyên bản, điệu lý dân gian). Ghi âm và nghe lại để kiểm tra độ mượt – sự thừa – thiếu của các đoạn luyện. Học hỏi từ các nghệ nhân, ca sĩ có kinh nghiệm để hiểu rõ tinh thần từng điệu dân ca.

Luyện lấy không chỉ là kỹ thuật, mà còn là cách truyền cảm – là linh hồn của dân ca. Người hát giỏi là người biết luyện một cách tinh tế, cảm xúc, vừa đủ, không phô diễn mà vẫn khiến người nghe “rung động”. Kỹ thuật này cần rèn luyện qua cảm nhận và trải nghiệm, vì chỉ khi thật sự cảm được nỗi niềm trong câu hát, người ca sĩ mới luyện đúng và luyện đẹp.

4.4. Kiểm soát hơi thở

Hơi thở ổn định là điều kiện quan trọng để kiểm soát luyện lấy, ngân dài hoặc hát liền mạch. Kỹ thuật hơi thở cần tập trung vào: Hít sâu bằng cơ hoành (bụng), không dùng vai để tránh mất sức; Giữ hơi đều và lâu, đặc biệt khi hát những câu dài hoặc ngân rung; Nghệ thuật lấy hơi kín đáo, lấy hơi nhanh giữa các câu hát mà không làm mất dòng giai điệu. Trong bài hát *Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh*, nhiều câu hát dài yêu cầu ca sĩ vừa luyện mềm mại vừa giữ hơi tốt để không đứt mạch cảm xúc.

Trong khi thể hiện các ca khúc mang âm hưởng dân ca, người hát thường phải ngân dài, luyện mềm mượt

trên một dòng giai điệu trôi chảy. Đồng thời, thể hiện cảm xúc một cách chân thực, tự nhiên, không gượng gạo và hát các câu không ngắt nhịp rõ ràng, mang tính kể chuyện, tự sự. Vì thế, kiểm soát hơi thở tốt là yếu tố sống còn để giữ sự liền mạch trong cảm xúc, đảm bảo câu hát không bị hụt hơi, mất nhịp hoặc vỡ tiếng và hòa quyện kỹ thuật và cảm xúc, làm bật lên vẻ đẹp mộc mạc mà đầy tinh tế của dân ca.

Kỹ thuật hít thở bằng cơ hoành (thở bụng) là hít sâu từ mũi, cảm nhận bụng phình ra (không nâng vai hay ưỡn ngực). Giúp lấy được lượng hơi lớn hơn, ít tốn sức, hơi ra ổn định hơn. Tránh thở vai dễ khiến âm thanh căng, gò bó, mất cảm xúc dân gian.

Tập giữ hơi bằng cách hát liên tục một dòng giai điệu dài, không ngắt hơi giữa chừng. Kỹ thuật này, cần thiết cho những đoạn luyện lấy kéo dài hoặc ngân rung cuối câu. Có thể luyện bằng cách thổi một làn hơi dài ra trên một âm đơn (ví dụ: “a...” trong 10–15 giây), giữ đều tốc độ.

Cần lưu ý, việc lấy hơi kín đáo và đúng thời điểm. Trong dân ca, cảm xúc liền mạch, nên việc lấy hơi phải tự nhiên, không “lộ”. Người hát cần biết “đánh dấu” điểm lấy hơi hợp lý – thường ở cuối nhịp, trước một từ khóa quan trọng, hoặc giữa hai ý nhỏ. Lấy hơi nhanh – gọn –

kín, không ảnh hưởng đến dòng giai điệu.

Trong các ca khúc dân ca – nơi kỹ thuật và cảm xúc hòa quyện – hơi thở là “nền móng” cho mọi yếu tố khác, từ luyện lấy, ngân rung đến cách truyền tải cái “tinh” trong từng câu hát. Ca sĩ có hơi thở tốt không chỉ giữ được kỹ thuật, mà còn chạm được vào trái tim người nghe, vì cảm xúc không bị ngắt quãng.

5. Thảo luận

Việc thể hiện ca khúc mang âm hưởng dân ca không đơn thuần là việc sử dụng kỹ thuật thanh nhạc hiện đại, mà còn là sự kết hợp hài hòa giữa kỹ thuật ấy với cảm quan văn hóa sâu sắc. Khác với dòng nhạc thính phòng hay nhạc kịch, giọng hát dân ca không đòi hỏi phải thật vang, thật rộng hay đạt tới những nốt cao chói lọi. Điều cần thiết hơn cả là sự chân thực trong cách hát, khả năng truyền cảm và đặc biệt là sự thấu hiểu bản sắc vùng miền – nơi đã sản sinh ra làn điệu ấy.

Do đó, trong giáo dục âm nhạc hiện nay, cần có sự nhấn mạnh đến việc giảng dạy những yếu tố đặc thù của dân ca, chẳng hạn như: âm sắc mang màu sắc vùng miền, kỹ thuật nhấn nhá trong từng câu hát, cách phát âm theo khẩu ngữ địa phương và nghệ thuật luyện lấy đặc trưng. Những yếu tố

này không chỉ là kỹ thuật, mà còn là “linh hồn” của từng làn điệu dân ca.

Bên cạnh đó, việc khuyến khích người học tìm hiểu văn hóa dân gian – từ phong tục tập quán, ngôn ngữ, đến đời sống tinh thần của từng vùng miền – là vô cùng quan trọng. Chỉ khi người hát thật sự “thấm” được tinh thần và không gian văn hóa của bài hát, họ mới có thể truyền tải đúng tinh thần của dân ca, chạm tới trái tim người nghe thay vì chỉ dừng lại ở việc biểu diễn kỹ thuật hình thức.

6. Kết luận

Việc thể hiện thành công một ca khúc mang âm hưởng dân ca không thể chỉ dừng lại ở mức độ “hát đúng” hay “hát hay”. Đó không chỉ là sự trình diễn âm thanh theo nốt nhạc, mà là hành trình biểu đạt tâm hồn và văn hóa – nơi giọng hát trở thành cầu nối giữa người nghe với cội nguồn dân tộc. Mỗi làn điệu dân ca đều mang trong mình hơi thở của một vùng đất, phản ánh cuộc sống, tâm tư và tình cảm của con người nơi ấy. Vì vậy, người ca sĩ không thể hát dân ca một cách hời hợt hay khuôn mẫu, mà cần có sự nhập tâm, tinh tế và hiểu biết sâu sắc.

Để làm được điều đó, người nghệ sĩ cần có kỹ thuật thanh nhạc vững vàng là nền tảng cơ bản giúp người hát kiểm soát hơi thở, âm lượng,

cao độ và cách phát âm. Tuy nhiên, với dân ca, kỹ thuật không phải là mục tiêu cuối cùng, mà là phương tiện để thể hiện cảm xúc một cách chính xác và tinh tế nhất. Mỗi vùng quê Việt Nam đều có màu sắc âm nhạc riêng – từ dân ca quan họ Bắc Ninh, điệu hò Huế trữ tình đến dân ca Nam Bộ mộc mạc. Người hát cần thấu hiểu cách phát âm, ngữ điệu, tiết tấu và chất giọng đặc trưng của từng vùng miền để không làm sai lệch bản chất của làn điệu. Dân ca vốn là lời ru, câu hò, tiếng hát của người dân lao động – mộc mạc nhưng da diết. Khi thể hiện dân ca, ca sĩ cần truyền tải được sự chân thực, sâu lắng và đầy cảm xúc để chạm đến trái tim người nghe.

Sự kết hợp hài hòa của ba yếu tố này không chỉ giúp

bảo tồn và lan tỏa bản sắc âm nhạc dân tộc, mà còn tạo nên những trải nghiệm nghệ thuật sâu sắc. Mỗi câu hát dân ca – dù giản dị – đều có thể trở thành sợi dây kết nối cảm xúc giữa con người hôm nay với hồn cốt dân tộc, gợi nhớ về cội nguồn trong từng lời ca mộc mạc, tha thiết.

7. Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Thị Hương Giang (2025), *Dạy học ca khúc mang âm hưởng dân ca cho sinh viên khoa Thanh nhạc – Trường Đại học Văn hóa Nghệ thuật Quân đội*. Nxb Dân Trí;

- Lê Thị Thơ (2022), *Giảng dạy các ca khúc mang âm hưởng dân ca miền Trung trong đào tạo thanh nhạc tại Học viện Âm nhạc Quốc gia Việt Nam*”, *Luận án Tiến sĩ Âm nhạc học*;

- Lê Hàm (2000), *Âm nhạc dân gian Xứ Nghệ, Văn nghệ dân gian Nghệ An*;

- Trần Ngọc Lan (2011), *Phương pháp hát tiếng Việt trong nghệ thuật ca hát*, Nxb Giáo dục;

- Phạm Phúc Minh (1960), *Tìm hiểu dân ca Việt Nam*, Nxb Âm nhạc;

- Phan Minh (2012), *Bàn về chất liệu dân ca trong ca khúc*, *Tạp chí Hồn Việt* (số 12, Tr.17);

- Tú Ngọc (1979), *Tìm hiểu giai điệu dân ca Việt Nam*, *Tạp chí Âm nhạc* (số 3, tr.31);

- Tú Ngọc (1979), *Dân ca Người Việt*, Nxb Âm Nhạc;

- Trần Việt Ngữ, *Trương Đình Quang, Hoàng Chương (1963), Dân ca miền Nam Trung Bộ tập 1 và 2*, Nxb Văn hóa.

Cuốn sách “Dạy học ca khúc mang âm hưởng dân ca cho sinh viên Thanh nhạc Trường Đại học Văn hóa nghệ thuật Quân đội” do Thạc sĩ Nguyễn Thị Hương Giang biên soạn vừa được Nhà Xuất bản Dân Trí phát hành. Đây là tài liệu chuyên khảo giá trị dành cho những người yêu thích và muốn nghiên cứu về ca khúc dân ca truyền thống.

Cuốn sách không chỉ liệt kê các ca khúc dân ca tiêu biểu mà còn phân tích các kỹ thuật hát và cách thể hiện cảm xúc trong từng tác phẩm. Mục tiêu chính là giúp sinh viên kết hợp lý thuyết với thực hành, điều quan trọng trong việc đào tạo nghệ sĩ thanh nhạc.

Ngoài ra, cuốn sách còn bao gồm nhiều bài tập thực hành, tạo cơ hội cho sinh viên áp dụng kiến thức vào thực tế, từ đó nâng cao kỹ năng hát và khuyến khích sự sáng tạo. Với nội dung phong phú, cuốn sách hứa hẹn sẽ là tài liệu hữu ích cho sinh viên, góp phần gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa âm nhạc dân tộc.

XU HƯỚNG, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA NGÀNH LOGISTIC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Thạc sĩ Trần Thị Thanh Hương

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Nghệ An

Tóm tắt

Ngành logistic đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu. Sự phát triển của ngành logistic đang có những thay đổi do tác động của công nghệ, thương mại điện tử và chuỗi cung ứng quốc tế ngày càng phát triển. Bài viết này sẽ phân tích xu hướng, cơ hội và thách thức của ngành logistics là cần thiết để giúp doanh nghiệp và người lao động thích ứng với sự thay đổi.

Từ khóa: Xu hướng, cơ hội, thách thức, thay đổi, ngành logistic.

1. Xu hướng phát triển của ngành Logistics hiện nay

*** Ứng dụng công nghệ & số hóa:**

Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ & số hóa, việc áp dụng tự động hóa & AI, Big Data & IoT; Blockchain trong ngành Logistic như là một điều tất yếu. Trí tuệ nhân tạo (AI) và tự động hóa được ứng dụng mạnh mẽ trong quản lý chuỗi cung ứng, vận tải và kho bãi nhằm tối ưu hóa hiệu suất. Chẳng hạn như AI có thể cho phép lập kế hoạch tuyến đường một cách thông minh hơn với chi phí thấp hơn. Dữ liệu lớn (Big Data) và Internet vạn vật (IoT) giúp cải thiện khả năng dự báo nhu cầu, quản lý hàng tồn kho và tối ưu hóa vận tải. Công nghệ blockchain được sử dụng để tăng tính minh bạch và bảo mật trong giao dịch logistics, đặc biệt trong lĩnh vực vận chuyển quốc tế.

*** Phát triển thương mại điện tử và nhu cầu logistics linh hoạt**

Thương mại điện tử ngày càng phát triển đã làm cho nhu cầu của khách hàng trong giao nhận hàng hóa ngày càng nhanh và linh hoạt. Giao hàng chặng cuối trong ngày đã trở nên quan trọng để giành được doanh nghiệp, vì khách hàng mong đợi sự hoàn thành và phân phối nhanh chóng trong trải nghiệm mua sắm trực tuyến. Theo khảo sát của AlixPartners, khoảng 25% người mua sắm sẽ mua từ một nhà bán lẻ khác nếu đơn hàng của họ không đến trong ba ngày rưỡi. Giao hàng chặng cuối là phần tốn kém và mất thời gian nhất của quy trình vận chuyển, nhưng đây lại là chìa khóa để đảm bảo sự hài lòng của khách hàng. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu này, các mô hình “logistics chặng cuối” (last-mile delivery) và “logistics theo yêu cầu” (on-demand logistics) ngày càng phát triển.

*** Xu hướng logistics xanh và bền vững**

Logistic xanh đang là xu hướng phát triển tất yếu của ngành logistic. Việc thực hiện “xanh hóa” ngành logistic & ứng dụng vào

kinh doanh không chỉ giúp các doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu về bảo vệ môi trường, góp phần tăng trưởng bền vững mà còn tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Việc “xanh hóa” ngành logistic có 2 nội dung quan trọng đó là thực hiện vận tải xanh, là việc các công ty logistics đang đầu tư vào phương tiện vận tải chạy bằng năng lượng sạch (điện, hydro) để giảm khí thải carbon. Và các doanh nghiệp logistic tối ưu hóa chuỗi cung ứng nhằm giảm thiểu lãng phí trong chuỗi cung ứng, sử dụng bao bì sinh học và tái chế nhằm tăng tính bền vững.

*** Nhu cầu về nhân lực chất lượng cao**

Theo báo cáo của Hiệp hội Logistic Việt Nam (VLA), hiện nay ngành logistic ở Việt Nam đang thiếu hụt nhân lực nghiêm trọng, đặc biệt là nhân lực có trình độ cao và kỹ năng chuyên môn. Số liệu từ VLA cho thấy, chỉ có khoảng 10% lao động trong ngành logistic được đào tạo bài bản, trong khi đó 90% còn lại là lao động phổ thông hoặc chưa được đào tạo chuyên sâu.

Trong tương lai, ngành logistic sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ do sự gia tăng của thương mại điện tử và nhu cầu vận chuyển hàng hóa toàn cầu. Theo báo cáo của Allied Market Research, thị trường logistic toàn cầu dự kiến sẽ đạt 12.975 tỷ USD vào năm 2027, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 6,5% từ năm 2020 đến năm 2027. Theo dự báo của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistic Việt Nam, đến năm 2039, nhu cầu nhân lực của ngành là 2 triệu lao động từ cao cấp đến phổ thông, có trình độ chuyên môn, kỹ năng mềm, kỹ năng ngoại ngữ. Cũng theo dự báo này, trong giai đoạn 2020 – 2030, tốc độ tăng trưởng của ngành là 10%/năm và chiếm tỉ lệ 5% GDP. Điều này đồng nghĩa với việc nhu cầu nhân lực trong ngành logistic sẽ tiếp tục tăng

cao, đặc biệt là những nhân lực có khả năng sử dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (Machine Learning), và dữ liệu lớn (Big Data).

2. Những cơ hội và thách thức trong thời gian tới của ngành Logistic tại Việt Nam

**** Sự phát triển và mở rộng của thị trường Logistic***

Trong tương lai, ngành logistic sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ do sự gia tăng của thương mại điện tử và nhu cầu vận chuyển hàng hóa toàn cầu. Theo dự báo về triển vọng thị trường của Precedence Research, quy mô thị trường logistics toàn cầu có thể đạt hơn 21.900 tỷ USD vào năm 2033, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm đạt 9,35% cho giai đoạn 2024-2033.

Tại Việt Nam, giá trị thị trường logistics đạt khoảng 40 tỷ USD vào năm 2023 và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng với tỉ lệ khoảng 14-15% hàng năm đến năm 2025. Ngành logistics hiện đang đóng góp khoảng 4-5% GDP và tạo ra công ăn việc làm cho hơn 1 triệu lao động trực tiếp. Tốc độ phát triển hàng năm của ngành logistics Việt Nam bình quân đạt 14-15%, quy mô 40-42 tỷ USD/năm. DN logistics của Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đến nay đã có khoảng trên 3.000 DN vận tải và logistics trong nước và khoảng 25 tập đoàn logistics hàng đầu thế giới đang hoạt động. Điều này đồng nghĩa với việc nhu cầu nhân lực trong ngành logistic sẽ tiếp tục tăng cao, đặc biệt là những nhân lực có khả năng sử dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (Machine Learning), và dữ liệu lớn (Big Data). Hiện nay, nhân lực chất lượng cao trong ngành logistic vẫn đang thiếu hụt. Theo VLA, chỉ có khoảng 10% lao

động trong ngành logistics tại Việt Nam được đào tạo bài bản, trong khi 90% còn lại là lao động phổ thông. Nhu cầu tuyển dụng nhân lực có kỹ năng công nghệ cao ngày càng lớn, nhưng nguồn cung chưa đáp ứng đủ.

*** Chính sách hỗ trợ từ chính phủ**

Hiện nay, cơ sở hạ tầng trên các lĩnh vực đường bộ, đường không, cảng biển, đường sắt ... đang được triển khai mạnh mẽ, điều này không chỉ tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng giao thông nói chung mà còn thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi kép, gồm chuyển đổi số và chuyển đổi xanh... đang mở ra nhiều cơ hội cho ngành logistic Việt Nam phát triển. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng logistic của Việt Nam vẫn chưa đồng bộ, Hệ thống giao thông vận tải, cảng biển, kho bãi còn nhiều hạn chế, làm ảnh hưởng đến tốc độ giao nhận hàng hóa. Tình trạng tắc nghẽn tại các thành phố lớn và cảng biển gây ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng.

Ngoài ra, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, các hiệp định thương mại đa phương, song phương mà Việt Nam tham gia, cùng với tuyến giao thương quốc tế vô cùng thuận lợi của Việt Nam, môi trường đầu tư trong nước ngày càng hấp dẫn sẽ là những yếu tố vô cùng quan trọng góp phần tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong đó có ngành logistic. Chính phủ đang hỗ trợ thông qua các chính sách để ngành logistic có thể phát triển và tạo động lực để Việt Nam nhanh chóng trở thành một “trung tâm gia công sản xuất” mới trong khu vực và trên thế giới, đủ năng lực cạnh tranh với những “gã khổng lồ” như Trung Quốc hay Ấn Độ.

*** Đổi mới mô hình kinh doanh**

Xu hướng hợp tác giữa doanh nghiệp

logistics truyền thống và công ty công nghệ đang tạo ra các mô hình kinh doanh mới như “logistics theo yêu cầu” (on-demand logistics) và “logistics dựa trên nền tảng” (platform-based logistics). Bên cạnh đó, các công ty startups logistics tận dụng công nghệ để tạo ra giải pháp tối ưu hơn, tăng hiệu quả vận hành. Việt Nam hiện có các nhà cung cấp giải pháp, phần mềm trong lĩnh vực logistics, như: Phaata.com, SmartLog, Logivan, Abivin, NetLoading... Một số giải pháp có thể kể đến là: Hệ thống quản lý vận tải, quản lý đơn hàng (TMS/OMS); Hệ thống chia chọn/ thực hiện đơn hàng (Sorting/Fulfillment); Hệ thống quản lý giao nhận vận tải quốc tế (FMS), quản lý chuyển phát; Hệ thống quản lý kho hàng (WMS); Ứng dụng Gọi xe tải - Xe container - Hàng ghép; Hệ thống tích hợp với các sàn TMĐT, sàn giao dịch vận tải... Tuy nhiên, các giải pháp này còn có hạn chế là chỉ mới hỗ trợ giải quyết các vấn đề đơn lẻ, chưa kết nối được thành một nền tảng số cho ngành dịch vụ logistics quốc gia. Hầu hết các DN logistics bên thứ ba của Việt Nam là DN vừa và nhỏ. Do đó, việc áp dụng số hóa trong quản lý và tự động hóa trong vận hành còn chưa được các DN chú trọng. Trong khi đó, nhu cầu về hệ thống cung ứng dịch vụ logistics hiện đại kết hợp tự động hóa là rất lớn để đáp ứng với sự phát triển của các nhà bán lẻ và ngành TMĐT tại Việt Nam.

3. Giải pháp phát triển ngành logistic Việt Nam trong thời gian tới

Một là, cần phải đầu tư để phát triển hạ tầng logistic theo hướng đồng bộ, hiện đại. Chính phủ Việt Nam đã ban hành các quy hoạch mạng lưới hạ tầng giao thông Việt Nam thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể là: Quy hoạch mạng lưới đường bộ (Quyết định số 1454/QĐ-TTg, ngày

01/9/2021); Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển (Quyết định số 1579/QĐ-TTg, ngày 22/9/2021); Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa (Quyết định số 1829/QĐ-TTg, ngày 31/10/2021); Quy hoạch mạng lưới đường sắt (Quyết định số 1769/QĐ-TTg, ngày 19/10/2021); Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không và sân bay toàn quốc (Quyết định số 648/QĐ-TTg, ngày 07/6/2023). Với các chính sách đồng bộ mà Chính phủ đã đề ra, trong tương lai gần, hệ thống giao thông sẽ được cải thiện đồng bộ, hiện đại. Hệ thống kho bãi được xây dựng theo hướng thông minh, tích hợp công nghệ tự động hóa để tối đa hóa hiệu quả trong quá trình tiếp nhận, xử lý hàng hóa, rút ngắn thời gian và chi phí cho khách hàng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành logistics Việt Nam.

Hai là, Đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Để xây dựng nguồn nhân lực logistics tại Việt Nam kịp thời đáp ứng yêu cầu của ngành, đòi hỏi cần phải có sự tham gia và cam kết tích cực của các bên liên quan, bao gồm Chính phủ, chính quyền địa phương, các DN logistics và trường đại học. Cải thiện chương trình đào tạo logistics tại các trường đại học và trung tâm đào tạo. Khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp và trường học để đào tạo thực tế. Đào tạo liên tục cho nhân sự trong ngành để cập nhật công nghệ mới.

Ba là, các doanh nghiệp logistic cần chủ động, tích cực trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Ứng dụng công nghệ & số hóa gần như là việc làm tất yếu của các doanh nghiệp logistic trong thời đại ngày nay. Việc ứng dụng này sẽ giúp cho các doanh nghiệp tối ưu hóa

hoạt động của mình, hỗ trợ các nghiệp vụ một cách hiệu quả, chính xác, giảm chi phí & thời gian cho các khách hàng; giảm lãng phí trong chuỗi cung ứng nhờ áp dụng các phương tiện vận tải tiết kiệm nhiên liệu và tối ưu hóa lộ trình vận chuyển. Việc áp dụng các mô hình logistic tinh gọn (Lean Logistics) để giảm chi phí vận hành ...

Ngoài ra, việc áp dụng công nghệ thông tin & số hóa cũng sẽ giúp các doanh nghiệp có thể đa dạng hóa nhà cung cấp để giảm rủi ro do gián đoạn chuỗi cung ứng. Các DN cũng cần phải phát triển hệ thống dự báo nhu cầu & quản lý tồn kho một cách hiệu quả.

KẾT LUẬN

Ngành logistics đang bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ với nhiều cơ hội và thách thức. Việc ứng dụng công nghệ, đầu tư vào hạ tầng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố then chốt để ngành này phát triển bền vững. Chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức đào tạo cần có sự phối hợp chặt chẽ để tận dụng tối đa tiềm năng của logistics trong giai đoạn tới.

Tài liệu tham khảo

1. Allied Market Research (2020). Global Logistics Market Report.
2. Hiệp hội Logistic Việt Nam (VLA)
3. Quỳnh Anh (2023), *Năm 2030, Việt Nam thiếu hơn 200.000 nhân lực Logistics*, Tạp chí Lao động.
4. Lê Thị Ngọc Diệp, *Định hướng thị trường logistics Việt Nam theo xu hướng thị trường logistics thế giới*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 29, tháng 10/2023



Chương trình nghệ thuật chào mừng TUẦN HÀNG TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VÀ XÚC TIẾN TIÊU THỤ SẢN PHẨM OCOP, LÀNG NGHỀ, NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN TOÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI 2025 TẠI QUẬN ĐỒNG ĐA



Tổng đạo diễn: **Thượng tá, NSƯT Hương Giang**; TCXS: **Viện Kinh tế, Văn hoá và Nghệ thuật**

CHƯƠNG TRÌNH VỚI SỰ THAM GIA CỦA CÁC NGHỆ SĨ

NSƯT Hương Giang, Á quân Giọng hát hay Hà Nội 2024, Ca sĩ Mai Nguyễn Anh, Á quân Opera Hàn Quốc, Ca sĩ Trí Hưng, Ca sĩ Hoàng Liên, Vũ đoàn Swing, Trống hội Thăng Long và tập thể nghệ sĩ diễn viên của Viện Kinh tế, Văn hoá và Nghệ thuật

VIỆN KINH TẾ, VĂN HÓA VÀ NGHỆ THUẬT

Đơn vị tiên phong trong lĩnh vực Truyền thông - Giải trí - Sự kiện và các hoạt động Kinh tế, Văn hoá và Nghệ thuật

Tel: 0965 855 316 - Website: <https://vanhoathoidai.vn/>





KỶ NIỆM
100 NĂM

NGÀY BÁO CHÍ CÁCH MẠNG VIỆT NAM
(21/6/1925 - 21/6/2025)

